

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2011

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 2465
	Ngày: 9/14

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Y tế,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều, khoản 1, điểm b, bổ sung điểm d Điều 4

“**Điều 4.** Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện; Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh; Danh mục hóa chất cấm và Danh mục hóa chất độc

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục hóa chất theo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 19 và Điều 23 của Luật Hóa chất, bao gồm:

b) Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh được sửa đổi, bổ sung (Phụ lục II);

d) Danh mục hóa chất độc phải xây dựng Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc (Phụ lục VI).”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5

“**Điều 5.** Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Biện pháp; Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và thiết lập khoảng cách an toàn

1. Ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Danh mục hóa chất nguy hiểm tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại Điều 38 của Luật Hóa chất và thiết lập khoảng cách an toàn được sửa đổi, bổ sung (Phụ lục IV);

b) Danh mục hóa chất nguy hiểm mà tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Phụ lục VII).

2. Theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xem xét, trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục hóa chất quy định tại khoản 1 Điều này.”

3. Bổ sung khoản 1 Điều 6

“**Điều 6.** Danh mục hóa chất phải khai báo

1. Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục hóa chất phải khai báo được sửa đổi, bổ sung (Phụ lục V).”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7

“**Điều 7.** Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp

1. Điều kiện sản xuất hóa chất

a) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hoá chất của cơ sở sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hoá chất;

b) Cán bộ chuyên trách quản lý an toàn hóa chất được đào tạo hoặc huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;

c) Người lao động trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở sản xuất phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;

d) Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở sản xuất hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;

đ) Có trang thiết bị phù hợp hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận để kiểm tra hàm lượng và các thành phần hóa chất;

e) Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

g) Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Điều kiện kinh doanh hóa chất

- a) Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hoá chất;
- b) Người trực tiếp tiếp xúc với hóa chất của cơ sở kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất;
- c) Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở kinh doanh hóa chất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;
- d) Có Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoặc Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- đ) Có trang thiết bị an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.”

5. Bổ sung Điều 7a sau Điều 7

“Điều 7a. Đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất phải có trách nhiệm trong việc cử lãnh đạo, người quản lý, người lao động trong cơ sở tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất.
2. Đối tượng được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất gồm: lãnh đạo, người quản lý các bộ phận liên quan trực tiếp đến hoạt động hóa chất; người trực tiếp sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất.
3. Nội dung đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất trong hoạt động hóa chất phải phù hợp với vị trí công tác và chủng loại hoá chất, gồm:
 - a) Đối với lãnh đạo, người quản lý các bộ phận liên quan trực tiếp đến hoạt động hóa chất được đào tạo, huấn luyện kiến thức pháp luật về quản lý hoạt động hóa chất; kiến thức pháp luật liên quan đến phòng cháy, chữa cháy; quy định về khoảng cách an toàn; thực hiện Biện pháp, Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;
 - b) Đối với người trực tiếp sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất được đào tạo, huấn luyện các nội dung về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;

c) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể chương trình, nội dung đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất trong hoạt động hóa chất cho các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Sau khi được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất, người đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận.

5. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn và ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các lớp đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất theo đúng nội dung, chương trình quy định tại khoản 3 Điều này và cấp Giấy chứng nhận đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất cho tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất trên địa bàn quản lý.

6. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, cơ quan cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 5 Điều này có trách nhiệm báo cáo Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực gửi Bộ Công Thương tình hình hoạt động đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất thuộc phạm vi quản lý.

7. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện kiểm tra hoạt động đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất của cơ quan cấp Giấy chứng nhận thuộc phạm vi quản lý.”

6. Bổ sung Điều 7b sau Điều 7

“**Điều 7b.** Hồ sơ, thủ tục, cơ quan xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm phải xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 36 Luật Hóa chất.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất, bao gồm:

a) Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm;

b) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất;

c) Các tài liệu kèm theo (nếu có).

3. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất có trách nhiệm kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm trước khi cấp giấy xác nhận. Thời hạn xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất không quá 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

5. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan tổ chức việc xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất;

b) Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc quản lý và thực hiện Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất thuộc phạm vi quản lý;

c) Quy định cụ thể các yêu cầu về nội dung, về tổ chức cấp Giấy xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.”

7. Bổ sung Điều 7c sau Điều 7

“Điều 7c. Đăng ký sử dụng hóa chất

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất theo quy định tại Chương V và Điều 63, Điều 64 Luật Hóa chất phải thực hiện việc đăng ký sử dụng hóa chất.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định cụ thể việc đăng ký sử dụng hoá chất trong phạm vi quản lý của mình; thực hiện kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất việc tổ chức, đăng ký sử dụng hóa chất.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành y tế

1. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực dược

Cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất sử dụng trong lĩnh vực dược phải có người quản lý chuyên môn, cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự theo quy định của Luật Dược và Nghị định số 79/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dược.

2. Điều kiện sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

Cơ sở sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế phải có đủ các điều kiện sau:

a) Người trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;

c) Có đủ trang thiết bị kiểm tra chất lượng hoặc hợp đồng liên kết với đơn vị có đủ năng lực kiểm tra chất lượng để kiểm tra chất lượng hàng hóa;

d) Có biện pháp quản lý về phòng, chống cháy nổ, sự cố hóa chất, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Điều kiện kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

Cơ sở kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế phải có đủ các điều kiện sau:

a) Người phụ trách về an toàn hóa chất có trình độ trung học trở lên về chuyên ngành hóa chất, trừ trường hợp kinh doanh các chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn thông dụng bao gồm: hương xua muỗi, bình xịt diệt côn trùng, kem xua côn trùng, tấm hóa chất xua muỗi dùng điện, dung dịch xua muỗi dùng điện, màn tấm hóa chất diệt muỗi và bả diệt gián, ruồi;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật trong cơ sở kinh doanh phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 12 của Luật Hóa chất;

c) Có biện pháp quản lý về phòng chống cháy nổ, sự cố hóa chất, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Điều kiện sản xuất hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế

Cơ sở sản xuất hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế phải có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Điều kiện kinh doanh hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế

Cơ sở kinh doanh hóa chất sử dụng trong trang thiết bị y tế phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế theo quy định của pháp luật.”

9. Bổ sung tên Điều 12

“Điều 12. Điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 13

“Điều 13. Trách nhiệm thực hiện thiết lập khoảng cách an toàn

1. Các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định này khi đầu tư mới phải thiết lập khoảng cách an toàn từ khu vực sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm tới các điểm dân cư, công trình công cộng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu dự trữ thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo tồn biển, nguồn nước sinh hoạt theo quy định tại Nghị định này và phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về khoảng cách an toàn.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng khu vực cần duy trì khoảng cách an toàn của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm đang tồn tại có các điều kiện về khoảng cách an toàn chưa đảm bảo theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cất giữ, bảo quản, sử dụng hóa chất nguy hiểm đang tồn tại, nếu chưa thiết lập khoảng cách an toàn thì phải có lộ trình xác định khoảng cách an toàn và báo cáo việc thực hiện lộ trình với Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc thiết lập khoảng cách an toàn phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 12 năm 2012.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

“Điều 18. Thủ tục khai báo hóa chất

1. Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất

a) Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận hồ sơ khai báo đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo trên địa bàn quản lý;

b) Tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất lập 01 (một) bộ hồ sơ gồm các tài liệu: Bản khai báo hóa chất; Phiếu an toàn hóa chất tiếng Việt theo mẫu do Bộ Công Thương quy định đối với hóa chất là hóa chất nguy hiểm.

Trường hợp hóa chất đã được khai báo trước đó tại Sở Công Thương thì tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất nguy hiểm không phải nộp lại Phiếu an toàn hóa chất khi thành phần hóa chất không thay đổi;

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo có trách nhiệm khai báo hóa chất sản xuất trong một năm bằng văn bản đến Sở Công Thương trước ngày 31 tháng 01 hàng năm;

d) Thời hạn xác nhận khai báo hóa chất của Sở Công Thương là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

2. Đối với các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất

a) Bộ Công Thương tiếp nhận hồ sơ khai báo của các tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo;

b) Tổ chức, cá nhân khai báo lập 01 (một) bộ hồ sơ gồm các tài liệu: Bản khai báo hóa chất; Hóa đơn mua bán hóa chất; các giấy tờ khác (nếu có). Đối với hóa chất là hóa chất nguy hiểm thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này, hồ sơ khai báo phải kèm theo Phiếu an toàn hóa chất tiếng Việt theo mẫu do Bộ Công Thương quy định và bản tiếng Anh trong trường hợp cần đối chiếu, so sánh.

Trường hợp hóa chất đã được khai báo trước đó tại Bộ Công Thương thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất nguy hiểm không phải nộp lại Phiếu an toàn hóa chất khi thành phần hóa chất không thay đổi. Quy định này không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai báo hoá chất nhập khẩu qua mạng điện tử;

c) Trước khi thông quan hóa chất, tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất có trách nhiệm thực hiện việc khai báo hóa chất với Bộ Công Thương;

d) Thời hạn xác nhận khai báo hóa chất nhập khẩu của Bộ Công Thương là 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

3. Bộ Công Thương quy định cụ thể mẫu Bản khai báo hóa chất, mẫu Giấy xác nhận khai báo hóa chất và quy định khai báo hóa chất nhập khẩu, báo cáo hoá chất qua mạng điện tử.

4. Các trường hợp miễn trừ khai báo

Hoá chất được sản xuất, nhập khẩu một lần phục vụ an ninh, quốc phòng, ứng phó các sự cố thiên tai, dịch bệnh khẩn cấp.

5. Lệ phí khai báo hóa chất

Tổ chức, cá nhân khai báo hóa chất sản xuất, khai báo hóa chất nhập khẩu phải nộp lệ phí khai báo theo quy định của pháp luật.”

12. Bổ sung Điều 18a sau Điều 18

“**Điều 18a.** Xác nhận Phiếu an toàn hóa chất đối với hóa chất xuất khẩu

Tổ chức, cá nhân trước khi xuất khẩu hóa chất phải ghi đầy đủ thông tin của hóa chất theo yêu cầu trong Phiếu an toàn hóa chất và phải được Bộ Công Thương đánh giá, xác nhận vào Phiếu an toàn hóa chất.”

13. Sửa đổi khoản 2 Điều 20

“2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương xây dựng Đề án Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia, Danh mục hóa chất quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.”

14. Sửa đổi khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Nghị định này thay thế Nghị định số 68/2005/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về an toàn hóa chất.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2011.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). M 180

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục II

**DANH MỤC HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

*Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP
ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ*

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Số CAS	Công thức hóa học	Bộ quản lý chuyên ngành
1	2	3	4	5	6
1.	Amiton: O,O-Diethyl S-[2-diethylamino)ethyl] phosphorothiolat và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	Phosphorothioic acid,S-[2-(diethylamino)ethyl] O,O-diethyl ester	78-53-5	C ₁₀ H ₂₄ NO ₃ PS	Bộ Công Thương
2.	1,1,3,3,3-Pentaflor-2-(triflorometyl)-1-propen	1-Propene,1,1,3,3,3-pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-	382-21-8	C ₄ F ₈	
3.	3-Quinuclidinyl benzilat	3-Quinuclidyl benzilate	6581-06-2	C ₂₁ H ₂₃ NO ₃	
4.	Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm metyl, etyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác Ví dụ. Metanphosphonyl diclorua;				
5.	Dimetyl metylphotphonat Ngoại trừ Fonofos: O-Etyl S-phenyl etylphotphonothiolothionat	Dimethyl methylphosphonate	756-79-6	C ₃ H ₉ O ₃ P	
6.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) photphoramidic dihalit				

7.	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr, hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-photphoramidat			
8.	Asen Triclorua	Arsenous trichloride	7784-34-1	AsCl ₃
9.	Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxy axetic	2-Hydroxy-2,2-diphenyl acetic acid	76-93-7	C ₁₄ H ₁₂ O ₃
10.	3-Quinuclidinol	3-Quinuclidinol	1619-34-7	C ₇ H ₁₃ NO
11.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetyl-2-clorit và các muối proton hóa tương ứng			
12.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetan-2-ol và các muối proton hóa tương ứng ngoại trừ:			
13.	N,N-Dimetylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N,N-Dimethylethanolamine	108-01-0	C ₄ H ₁₁ NO
14.	N,N-Dietylaminoetanol và các muối proton hóa chất tương ứng	Diethylmonoethanolamine	100-37-8	C ₆ H ₁₅ NO
15.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetan-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng			
16.	2,2'-Dihydroxydiethyl sulfua	Bis(b-hydroxyethyl)sulfide	111-48-8	C ₄ H ₁₀ O ₂ S
17.	3,3-Dimetyl 2-butanol	2-Butanol,3,3-dimethyl-	464-07-3	C ₆ H ₁₄ O
18.	Carbonyl diclorua	Carbonic dichloride	75-44-5	CCl ₂ O
19.	Xyanogen Clorua	Cyanogen chloride	506-77-4	(CN)Cl
20.	Axit xyanic	Hydrogen cyanide	74-90-8	HCN

21.	Triclo nitro metan	Methane,trichloronitro-	76-06-2	CCl ₃ NO ₂
22.	Photpho oxyclorua	Phosphorus oxychloride	10025-87-3	POCl ₃
23.	Photpho tricloclorua	Phosphorous trichloride	7719-12-2	PCl ₃
24.	Photpho pentaclorua	Phosphorus chloride	10026-13-8	PCl ₅
25.	Trimetyl photphit	Trimethyl phosphite	121-45-9	C ₃ H ₉ O ₃ P
26.	Trietyl photphit	Triethyl phosphite	122-52-1	C ₆ H ₁₅ O ₃ P
27.	Dimetyl photphit	Dimethyl phosphite	868-85-9	C ₂ H ₇ O ₃ P
28.	Dietyl photphit	Diethyl phosphite	762-04-9	C ₄ H ₁₁ O ₃ P
29.	Lưu huỳnh monoclorua	Sulfur monochloride	10025-67-9	S ₂ Cl ₂
30.	Lưu huỳnh diclorua	Sulfur dichloride	10545-99-0	SCl ₂
31.	Thionyl clorua	Thionyl chloride	7719-09-7	SOCl ₂
32.	Etyl dietanol amin	Ethyldiethanolamine	139-87-7	C ₆ H ₁₅ O ₂ N
33.	Dietanol metyl amin	Methyliminodiethanol	105-59-9	C ₅ H ₁₃ O ₂ N
34.	Trietanol amin	Triethanolamin	102-71-6	C ₆ H ₁₅ O ₃ N
35.	Các hợp chất của Nikel dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (nikel monoxit, nikel dioxit, nikel sulphit, trinikel disulphit, dinikel trioxit)			
36.	Etylenimin	Ethylenimine	151-56-4	C ₂ H ₆ N
37.	Flo	Fluorine	7782-41-4	F ₂
38.	Formaldehyt (Nồng độ ≥ 90%)	Formaldehyde (Conc. > 90 %)	50-00-0	CH ₂ O
39.	Etylen oxit	Ethylene oxide	75-21-8	C ₂ H ₄ O
40.	4, 4-Metylen bis (2-cloanilin)	4,4'-Methylenebis (2-chloroaniline)	101-14-4	C ₁₃ H ₁₂ Cl ₂ N ₂

41.	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	C ₂ H ₃ NO
42.	Photpho trihydrua (photphin)	Phosphorus trihydride (phosphine)	7803-51-2	PH ₃
43.	4-biphenyl amin	4-Aminobiphenyl	92-67-1	C ₁₂ H ₁₁ N
44.	Benzo triclorea	Benzotrichloride	98-07-7	C ₇ H ₅ Cl ₃
45.	Benzidin	Benzidine	92-87-5	C ₁₂ H ₁₂ N ₂
46.	Bis(clo metyl) ete	Bis(chloromethyl)ether	542-88-1	C ₂ H ₄ Cl ₂ O
47.	1,2-dibrom etan	1,2-dibromoethane (ethylene dibromide)	106-93-4	C ₂ H ₄ Br ₂
48.	Dietyl sulphat	Dietyl sulfate	64-67-5	C ₄ H ₁₀ O ₄ S
49.	Dimetyl sulphat	Dimethyl sulfate	77-78-1	C ₂ H ₆ O ₄ S
50.	Dimetylamin Carbonyl clorua	Dimethylcarbamoyl chloride	79-44-7	C ₃ H ₆ ClNO
51.	1,2-Dibrom-3-clo propan	1,2-Dibrom-3-chloropropan	96-12-8	C ₃ H ₅ Br ₂ Cl
52.	1,2-Dimetyl hydrazin	1,2-Dimethylhydrazine	540-73-8	C ₂ H ₈ N ₂
53.	Dimetylnitro amin	Dimethylnitrosamine	62-75-9	C ₂ H ₆ N ₂ O
54.	Hexametyl photpho amit	Hexamethylphosphoroamide	680-31-9	C ₆ H ₁₈ N ₃ OP
55.	Hydrazin	Hydrazine	302-01-2	N ₂ H ₄
56.	2-naphtyl amin	2-naphthylamine	91-59-8	C ₁₀ H ₉ N
57.	4-Nitrobiphenyl	4-Nitrobiphenyl	92-93-3	C ₁₂ H ₉ NO ₂
58.	Axit 1-Propanesulfonic	1,3-Propane sultone	1120-71-4	C ₃ H ₆ O ₃ S
59.	Hydro selenua	Hydrogen selenide	7783-07-5	H ₂ Se
60.	Niken tetraCarbonyl	Nickel tetraCarbonyl	13463-39-3	Ni(CO) ₄
61.	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	7783-41-7	F ₂ O
62.	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	B ₅ H ₉
63.	Selen hexaflorua	Selenium hexafluoride	7783-79-1	SeF ₆
64.	Stibin hydrua	Stibine (antimony hydrid)	7803-52-3	H ₃ Sb
65.	Telu Hexaflorua	Tellurium hexafluoride	7783-80-4	TeF ₆
66.	Thủy ngân Sulfua	Mercury sulfide	1344-48-5	HgS
67.	Asen	Arsenic (Grey arsenic) Asen	7440-38-2	As
68.	Thủy ngân	Mercury	7439-97-6	Hg

69.	Axit Asenic	Arsenic acid	7774-41-6	H ₃ AsO ₄ . 1/2 H ₂ O
70.	Axit asenic và các muối	Arsenic (V) acid and/or salts	7778-39-4	H ₃ AsO ₄
71.	Axit Metaarsenic	Metaarsenic Acid	10102-53-1	HAsO ₃
72.	Axit Pyroarsenat	Pyroarsenic acid	13453-15-1	H ₄ As ₂ O ₇
73.	Asen trioxit	Arsenic trioxide	1327-53-3	As ₂ O ₃
74.	Asen pentoxit	Diarsenic pentaoxide	1303-28-2	As ₂ O ₅
75.	Asen triflorua	Arsenous trifluoride	7784-35-2	AsF ₃
76.	Asen tribromua	Arsenous tribromide	7784-33-0	AsBr ₃
77.	Asen triiodua	Arsenic iodide	7784-45-4	AsI ₃
78.	Carbon disulfua	Carbon disulfide	75-15-0	CS ₂
79.	Chì (II) oxit	Lead(II) oxide (Lead monoxide)	1317-36-8	PbO
80.	Chì tetraoxit	TriLead tetraoxide	1314-41-6	Pb ₃ O ₄
81.	Chì florua	Lead Fluoride	7783-46-2	PbF ₂
82.	Chì (IV) florua	Lead(IV) fluoride; Plumbane, tetrafluoro-	7783-59-7	PbF ₄
83.	Cadimi florua	Cadmiumfluoride	7790-79-6	CdF ₂
84.	Chì tetraflo borat	Lead tetrafluoroborate	13814-96-5	Pb(BF ₄) ₂
85.	Cadimi tetrafloroborat		14486-19-2	Cd(BF ₄) ₂
86.	Natri xyanua	Sodium cyanide	143-33-9	NaCN
87.	Kali xyanua	Potassium cyanide	151-50-8	KCN
88.	Đồng (II) xyanua	Copper dicyanide	14763-77-0	Cu(CN) ₂
89.	Kẽm xyanua	Zinc cyanide	557-21-1	Zn(CN) ₂
90.	Đồng (I) xyanua	Copper cyanide	544-92-3	Cu(CN)
91.	Canxi xyanua	Calcium cyanide	592-01-8	Ca(CN) ₂
92.	Niken (II) xyanua	Nickel dicyanide	557-19-7	Ni(CN) ₂
93.	Bari xyanua	Barium cyanide	542-62-1	Ba(CN) ₂
94.	Cadimi xyanua	Cadmium cyanide	542-83-6	(Cd(CN) ₂)
95.	Chì (II) xyanua	Lead dicyanide	592-05-2	Pb(CN) ₂
96.	Coban (II) xyanua	Cobalt dicyanide	542-84-7	Co(CN) ₂

97.	Coban (III) xyanua	Cobalt tricyanide	14965-99-2	$\text{Co}(\text{CN})_3$
98.	Di kali niken tetraxyanua	Dipotassium nickel tetracyanide	14220-17-8	$\text{K}_2\text{Ni}(\text{CN})_4$
99.	Natri đồng (I) xyanua	Sodium copper(I) cyanide	14264-31-4	$\text{Na}_2\text{Cu}(\text{CN})_3$
100.	Kali đồng (I) xyanua	Potassium copper(I) cyanide	13682-73-0	$\text{K}_2\text{Cu}(\text{CN})_3$
101.	Muối chì metasilicat	Lead monosilicate	10099-76-0	PbSiO_3
102.	Natri metaasenit	Sodium meta-arsennite	7784-46-5	NaAsO_2
103.	Kali metaasenit	Potassium meta-arsennite	10124-50-2	KAsO_2
104.	Canxi asenit	Tricalcium diarsenite	27152-57-4	$\text{Ca}_3(\text{AsO}_3)_2$
105.	Stronti metaasenit	Strontium arsenite	91724-16-2	$\text{Sr}(\text{AsO}_2)_2$
106.	Bari asenit	Barium arsenite	125687-68-5	$\text{Ba}_3(\text{AsO}_3)_2$
107.	Sắt asenit	Ferric arsenite	63989-69-5	FeAsO_3
108.	Đồng hydroasenit	Copper arsenite	10290-12-7	CuHASO_3
109.	Kẽm asenit	Zinc arsenite	10326-24-6	$\text{Zn}(\text{HASO}_3)_2$
110.	Chì asenit	Lead arsenite	10031-13-7	$\text{Pb}(\text{AsO}_2)_2$
111.	Diamoni hydroasenat	Diammonium arsenate	7784-44-3	$(\text{NH}_4)_2\text{HASO}_4$
112.	Tri natri asenat	Trisodium arserate	7631-89-2	Na_3AsO_4
113.	Di natri hydroasenat	Disodium hydrogen arsenate	7778-43-0	Na_2HASO_4
114.	Natri dihydroasenat	Sodium dihydrogen arsenate	10103-60-3	NaH_2AsO_4
115.	Kali dihydroasenat	Potassium arsenate	7784-41-0	KH_2AsO_4
116.	Magie asenat	Magnesium arsenate	10103-50-1	$\text{Mg}_3(\text{AsO}_4)_2$
117.	Canxi asenat	Calcium arsenate	7778-44-1	$\text{Ca}_3(\text{AsO}_4)_2$
118.	Bari asenat	Tribarium diarsenate	13477-04-8	$\text{Ba}_3(\text{AsO}_4)_2$
119.	Sắt (III) asenat	Ferric arsenate	10102-49-5	FeAsO_4
120.	Sắt (II) asenat	Ferrous arsenate	10102-50-8	$\text{Fe}_3(\text{AsO}_4)_2$
121.	Đồng (I) dihydro asenat	Copper dihydrogen arsenate	10103-61-4	$\text{Cu}(\text{H}_2\text{AsO}_4)$
122.	Đồng (II) hydroasenat	Copper hydrogen arsenate	29871-13-4	$\text{Cu}_2(\text{HASO}_4)$
123.	Đồng (I) asenat	Tricopper arsenate	7778-41-8	Cu_3AsO_4
124.	Đồng (II) asenat	Tricopper diarsenate	13478-34-7	$\text{Cu}_3(\text{AsO}_4)_2$
125.	Kẽm asenat	Zinc arsenate	1303-39-5	$\text{Zn}_3(\text{AsO}_4)_2$
126.	Chì diasenat	Trilead diarsenate	3687-31-8	$\text{Pb}_3(\text{AsO}_4)_2$

127.	Stinbi asenat	Antimony arsenate	28980-47-4	SbAsO ₄
128.	Natri asenit	Sodium metaarsenate	15120-17-9	NaAsO ₃
129.	Chi selenua	Lead selenide	12069-00-0	PbSe
130.	Cadimi selenua	Cadmium selenide	1306-24-7	CdSe
131.	Cadmi tellurua	Cadmium telluride	1306-25-8	CdTe
132.	Bạc xyanua	Silver cyanide	506-64-9	AgCN
133.	Bạc kali xyanua	Silver potassium cyanide	506-61-6	AgK(CN) ₂
134.	Bạc asenit	Trisilver arsenite	7784-08-9	Ag ₃ AsO ₃
135.	Bạc asenat	Trisilver arsenate	13510-44-6	Ag ₃ AsO ₄
136.	Vàng xyanua	Gold cyanide	506-65-0	AuCN
137.	Kali vàng (I) dixyanua	Gold Potassium Dicyanide	13967-50-5	KAu(CN) ₂
138.	Kali vàng (III) tetraxyanua	Gold Potassium cation tetracyanide	14263-59-3	KAu(CN) ₄
139.	Tetra kali vàng (I) pentaxyanua	Tetra Potassium Gold (+1) cation pentacyanide	68133-87-9	K ₄ AuC ₅ N ₅
140.	Asen trihydrua	Arsenic trihydride (arsine)	7784-42-1	AsH ₃
141.	Xyanogen	Cyanogen {Oxalonitrile}	460-19-5	C ₂ N ₂
142.	Iôt xyanua	Cyanogen iodide	506-78-5	ICN
143.	Brôm xyanua	Cyanogen bromide	506-68-3	BrCN
144.	Diclo metan	Dichloromethane	75-09-2	CH ₂ Cl ₂
145.	Triclo metan	Chloroform	67-66-3	CHCl ₃
146.	1,1,2 Triclo Etan	1,1,2-trichloroethene	79-01-6	C ₂ HCl ₃
147.	Tetra clo etylen	Tetrachloroethene	127-18-4	C ₂ Cl ₄
148.	1,1-diclo etylen	1,1-dichloroethylene	75-35-4	C ₂ H ₂ Cl ₂
149.	Hexa clo cyclohexan	1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane	608-73-1	C ₆ H ₆ Cl ₆
150.	Dodeca clo pentacyclodecan	Dodecachloropentacyclodecane	2385-85-5	C ₁₀ Cl ₁₂
151.	DDT	DDT	50-29-3	C ₁₄ H ₉ Cl ₅
152.	Hexa clo benzen	Hexachlorobenzene	118-74-1	C ₆ Cl ₆

153.	Pentaclo phenol	Pentachlorophenol	87-86-5	C ₆ HCl ₅ O
154.	p-Nitrophenol	4-Nitrophenol	100-02-7	C ₆ H ₅ NO ₂
155.	Axetaldehit	Acetaldehyde	75-07-0	C ₂ H ₄ O
156.	Acrolein	2- Propenal	107-02-8	C ₃ H ₄ O
157.	Chi axetat	Lead acetate trihydrate	6080-56-4	Pb(OAc) ₂ ·3H ₂ O
158.	Phenylamin	Phenylamine	62-53-3	C ₆ H ₇ N
159.	2-naphtylamin	2- Naphthalenamine	91-59-8	C ₁₀ H ₉ N
160.	2,4-diamino toluen	2,4-Diaminotoluene	95-80-7	C ₇ H ₁₀ N ₂
161.	3,3'-Diclo benzidin	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	C ₁₂ H ₁₀ Cl ₂ N ₂
162.	4,4' - Di amino di phenyl metan	4,4'-Methylenedianiline	101-77-9	C ₁₃ H ₁₄ N ₂
163.	2- Propen amit	2- Propenamida	79-06-1	C ₃ H ₅ NO
164.	2- Propene nitrit	2- Propenenitrila	107-13-1	C ₃ H ₃ N
165.	Demeton -O	Demeton -O	298-03-3	C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₂
166.	Demeton	Demeton	8065-48-3	C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₂
167.	Tetrametyl chi	Tetramethyllead	75-74-1	C ₄ H ₁₂ Pb
168.	Tetraetyl chi	Tetraethyllead	78-00-2	C ₈ H ₂₀ Pb
169.	Axit 4 - (Dimethylamino) azobenzene - 4' - arsonic	4-Dimethylaminoazobenzene arsonic acid	622-68-4	C ₁₄ H ₁₆ AsN ₃ O ₃
170.	Dimetyl hidro asinic	Dimethylarsinic acid	75-60-5	C ₂ H ₇ AsO ₂
171.	Natri dimetyl asinat	Sodium dimethylarsinate	124-65-2	C ₂ H ₇ AsO ₂ Na
172.	Phenyl dicloasinat	Phenyl dichlorarsine	696-28-6	C ₆ H ₅ AsCl ₂
173.	Natri amino phenylasonat	Sodium aminophenol arsonate	127-85-5	C ₆ H ₈ As
174.	Xyhexatin	Cyhexatin	13121-70-5	C ₁₈ H ₃₄ OSn
175.	Tributyltin laurat	Tributyltin laurate	3090-36-6	C ₂₄ H ₅₀ O ₂ Sn
176.	Tributyltin axetat	Tributyltin acetate	56-36-0	C ₁₄ H ₃₀ O ₂ Sn
177.	Tri ethyltin sulphat	Triethyltin sulfate	57-52-3	C ₁₂ H ₃₀ O ₄ SSn ₂
178.	Di butyltin oxit	Dibutyltin oxide	818-08-6	C ₈ H ₁₈ OSn
179.	Trietyl tin axetat	Triethyltin acetate	1907-13-7	C ₈ H ₁₈ O ₂ Sn
180.	Tetra etyltin	Tetraethyltin	597-64-8	C ₈ H ₂₀ Sn
181.	Trimetystannyl axetat	Trimethyltin acetate	1118-14-5	C ₅ H ₁₂ O ₂ Sn

182.	Tri phenyltin hydroxit	Triphenyltin hydroxide	76-87-9	C ₁₈ H ₁₆ OSn
183.	Đồng axetoasenit	Cupric acetoarsenite	12002-03-8	C ₂ H ₃ O ₄ AsCu
184.	Di phenylamin Clo asin	Diphenylaminechlorarsine	578-94-9	C ₁₂ H ₉ AsClN
185.	Axit Nitrophenol asonic	Nitrophenolarsonic acid	121-19-7	C ₆ H ₆ AsNO ₆
186.	Etyl diclo asin	Etyldichlorarsine	598-14-1	C ₂ H ₅ AsCl ₂
187.	Clo diphenyl asin	Chlorodiphenylarsine	712-48-1	C ₁₂ H ₁₀ AsCl
188.	Axit Metylasonic	Methylarsonic acid	124-58-3	CH ₃ AsO ₃
189.	Axit Propylasonic	Propylarsonic acid	107-34-6	C ₃ H ₉ AsO ₃
190.	Axit phenyl Asonic	Benzearsonic acid	98-05-5	C ₆ H ₇ AsO ₃
191.	Axit 2- nitrophenyl Asonic	2-nitrophenyl arsonic acid	5410-29-7	C ₆ H ₆ AsNO ₅
192.	Axit 3- nitro-4- hydroxyphenyl Asonic	3-nitro-4-hydroxybenzene arsonic acid	121-19-7	C ₆ H ₆ AsNO ₆
193.	Axit 4- nitrophenyl Asonic	4-nitrobenzene arsonic acid	98-72-6	C ₆ H ₆ AsNO ₅
194.	Axit 2- Aminophenylasonic	2-Aminobenzene arsonic acid	2045-00-3	C ₆ H ₈ AsNO ₃
195.	Axit 4- Aminophenylasonic	4-Aminobenzene arsonic acid	98-50-0	C ₆ H ₈ AsNO ₃
196.	1,4 Dietylen dioxit	1,4- Dioxane	123-91-1	C ₄ H ₈ O ₂
197.	Các hợp chất thủy ngân			
198.	Các hợp chất amiăng:			
	Actinolit		77536-66-4	
	Anthophillit		77536-66-5	
	Amosit		12172-73-5	
	Crocidolit		12001-28-4	
	Tremolit		77536-68-6	
199.	Các chất Polybrom biphenyl (PBBs):			
	Hexabrom biphenyl	1,1'-Biphenyl,hexabromo-	36355-01-8	C ₁₂ H ₄ Br ₆
	Octabrom biphenyl	Octabromobiphenyl	27858-07-7	C ₁₂ H ₂ Br ₈
	Decabrom biphenyl	Decabromobiphenyl	13654-09-6	C ₁₂ Br ₁₀
200.	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	61788-33-8	C ₁₈ H _{14-n} Cl _n (n=1-14)

201.	Tri (2,3 dibrom propyl) phosphat	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	126-72-7	$C_9H_{15}Br_6O_4P$	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
202.	Chi tetraetyl (TEL)	Tetraethyllead	78-00-2	$C_8H_{20}Pb$	
203.	Chi tetrametyl (TML)	Tetramethyllead	75-74-1	$C_4H_{12}Pb$	
204.	Aldrin	Aldrin	309-00-2	$C_{12}H_8Cl_6$	
205.	Clorindan	Chlorindan	57-74-9	$C_{10}H_6Cl_8$	
206.	Dieldrin	Dieldrin	60-57-1	$C_{12}H_8Cl_6O$	
207.	Endrin	Endrin	72-20-8	$C_{12}H_8Cl_6O$	
208.	Heptacloran	Heptachlorane	76-44-8	$C_{10}H_5Cl_7$	
209.	Hexaclo benzen	Hexachlorobenzen	118-74-1	C_6Cl_6	
210.	Mirex	Mirex	2385-85-5	$C_{10}Cl_{12}$	
211.	Toxaphen	Toxaphene	8001-35-2		Bộ Tài nguyên và Môi trường
212.	Polyclo biphenyls (PCBs)	Polychlorinatedbiphenyls (PCBs)	1336-36-3	$C_{12}H_{10-n}Cl_n$ (n=1-10)	



Phụ lục IV
DANH MỤC HÓA CHẤT NGUY HIỂM PHẢI XÂY DỰNG
KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT VÀ THIẾT LẬP KHOẢNG CÁCH AN TOÀN
(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP
ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Công thức hóa học	Mã số CAS	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm trong cơ sở sản xuất, kinh doanh (kg)
1	1,2,3,7,8,9-Hexaclo dibenzo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	$C_{12}H_2Cl_6O_2$	19408-74-3	100
2	1,2-Dibrom etan	1,2-Dibromoethane (ethylene dibromide)	$C_2H_4Br_2$	106-93-4	50000
3	1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitro benzen	1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitrobenzene	$C_6H_6N_6O_6$	3058-38-6	50000
4	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	C_4H_6	106-99-0	4540
5	1,3-Pentadien	1,3-Pentadiene	C_5H_8	504-60-9	4540
6	1,3-Propan sulton	1,3-Propanesultone	$C_3H_6O_3S$	1120-71-4	1
7	1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%)	1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexane (>80%)	$C_{14}H_{28}O_4$	3006-86-8	5000
8	1- Buten	1-Butene	C_4H_8	106-98-9	4540
9	1-Clo propylen	1-Chloropropylene (1-Propene, 1-chloro-)	C_3H_5Cl	590-21-6	4540

10	1-Guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazen	1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazene	$C_2H_8N_{10}O$	109-27-3	10000
11	1 - Penten	1-Pentene	C_5H_{10}	109-67-1	4540
12	1-Propen-2-clo-1,3-diol diacetat	1-propen-2-chloro-1,3-diol diacetate	$C_7H_9ClO_4$	10118-77-6	10
13	2,2',4,4',6,6'-Hexanitro stilben	2,2',4,4',6,6'-hexanitrostilbene	$C_{14}H_6N_6O_{12}$	20062-22-0	50000
14	2,2-Dimetyl propan	2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-)	C_5H_{12}	463-82-1	4540
15	2,3,7,8-Tetraclor dibenzo-p-dioxin	2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-p-dioxin	$C_{12}H_4Cl_4O_2$	1746-01-6	1
16	2,4,6-Trinitroanisol	2,4,6-trinitroanisole	$C_7H_5N_3O_7$	606-35-9	50000
17	2,4,6-Trinitrophenetol	2,4,6-trinitrophenetole	$C_8H_7N_3O_7$	4732-14-3	50000
18	2,4,6-Trinitrophenol	2,4,6-trinitrophenol (picric acid)	$C_6H_3N_3O_7$	88-89-1	50000
19	2,4,6-Trinitroresorcinol	2,4,6-trinitroresorcinol (styphnic acid)	$C_6H_3N_3O_8$	82-71-3	50000
20	2,4,6-trinitrotoluen	2,4,6-trinitrotoluene	$C_7H_5N_3O_6$	118-96-7	50000
21	2,2-Dihydroperoxypropan (>30%)	2,2-Dihydroperoxypropane (>30%)	$C_3H_8O_4$	2614-76-8	5000
22	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan (>70%)	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butane (>70%)	$C_{12}H_{26}O_4$	2167-23-9	5000
23	2- Buten	2-Butene	C_4H_8	107-01-7	4540
24	cis-2- Buten	2-Butene-cis	C_4H_8	590-18-1	4540
25	trans-2- Buten	2-Butene-trans (2-Butene, (E))	C_4H_8	624-64-6	4540
26	2-xyano 2- propanol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	C_4H_7NO	75-86-5	200000
27	2-Clo propylen	2-Chloropropylene (1-Propene, 2-chloro-)	C_3H_5Cl	557-98-2	4540

28	2-Metyl 1- buten	2-Methyl-1-butene	C ₅ H ₁₀	563-46-2	4540
29	2-Metyl 1- propen	2-Methylpropene (1-Propene, 2-methyl-)	C ₄ H ₈	115-11-7	4540
30	2-naphtylamin	2-naphthylamine	C ₁₀ H ₉ N	91-59-8	1
31	(E)-2- Penten	2-Pentene, (E)-	C ₅ H ₁₀	646-04-8	4540
32	(Z)-2- Penten	2-Pentene, (Z)-	C ₅ H ₁₀	627-20-3	4540
33	3,3,6,6,9,9-Hexametyl-1.2.4.5-tetroxacyclononat (>75%)	3.3.6.6.9.9-Hexamethyl-1.2.4.5-tetroxacyclononate (>75%)	C ₁₁ H ₂₂ O ₄	22397-33-7	5000
34	3-Metyl 1- buten	3-Methyl-1-butene	C ₅ H ₁₀	563-45-1	4540
35	4-(clo formyl) morpholin	4-(chloroformyl) morpholine	C ₅ H ₈ ClNO ₂	15159-40-7	1
36	4,4-Metylen bis (2-clo anilin) và/hoặc muối của nó ở dạng bột	4,4'-Methylenebis (2-chloroaniline) and/or salts, in powder form	C ₁₃ H ₁₂ Cl ₂ N ₂	101-14-4	10
37	4-Aminodiphenyl	4-Aminodiphenyl	C ₁₂ H ₁₁ N	92-67-1	1
38	Axit 4-flo butyric	4-fluorobutyric acid	C ₄ H ₇ FO ₂	462-23-7	1
39	Amit của axit 4-flo butyric	4-fluorobutyric acid, amides			1
40	Este của axit 4-flo butyric	4-fluorobutyric acid, esters			1
41	Muối của axit 4-flo butyric	4-fluorobutyric acid, salts			1
42	Axit 4-flo crotonic	4-fluorocrotonic acid	C ₄ H ₅ FO ₂	37759-72-1	1
43	Amit của raxit 4-flo crotonic	4-fluorocrotonic acid, amides			1
44	Este của axit 4-flo crotonic	4-fluorocrotonic acid, esters			1
45	Muối của axit 4-flo crotonic	4-fluorocrotonic acid, salts			1
46	Axetaldehit	Acetaldehyde	C ₂ H ₄ O	75-07-0	4540
47	Axetylen	Acetylene	C ₂ H ₂	74-86-2	5000
48	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	C ₃ H ₄ O	107-02-8	2270
49	Acrylonitril	Acrylonitrile	C ₃ H ₃ N	107-13-1	20000

50	Acryloyl clorua	Acrylyl chloride (2-Propenoyl chloride)	C_3H_3ClO	814-68-6	2270
51	Aldicarb	Aldicarb	$C_7H_{14}N_2O_2S$	116-06-3	100
52	Rượu allyl (2-Propen-1-ol)	Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)	C_3H_6O	107-18-6	6810
53	Allylamin (2-Propen-1-amine)	Allylamine (2-Propen-1-amine)	C_3H_7N	107-11-9	4540
54	Amiton	Amiton (VG)	$C_{10}H_{24}NO_3PS$	78-53-5	1
55	Amoniac	Ammonia (anhydrous)	NH_3	7664-41-7	4540
56	Amoni nitrat (trên 98%)	Ammonium nitrate	NH_4NO_3	6484-52-2	50.000
57	Anabasin (Pyridin,3-(2S)-2-piperidinyl)	Anabasine, (Pyridine,3-(2S)-2-piperidinyl-)	$C_{10}H_{14}N_2$	494-52-0	100
58	Asen pentoxit	Arsenic pentoxide	As_2O_5	1303-28-2	1000
59	Axit asenic và hoặc các muối asenat	Arsenic (V) acid and/or salts	H_3AsO_4	7778-39-4	100
60	Asen hydrua	Arsenic trihydride (arsine)	AsH_3	7784-42-1	200
61	Asen trioxit	Arsenic trioxide	As_2O_3	1327-53-3	100
62	Axit asenơ và các muối asenit	arsenious (III) acid and/or salts	$HAsO_2$	13768-07-5	100
63	Asen triclorea	Arsenous trichloride	$AsCl_3$	7784-34-1	6810
64	Azinphos-etyl	azinphos-ethyl	$C_{12}H_{16}N_3O_3PS_2$	2642-71-9	100
65	Azinphos-metyl	azinphos-methyl	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$	86-50-0	100
66	Bari azit	barium azide	$Ba(N_3)_2$	18810-58-7	50000
67	Bery (dạng bột và các hợp chất)	beryllium (powders, compounds)	Be	7440-41-7	10
68	Bis (2,4,6-trinitrophenyl)amin	bis(2,4,6-trinitrophenyl)amine	$C_{12}H_5N_7O_{12}$	131-73-7	50000
69	Bis(2-clo etyl) sulfua	bis(2-chloroethyl) sulphide	$C_4H_8Cl_2S$	505-60-2	1
70	Bis(clo metyl) ete	bis(chloromethyl)ether	$C_2H_4Cl_2O$	542-88-1	1
71	Boron triclorea	Boron trichloride (Borane, trichloro-)	BCl_3	10294-34-5	2270

72	Boron triflorua	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	BF ₃	20654-88-0	2270
73	Hỗn hợp boron triflorua và metyl ete (1:1)	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane))-), T-4-	C ₂ H ₆ BF ₃ O	353-42-4	6810
74	Brôm	Bromine	Br ₂	7726-95-6	20000
75	Metyl bromua	bromomethane (methyl bromide)	CH ₃ Br	74-83-9	200000
76	Brom triflo etylen	Bromotrifluorethylene (Ethene, bromotrifluoro-)	C ₂ BrF ₃	598-73-2	4540
77	Butan	Butane	C ₄ H ₁₀	106-97-8	4540
78	Buten	Butene	C ₄ H ₈	25167-67-3	4540
79	Carbofuran	Carbofuran	C ₁₂ H ₁₅ NO ₃	1563-66-2	100
80	Carbon disulfua	Carbon disulfide	CS ₂	75-15-0	9080
81	Carbon oxysulfua	Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS))	COS	463-58-1	4540
82	Carbonphenothion	Carbonphenothion	C ₁₁ H ₁₆ ClO ₂ PS ₃	786-19-6	100
83	Carbonyl clorua (photgen)	Carbonyl dichloride (phosgene)	CCl ₂ O	75-44-5	300
84	Coban kim loại và các hợp chất oxit, carbonnat, sulfua dạng bột	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	Co	7440-48-4	1000
85	Crimidin	Crimidine	C ₇ H ₁₀ ClN ₃	535-89-7	100
86	2-Butenal	Crotonaldehyde (2-Butenal)	C ₄ H ₆ O	4170-30-3	9080
87	(E)-2-Butenal	Crotonaldehyde, (E)- (2-Butenal, (E)-)	C ₄ H ₆ O	123-73-9	9080
88	Xyanogen (Etandinitril)	Cyanogen (Ethanedinitrile)	C ₂ N ₂	460-19-5	4540
89	Xyanogen clorua	Cyanogen chloride	CClN	506-77-4	4540
90	Xyanthoat	Cyanthoate	C ₁₀ H ₁₉ N ₂ O ₄ PS	3734-95-0	100
91	Xycloheximit	Cycloheximide	C ₁₅ H ₂₃ NO ₄	66-81-9	100

92	Xyclohexan amin	Cyclohexylamine (Cyclohexanamine)	$C_6H_{13}N$	108-91-8	6810
93	Xyclopropan	Cyclopropane	C_3H_6	75-19-4	4540
94	Xyclotetrametylen tetra nitramin	Cyclotetramethylenetetranitramine	$C_4H_8N_8O_8$	2691-41-0	50000
95	Xyclotrimetylen trinitramin	Cyclotrimethylene trinitramine	$C_3H_6N_6O_6$	121-82-4	50000
96	Clo fenvinphos	Chlorfenvinphos	$C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$	470-90-6	100
97	Clo	Chlorine	Cl_2	7782-50-5	10000
98	Clo dioxit	Chlorine dioxide (Chlorine oxide (ClO_2))	ClO_2	10049-04-4	454
99	Clo monoxit	Chlorine monoxide (Chlorine oxide)	Cl_2O	7791-21-1	4540
100	Cloroform	Chloroform (methane, trichloro-)	$CHCl_3$	67-66-3	9080
101	Clometyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	C_2H_5ClO	107-30-2	1
102	Clo trinitro benzen	Chlorotrinitrobenzene	$C_6H_2ClN_3O_6$	28260-61-9	50000
103	Demeton	Demeton	$C_{16}H_{38}O_6P_2S_4$	8065-48-3	100
104	Dialifos	Dialifos	$C_{14}H_{17}ClNO_4PS_2$	10311-84-9	100
105	Diazo dinitro phenol	Diazodinitrophenol	$C_6H_2N_4O_5$	87-31-0	10000
106	Dibenzyl peroxy dicarbonat (>90%)	Dibenzyl peroxydicarbonate (>90%)	$C_{16}H_{14}O_6$	2144-45-8	5000
107	Diboran	Diborane	B_2H_6	19287-45-7	1135
108	Diclo silan	Dichlorosilane (silane, dichloro-)	Cl_2H_2Si	4109-96-0	4540
109	Dietyl peroxy dicarbonat (>30%)	Diethyl peroxydicarbonate (>30%)	$C_6H_{10}O_6$	14666-78-5	5000
110	Dietylen glycol dinitrat	Diethylene glycol dinitrate	$C_4H_8N_2O_7$	693-21-0	10000
111	1,1 Diflo etan	Diffluoroethane (Ethane, 1,1- difluoro-)	$C_2H_4F_2$	75-37-6	4540

112	Di-isobutyryl peroxit (>50%)	Di-isobutyryl peroxide (>50%)	$C_8H_{14}O_4$	3437-84-1	5000
113	Dimefox	Dimefox	$C_4H_{12}FN_2OP$	115-26-4	100
114	Axit dimetyl photphoamido xyanidic	Dimethyl phosphoramidocyanidic acid ($C_3H_7N_2P$)	$C_3H_7N_2P$	63917-41-9	1000
115	Dimetyl amin	Dimethylamine (Methanamine, N-methyl-)	C_2H_7N	124-40-3	4540
116	Dimetylcarbamoyl clorua	Dimethylcarbamoyl chloride	C_3H_6ClNO	79-44-7	1
117	Dimetyldiclo silan	Dimethyldichlorosilane (silane, dichlorodimethyl-)	$C_2H_6Cl_2Si$	75-78-5	2270
118	Dimetyl nitrosamin	Dimethylnitrosamine	$C_2H_6N_2O$	62-75-9	1
119	2,4-Dinitro phenol và các muối	2,4-Dinitrophenol, salts			50000
120	Di-n-propyl peroxydicarbonat (>80%)	Di-n-propyl peroxydicarbonate (>80%)	$C_8H_{14}O_6$	16066-38-9	5000
121	Diphacinon	Diphacinone	$C_{23}H_{16}O_3$	82-66-6	100
122	Di-sec-butyl peroxydicarbonat (>80%)	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (>80%)	$C_{10}H_{18}O_6$	19910-65-7	5000
123	Disulfoton	Disulfoton	$C_8H_{19}O_2PS_3$	298-04-4	100
124	Epiclohydrin	Epichlorohydrin (oxirane, (chloromethyl)-)	C_3H_5ClO	106-89-8	9080
125	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	$C_{14}H_{14}NO_4PS$	2104-64-5	100
126	Etan	Ethane	C_2H_6	74-84-0	4540
127	Ethion	Ethion	$C_9H_{22}O_4P_2S_4$	563-12-2	100
128	Etyl axetylen	Ethyl acetylene (1-Butyne)	C_4H_6	107-00-6	4540
129	Etyl clorua	Ethyl chloride (Ethane, chloro)	C_2H_5Cl	75-00-3	4540

130	Etyl ete	Ethyl ether (Ethane, 1,1'-oxybis-)	C ₄ H ₁₀ O	60-29-7	4540
131	Etyl mercaptan	Ethyl mercaptan (Ethanethiol)	C ₂ H ₆ S	75-08-1	4540
132	Etyl nitrat	ethyl nitrate	C ₂ H ₅ NO ₃	625-58-1	50000
133	Etyl nitro	Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester)	C ₂ H ₅ NO ₂	109-95-5	4540
134	Etyl amin	Ethylamine (Ethanamine)	C ₂ H ₇ N	75-04-7	4540
135	Etylen glycol dinitrat	Ethylene glycol dinitrate	C ₂ H ₄ N ₂ O ₆	628-96-6	10000
136	Etylen oxit	Ethylene oxide	C ₂ H ₄ O	75-21-8	5000
137	Etylen diamin	Ethylenediamine (1,2-Ethanediamine)	C ₂ H ₈ N ₂	107-15-3	9080
138	Etylenimin	Ethyleneimine	C ₂ H ₅ N	151-56-4	10000
139	Fluenetil (2-floetyl 4-Biphenylaxetat)	Fluenetil	C ₁₆ H ₁₅ FO ₂	4301-50-2	100
140	Flo	Fluorine	F ₂	7782-41-4	10000
141	Axit flo axetic	Fluoroacetic acid	C ₂ H ₃ FO ₂	144-49-0	1
142	Amit của axit flo axetic	Fluoroacetic acid, amides			1
143	Este của axit flo axetic,	Fluoroacetic acid, esters			1
144	Muối của axit flo axetic	Fluoroacetic acid, salts			1
145	Formaldehyt (Nồng độ ≥ 90%)	Formaldehyde (Conc. > 90 %)	CH ₂ O	50-00-0	5000
146	Furan	Furan	C ₄ H ₄ O	110-00-9	2270
147	Hexametylphosphoroamit	Hexamethylphosphoroamide	C ₆ H ₁₈ N ₃ OP	680-31-9	1
148	Hydrazin	Hydrazine	H ₄ N ₂	302-01-2	6810
149	Hydrazin nitrat	Hydrazine nitrate	H ₅ N ₃ O ₃	13464-97-6	50000
150	Axit Hydroxyanic	Hydrocyanic acid	HCN	74-90-8	1135
151	Hydro	Hydrogen	H ₂	1333-74-0	5000
152	Hydro cloric (khí lỏng)	Hydrogen chloride (liquefied gas)	HCl	7647-01-0	25000
153	Hydro florua	Hydrogen fluoride	HF	7664-39-3	50000

154	Hydro selenua	Hydrogen selenide	H ₂ Se	7783-07-5	1000
155	Hydro sulfua	Hydrogen sulfide	H ₂ S	7783-06-4	4540
156	Hydroxy axetonitril	Hydroxyacetoneitrile (glycolonitrile)	C ₂ H ₃ NO	107-16-4	100
157	Săt pentacacbonyl	Iron, pentacarbonyl- (Iron carbonyl (Fe(CO) ₅), (TB-5-11)-)	C ₅ FeO ₅	13463-40-6	1135
158	Isobenzan	Isobenzan	C ₉ H ₄ Cl ₈ O	297-78-9	100
159	Isobutan	Isobutane (Propane, 2-methyl)	C ₄ H ₁₀	75-28-5	4540
160	Isobutyronitril (2 metyl propan nitril)	Isobutyronitrile (Propanenitrile, 2-methyl-)	C ₄ H ₇ N	78-82-0	9080
161	Isodrin	Isodrin	C ₁₂ H ₈ Cl ₆	465-73-6	100
162	Isopentan	Isopentane (Butane, 2-methyl-)	C ₅ H ₁₂	78-78-4	4540
163	Isopren	Isoprene (1,3-Butadiene, 2-methyl-)	C ₅ H ₈	78-79-5	4540
164	Isopropyl clorua	Isopropyl chloride (Propane, 2-chloro-)	C ₃ H ₇ Cl	75-29-6	4540
165	Isopropyl cloformat	Isopropyl chloroformate (Carbonochloridic acid, 1-methylethyl ester)	C ₄ H ₇ ClO ₂	108-23-6	6810
166	Isopropylamin	Isopropylamine (2-Propanamine)	C ₃ H ₉ N	75-31-0	4540
167	Juglone (5-hydroxynaphthalen-1,4-dion)	Juglone (5-hydroxynaphthalene-1,4-dione)	C ₁₀ H ₆ O ₃	481-39-0	100
168	Chi 2,4,6-trinitroresorcinoxit	Lead 2,4,6-trinitroresorcinoxide lead styphnate)	C ₆ HN ₃ O ₈ Pb	63918-97-8	50000
169	Alkyl chi	Lead alkyls			5000
170	Chi azit	Lead azide	PbN ₆	13424-46-9	50000

171	Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG) và khí thiên nhiên	Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas			50000
172	Thủy ngân fulminat	Mercury fulminate	$C_2HgN_2O_2$	628-86-4	10000
173	Metacrylonitril	Methacrylonitrile (2-Propenenitrile, 2-methyl-)	C_4H_5N	126-98-7	4540
174	Metan	Methane	CH_4	74-82-8	4540
175	Metanol	Methanol	CH_4O	67-56-1	500000
176	Metyl clorua	Methyl chloride (Methane, chloro-)	CH_3Cl	74-87-3	4540
177	Metyl cloformat	Methyl chloroformate (Carbonochloridic acid, methylester)	$C_2H_3ClO_2$	79-22-1	2270
178	Dimetyl ete	Methyl ether (Methane, oxybis-)	C_2H_6O	115-10-6	4540
179	Metyl etyl keton peroxit (>60%)	Methyl ethyl ketone peroxide (>60%)	$C_8H_{18}O_6$	1338-23-4	5000
180	Metyl format	Methyl formate (Formic acid, methyl ester)	$C_2H_4O_2$	107-31-3	4540
181	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	CH_6N_2	60-34-4	6810
182	Metyl isobutyl keton peroxit (nồng độ > 60%)	Methyl isobutyl ketone peroxide (>60%)	$C_{12}H_{26}O_4$	37206-20-5	50000
183	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	C_2H_3NO	624-83-9	150
184	Metyl mercaptan	Methyl mercaptan (Methanethiol)	CH_4S	74-93-1	4540
185	Metyl thioxyanat	Methyl thiocyanate (Thiocyanic acid, methyl ester)	C_2H_3NS	556-64-9	9080
186	Metyl amin	Methylamine (Methanamine)	CH_5N	74-89-5	4540

187	Metyl isoxyanat	Methylisocyanate	C_2H_3NO	624-83-9	150
188	Metyl triclo silan	Methyltrichlorosilane (Silane, trichloromethyl-)	CH_3Cl_3Si	75-79-6	2270
189	Mevinphos	Mevinphos	$C_7H_{13}O_6P$	7786-34-7	100
190	Niken và các hợp chất chứa Ni dạng bột có thể phát tán trong không khí (các loại oxit, carbonat, sulfua)	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	Ni	7440-02-0	1000
191	Niken tetracarbonyl	Nickel tetracacbonyl	C_4NiO_4	13463-39-3	1000
192	Axit nitric	Nitric acid (conc 80% or greater)	HNO_3	7697-37-2	6810
193	Nito monoxit	Nitric oxide (Nitrogen oxide (NO))	NO	10102-43-9	4540
194	Nitro xenlulo (hàm lượng > 12,6% of nitrogen)	Nitrocellulose (containing > 12,6% of nitrogen)		9004-70-0	100000
195	Nito oxit	Nitrogen oxides	NO_x	11104-93-1	50000
196	Nitro glycerin	nitroglycerin	$C_3H_5N_3O_9$	55-63-0	10000
197	n-Metyl-n,2,4,6-tetranitroanilin	n-Methyl-n,2,4,6-tetranitroaniline	$C_7H_5N_5O_8$	479-45-8	50000
198	Oleum (hỗn hợp axit sulfuric với lưu huỳnh trioxit)	Oleum (Fuming Sulfuric acid) (Sulfuric acid, mixture with sulfur trioxide)	$H_2SO_4 \cdot nSO_3$	8014-95-7	4540
199	oo-Dietyl s-etylsulphinylmetyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_4PS_2$	2588-05-8	100
200	oo-Dietyl s-etylsulphonylmetyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylsulphonylmethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_5PS_2$	2588-06-9	100
201	oo-Dietyl s-etylthiometyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylthiomethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_3PS_2$	2600-69-3	100

202	oo-Dietyl s-isopropylthiometyl photphodithioat	oo-Diethyl s-isopropylthiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	78-52-4	100
203	oo-Dietyl s-propylthiometyl photphodithioat	oo-Diethyl s-propylthiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	3309-68-0	100
204	Oxydisulfoton	Oxydisulfoton	$C_8H_{19}O_3PS_3$	2497-07-6	100
205	Oxy	Oxygen	O_2	7782-44-7	200000
206	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	F_2O	7783-41-7	1000
207	Paraoxon (dietyl 4-nitrophenylphotphat)	Paraoxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate)	$C_{10}H_{14}NO_6P$	311-45-5	100
208	Parathion	Parathion	$C_{10}H_{14}NO_3PS$	56-38-2	100
209	Parathion-metyl	Parathion-methyl	$C_8H_{10}NO_3PS$	298-00-0	100
210	Pensulfothion	Pensulfothion	$C_{11}H_{17}O_4PS_2$	115-90-2	100
211	Pentaboran	Pentaborane	B_5H_9	19624-22-7	1000
212	Pentaerythritol tetranitrat	pentaerythritol tetranitrate	$C_5H_8N_4O_{12}$	78-11-5	50000
213	Pentan	Pentane	C_5H_{12}	109-66-0	4540
214	Axit Peraxetic (>60%)	Peracetic acid (>60%)	$C_2H_4O_3$	79-21-0	5000
215	Perclometyl mercaptan	Perchloromethylmercaptan (Methanesulfenyl chloride, trichloro-)	CCl_4S	594-42-3	4540
216	Sản phẩm xăng dầu (a) Xăng và xăng naphtha (b) Dầu kerosen (bao gồm cả nhiên liệu lỏng động cơ) (c) Dầu đốt (bao gồm cả diesel nhiên liệu dầu đốt lò và các hỗn hợp dầu nhiên liệu)	Petroleum products (A) Gasoline and gasoline naphtha (B) Oil and kerosene (including liquid fuel engine) (C) Fuel oil (diesel fuel including furnace oil and fuel oil mixture)			2500000
217	Piperidin	Piperidine	$C_5H_{11}N$	110-89-4	6810

218	Polyclo dibenzo furans và polyclodibenzo dioxins	Polychlorodibenzo-furans and polychlorodibenzo-dioxins	$C_{12}H_6Cl_2O_2$	33857-26-0	0
219	Kali nitrat (dạng tinh thể)	Potassium nitrate	KNO_3	7757-79-1	1250
220	Promurit (1-(3,4-diclophenyl)-3-triazenethiocacboxamide)	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-3-triazenethiocarboxamide)	$C_7H_6Cl_2N_4S$	5836-73-7	100
221	Propadien	Propadiene (1,2-Propadiene)	C_3H_4	463-49-0	4540
222	Propan	Propane	C_3H_8	74-98-6	4540
223	Propionitril	Propionitrile (Propanenitrile)	C_3H_5N	107-12-0	4540
224	Propyl cloformat	Propyl chloroformate (Carbonochloridic acid, propylester)	$C_4H_7ClO_2$	109-61-5	6810
225	Propylen	Propylene (1-Propene)	C_3H_6	115-07-1	4540
226	Propylen oxit	Propylene oxide	C_3H_6O	75-56-9	5000
227	Propylen imin	Propyleneimine (Aziridine, 2-methyl-)	C_3H_7N	75-55-8	4540
228	Propin	Propyne (1-Propyne)	C_3H_4	74-99-7	4540
229	Pyrazoxon	Pyrazoxon	$C_8H_{15}N_2O_4P$	108-34-9	100
230	Phorat	Phorate	$C_7H_{17}O_2PS_3$	298-02-2	100
231	Phosacetim	Phosacetim	$C_{14}H_{13}Cl_2N_2O_2PS$	4104-14-7	100
232	Phosphamidon	Phosphamidon	$C_{10}H_{19}ClNO_3P$	13171-21-6	100
233	Phot pho vàng	Phosphorus (White, yellow)	P_4	7723-14-0	
234	Photpho oxyclorua	Phosphorus oxychloride (Phosphoryl chloride)	$POCl_3$	10025-87-3	2270
235	Photpho tricolorua	Phosphorus trichloride (Phosphorous trichloride)	PCl_3	7719-12-2	6810
236	Photpho trihydrua (photphin)	Phosphorus trihydride (phosphine)	PH_3	7803-51-2	200

237	Selen hexaflorua	Selenium hexafluoride	SeF ₆	7783-79-1	1000
238	Silan	Silane	SiH ₄	7803-62-5	4540
239	Natri clorat	Sodium chlorate	NaClO ₃	7775-09-9	25000
240	Natri picramat	Sodium picramate	C ₆ H ₄ N ₃ NaO ₅	831-52-7	50000
241	Natri selenit	Sodium selenite	Na ₂ SeO ₃	10102-18-8	100
242	Stibin (antimo hydrua)	Stibine (antimony hydrid)	SbH ₃	7803-52-3	1000
243	Sulfotepp	Sulfotepp	C ₈ H ₂₀ O ₅ P ₂ S ₂	3689-24-5	100 3689-24-5
244	Luu huỳnh diclorua	Sulfur dichloride	SCl ₂	10545-99-0	100
245	Luu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	SO ₂	7446-09-5	20000
246	Luu huỳnh tetraflorua	Sulfur tetrafluoride (Sulfur fluoride)	SF ₄	7783-60-0	1135
247	Luu huỳnh trioxit	Sulfur trioxide	SO ₃	7446-11-9	15000
248	Luu huỳnh diclorua	Sulphur dichloride	SCl ₂	10545-99-0	1000
249	Tepp - tetraetyl pyrophotphat	T.E.P.P. (Tetraethyl pyrophosphate)	C ₈ H ₂₀ O ₇ P ₂	107-49-3	100
250	Telu hexaflorua	Tellurium hexafluorite	TeF ₆	7783-80-4	1000
251	Tert-butyl peroxy isobutyrat (>80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	C ₈ H ₁₆ O ₃	109-13-7	5000
252	Tert-butyl peroxyaxetat (>70%)	Tert-butyl peroxyacetate (>70%)	C ₆ H ₁₂ O ₃	107-71-1	5000
253	Tert-butylperoxy isopropyl carbonat (>80%)	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	C ₈ H ₁₆ O ₄	2372-21-6	5000
254	Tert-butylperoxy maleat (>80%)	Tert-butylperoxy maleate (>80%)	C ₈ H ₁₂ O ₅	1931-62-0	5000
255	Tert-butylperoxy pivalat (>77%)	Tert-butylperoxy pivalate (>77%)	C ₉ H ₁₈ O ₃	927-07-1	5000

256	Tetraflo etylen	Tetrafluoroethylene (Ethene, tetrafluoro-)	C ₂ F ₄	116-14-3	4540
257	Tetrametylen disulphotetramin	Tetramethylenedisulphotetramine	C ₄ H ₈ N ₄ O ₄ S ₂	80-12-6	1
258	Tetrametyl silan	Tetramethylsilane (Silane, tetramethyl-)	C ₄ H ₁₂ Si	75-76-3	4540
259	Tetranitro metan	Tetranitromethane (Methane, tetranitro-)	CN ₄ O ₈	509-14-8	4540
260	Tirpate (2,4-Dimetyl-2-formyl-1,3-dithiolan oxim methylcarbammat)	Tirpate(2,4-dimethyl-1,3-dithiolane-2-carboxaldehydeomethylcarbamoyloxime)	C ₈ H ₁₄ N ₂ O ₂ S ₂	26419-73-8	100
261	Titan tetraclorua	Titanium tetrachloride (Titanium chloride (TiCl ₄) (T-4)-)	TiCl ₄	7550-45-0	1135
262	Toluen 2,6-diisoxyanat	Toluene 2,6-diisocyanate (Benzene, 1,3-diisocyanato-2-methyl-)1	C ₉ H ₆ N ₂ O ₂	91-08-7	4540
263	Toluen diisoxyanat	Toluene di-isocyanate	C ₉ H ₆ N ₂ O ₂	584-84-9	10000
264	Các chất có khả năng gây ung thư có nồng độ trên 5% về khối lượng: 4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzidin và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sulphat, Dimetyl sulphat, Dimethylcarbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-clo propan, 1,2-	The potent carcinogen concentrations above 5% in volume: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Dietyl sulfate, Dimetyl sulfate, Dimethylcarbamoyl chlorit, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethylhydrazin,			500

	Dimethylhydrazin, Dimetylnitroamin, Hexametylphosphoric triamit, Hydrazin, 2-Naphtylamin và/hoặc muối của 4-Nitrodiphenyl and 1,3-Propanesulton	Dimethylnitrosomine, Hexamethylphosphoric triamide, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3-Propanesulton			
265	Thionazin	Thionazin	$C_8H_{13}N_2O_3PS$	297-97-2	100
266	Triclo silan	Trichlorosilane (Silane, trichloro-)	$SiHCl_3$	10025-78-2	4540
267	Trietylenemelamin	Triethylenemelamine	$C_9H_{12}N_6$	51-18-3	10
268	Trifloctoetylen	Trifluorochloroethylene (Ethene, chlorotrifluoro-)	C_2ClF_3	79-38-9	4540
269	Trimetylamin	Trimethylamine (Methanamine, N, N-dimethyl)	C_3H_9N	75-50-3	4540
270	Trimetylclosilan	Trimethylchlorosilane (Silane, chlorotrimethyl-)	C_3H_9ClSi	75-77-4	4540
271	Trinitro anilin	Trinitroaniline	$C_6H_4N_4O_6$	489-98-5	50000
272	1,3,5-Trinitro benzen	Trinitrobenzene	$C_6H_3N_3O_6$	99-35-4	50000
273	Axit trinitro benzoic	Trinitrobenzoic acid	$C_7H_3N_3O_8$	129-66-8	50000
274	Trinitro cresol	Trinitrocresol	$C_7H_5N_3O_7$	28905-71-7	50000
275	Vinyl acetat	Vinyl acetate monomer (Acetic acid ethenyl ester)	$C_4H_6O_2$	108-05-4	6810
276	Vinyl axetylen	Vinyl acetylene (1-Buten-3-yne)	C_4H_4	689-97-4	4540
277	Vinyl clorua	Vinyl chloride (Ethene, chloro)	C_2H_3Cl	75-01-4	4540
278	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether (Ethene, ethoxy-)	C_4H_8O	109-92-2	4540
279	Vinyl florua	Vinyl fluoride (Ethene, fluoro)	C_2H_3F	75-02-5	4540
280	Vinyl metyl ete	Vinyl methyl ether (Ethene, methoxy-)	C_3H_6O	107-25-5	4540

281	Vinyliden clorua	Vinylidene chloride (Ethene, 1,1-dichloro-)	$C_2H_2Cl_2$	75-35-4	4540
282	Vinyliden florua	Vinylidene fluoride (Ethene, 1,1-difluoro-)	$C_2H_2F_2$	75-38-7	4540
283	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3-(3-oxo-1-phenylbutyl)-2H-chromen-2-on)	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3-(3-oxo-1-phenylbutyl)-2H-chromen-2-one)	$C_{19}H_{16}O_4$	81-81-2	100

Ghi chú:

- Trong các mục có nhiều chất thì mã CAS và công thức được chỉ ra là của chất đặc trưng cho nhóm.

Ví dụ: Mục 59, Axit asenic và hoặc các muối asenat thì mã cas được ghi: 7778-39-4 và công thức phân tử H_3AsO_4 là của axit asenic.



Phụ lục V
DANH MỤC HÓA CHẤT PHẢI KHAI BÁO
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP
ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất	Mã số Hải quan	Hóa chất nguy hiểm phải lập Phiếu an toàn hóa chất
1.	Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	2207 20	
2.	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo	2503	
3.	Amiăng (Asbestos)	2524	*
4.	Bột mi ca	2525 20	
5.	Talk đã nghiền hoặc làm thành bột	2526 20	
6.	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự, có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm	2707	*
	- Benzen	2707 10	
	- Toluen	2707 20	
	- Xylen	2707 30	
	- Naphthalen	2707 40	
	- Phenol	2707 60	
	- Dầu creosote	2707 91	*
7.	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác	2708	
8.	Chất chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	2710 91	*
9.	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác	2711	
	- Khí thiên nhiên (Dạng hóa lỏng)	2711 11	
	- Propan	2711 12	
	- Butan	2711 13	
	- Etylen, propylen, butylen và butadien	2711 14	
	- Khí thiên nhiên (Dạng khí)	2711 21	
10.	Flo, clo, brom và iot	2801	*
	- Clo	2801 10	
	- Iot	2801 20	
	- Flo, brom	2801 30	
11.	Lưu huỳnh thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo	2802	
12.	Axetylen	2803 00	*
13.	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác	2804	
	- Hydro	2804 10	
	- Argon	2804 21	
	- Loại khác	2804 29	
	- Nitơ	2804 30	
	- Oxy	2804 40	

	- Bor; tellurium	2804 50	*
	- Phospho	2804 70	*
	- Arsenic	2804 80	*
	- Selenium	2804 90	*
14.	Kim loại kiềm hoặc kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân	2805	*
	- Natri	2805 11	
	- Canxi	2805 12	
	- Kali	2805 19	
	- Kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	2805 30	
	- Thủy ngân	2805 40	
15.	Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulfuric	2806	
	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	2806 10	
	Axit closulfuric	2806 20	
16.	Axit sunfuric; axit sulfuric bốc khói (oleum)	2807	*
17.	Axit nitric; axit sunfonitric	2808	
18.	Diphosphorous pentaoxid; axit phosphoric; axit polyphosphoric đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2809	*
	- Diphosphorous pentaoxid	2809 10	
	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	2809 20	
19.	Oxit boron; axit boric	2810	*
20.	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại	2811	*
	- Hydro florua (hydrofloric acid)	2811 11	
	- Axit arsenic	2811 19	
	- Silic dioxit	2811 22	
	- Lưu huỳnh dioxit	2811 23	
	- Diasenic pentaoxid	2811 29	
21.	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại	2812	
	- Clorua và oxit clorua	2812 10	*
	- Loại khác	2812 90	
22.	Sulfua của phi kim loại; Phospho trisulfua thương phẩm	2813	*
	- Carbon disulfua	2813 10	
	- Loại khác	2813 90	
23.	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước	2814	*
24.	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit	2815	*
25.	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit của stronti hoặc bari	2816	
26.	Kẽm peroxit	2817 00	*
27.	Crom oxit và hydroxit	2819	*
28.	Mangan oxit	2820	*
29.	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng	2821	*

	sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm 70% trở lên.		
30.	Coban oxit và coban hydroxit	2822	*
	- Coban oxit, Coban hydroxit	2822 00	
31.	Titan oxit	2823	
32.	Chì oxit	2824	*
	- Chì monoxit (litharge, massicot)	2824 10	
	- Chì tetraoxit	2824 20	
33.	Hydrazine và hydroxylamine và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác	2825	
34.	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác	2826	*
35.	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iot và iot oxit	2827	
36.	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit	2828	*
37.	Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iotdat và peiodat	2829	*
38.	Sunfua; polysunfua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2830	*
39.	Dithionit và sulfosilat	2831	*
40.	Sulfit; thiosulfat	2832	
41.	Crom (II) sulfat	2833 23	*
	Niken sulfat	2833 24	*
	Đồng sulfat	2833 25	*
	Kẽm sulfat	2833 26	*
42.	Nitrit; nitrat	2834	*
43.	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2835	
	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	2835 10	*
	- Phosphat của mono hoặc	2835 22	*
	- Phosphat của trinatri	2835 23	*
	- Phosphat của kali	2835 24	*
	- Canxi phosphat khác (trừ monocanxi phosphat)	2835 26	
	- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	2835 31	*
44.	Các muối cacbonat	2836	*
	Amoni carbonat	2836 10	
	Bari carbonat	2836 60	
	Chì carbonat	2836 70	
45.	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức	2837	*
46.	Fulminat, xyanat và thioxyanat	2838	*
47.	Natri metasilicat	2839 11	*
48.	Borat; peroxoborat (perborat)	2840	*
49.	Muối của axit oxometalic hoặc axit perxometalic	2841	
	- Aluminat	2841 10	
	- Kẽm hoặc chì cromat	2841 20	*
	- Natri dicromat	2841 30	
	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	2841 50	*
	- Manganit, manganat và permanganat:		
	- Kali permanganat	2841 61	
	+ Loại khác	2841 69	

	+ Molipdat	2841 70	
	+ Vonframat	2841 80	
50.	Natri arsenit	2842 90	*
51.	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý	2843	
	- Bạc nitrat	2843 21	*
	- Hợp chất vàng	2843 30	*
	- Hợp chất khác; hỗn hống	2843 90	
52.	Hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại đất hiếm, của cerium hoặc của scandi, hoặc của hỗn hợp các kim loại này	2846	
	- Hợp chất cerium	2846 10	
	- Loại khác	2846 90	
53.	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng urê	2847	*
54.	Phosphua đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	2848	*
55.	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2849	*
56.	Hydrua, nitrua, azide, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2850	*
57.	Thủy ngân sulfat	2852 00	*
58.	Hydrocarbon mạch hở	2901	
59.	Hydrocarbon mạch vòng	2902	
60.	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon	2903	*
	- Dẫn xuất clo hoá bão hoà của hydrocarbon mạch hở:		
	+ Clometan (clorua metyl) và cloetan (clorua etyl)	2903 11	
	+ Diclorometan (metylen clorua)	2903 12	
	+ Cloroform (triclorometan)	2903 13	
	+ Carbon tetraclohua	2903 14	
	+ 1,2-Dicloroetan (etylen diclorua)	2903 15	
	+ Loại khác	2903 19	
	- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở		
	+ Vinyl clorua (cloetylen)	2903 21	
	+ Tricloroethylen	2903 22	
	+ Tetracloethylen (percloroethylen)	2903 23	
	+ Loại khác	2903 29	
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở	2903 30	
	+ 1,2-Dibrometan	2903 31	*
	+ Metyl bromid	2903 39	*
	+ Triclorofluorometan	2903 41	
	+ Diclorodifluorometan	2903 42	
	+ Triclorotrifluoroetans	2903 43	
	+ Diclorotetrafluoretans và cloropentafluoroetan	2903 44	
	+ Các dẫn xuất khác đã halogen hóa hoàn toàn chỉ với flo và clo	2903 45	
	+ Bromoclorodiflourometan, bromotrifluorometan và dibromotetrafluoroetan	2903 46	
	+ Các dẫn xuất halogen hóa hoàn toàn khác	2903 47	

	+ Loại khác	2903 49	
	- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:		
	+ 1,2,3,4,5,6 - hexaclorocyclohexan	2903 51	
	+ Loại khác	2903 59	
	- Dẫn xuất đã halogen hóa của hydrocarbon thơm:		
	+ Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen	2903 61	
	+ Hexaclorobenzen và DDT (1,1,1- tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan)	2903 62	
	+ Loại khác	2903 69	
61.	Dẫn xuất sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa	2904	
62.	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, đã sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2905	
63.	Phenol; rượu phenol	2907	*
64.	Dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol	2908	*
	- Dẫn xuất chỉ được halogen hóa, muối của chúng	2908 10	
	- Pentaclophenol (ISO)	2908 11	*
	- Dẫn xuất chỉ được sulfo hóa, muối và este của chúng	2908 20	
	- Loại khác	2908 90	
65.	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulfonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2909	
66.	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy, ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	2910	
67.	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác và các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2911	
68.	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyde	2912	*
69.	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng	2914	*
70.	Axit carboxylic đơn chức, no, mạch hở và các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2915	
	- Axit fomic, muối và este của nó:		
	- Axit fomic	2915 11	
	- Muối của axit fomic	2915 12	
	- Este của axit fomic	2915 13	
	- Axit axetic và muối của nó, alhydric axetic:		
	- Axit axetic	2915 21	
	+ Natri axetat	2915 22	

	+ Coban axetat	2915 23	*
	- Alhydrit axetic	2915 24	
	+ Loại khác	2915 29	
	- Este của axit axetic:		
	+ Etyl axetat	2915 31	*
	+ Vinyl axetat	2915 32	
	+ N-butyl axetat	2915 33	*
	+ Isobutyl axetat	2915 34	*
	+ 2 - Etoxyetyl axetat	2915 35	
	+ Loại khác	2915 39	
	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	2915 40	*
	- Axit propionic, muối và este của chúng	2915 50	*
	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	2915 60	*
	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng	2915 70	*
	- Loại khác	2915 90	
71.	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sunfonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.	2916	
	- Axit acrylic và muối của nó	2916 11	
	- Este của axit acrylic	2916 12	
	- Axit metacrylic và muối của nó	2916 13	
	- Este của axit metacrylic	2916 14	
	- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	2916 15	
	- Loại khác	2916 19	
	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	2916 20	
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
	+ Axit benzoic, muối và este của nó	2916 31	
	+ Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	2916 32	
	+ Axit phenylaxetic và muối của nó	2916 34	
	+ Este của axit phenylaxetic	2916 35	
	+ Binapacryl	2916 36	
	+ Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	2916 39	
72.	Axit carboxylic đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2917	
	- Axit polycarboxylic đơn chức mạch hở, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng, các dẫn xuất của các chất trên:		
	+ Axit oxalic, muối và este của nó	2917 11	
	+ Axit adipic, muối và este của nó	2917 12	

	+ Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	2917 13	
	+ Alhydrit maleic	2917 14	
	+ Loại khác	2917 19	
	+ Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	2917 20	
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
	+ Dibutyl orthophthalates	2917 31	*
	+ Dioctyl orthophthalates	2917 32	*
	+ Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	2917 33	*
	+ Este khác của các axit orthophthalates	2917 34	*
	+ Alhydrit phthalic	2917 35	*
	+ Axit terephthalic và muối của nó	2917 36	*
	+ Dimetyl terephthalat	2917 37	*
	+ Loại khác	2917 39	
73.	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2918	
	- Axit lactic, muối và este của nó	2918 11	
	- Muối và este của axit tataric	2918 13	
	- Axit citric	2918 14	
	- Muối và este của axit citric	2918 15	
	- Axit gluconic, muối và este của nó	2918 16	
	- Loại khác	2918 19	
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:		
	+ Axit salicylic và muối và este của nó	2918 21	
	+ Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	2918 22	
	+ Este khác của axit salicylic và muối của nó	2918 23	
	+ Loại khác	2918 29	
	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các alhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	2918 30	
74.	Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	2919 10	*
75.	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulfo hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên	2920	
76.	Hợp chất chức amin	2921	
77.	Hợp chất amino chức oxy (trừ Lysine; tryptophane; threonine)	2922	
78.	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	2923	
	- Choline và muối của nó	2923 10	

	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác	2923 20	
79.	Hợp chất chức carboxymit; hợp chất chức amit của axit carbonic	2924	
80.	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.	2925	
81.	Hợp chất chức nitril	2926	*
82.	Hợp chất diazo, azo hoặc azoxy	2927	
83.	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin	2928	
84.	Hợp chất chức nitơ khác	2929	
85.	Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ (trừ methionin)	2930	
86.	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác	2931	
87.	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy	2932	
88.	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ	2933	
89.	Bột nổ đẩy	3601	*
90.	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	3602	*
91.	Hợp kim xeri - sắt và các hợp kim tự cháy, dẫn lửa khác ở mọi dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã ghi trong chú giải 2 của chương này	3606	*
	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu ga hóa lỏng đựng trong thùng dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa, có dung tích không quá 300 cm ³	3606 10	
	- Loại khác	3606 90	
92.	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02	3817 00	*
93.	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa curmaron, nhựa inden hoặc nhựa curmaron-inden và polyterpen	3911 10	*



Phụ lục VI
DANH MỤC HÓA CHẤT ĐỘC PHẢI XÂY DỰNG
PHIẾU KIỂM SOÁT MUA, BÁN HOÁ CHẤT ĐỘC
(Ban hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP
ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Tên hoá chất		Công thức hoá học	Số CAS
	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh		
1.	Acetonitril	Acetonitrile (Methyl cyanide)	C_2H_3N/CH_3CN	75-05-8
2.	Acrolein	Acrolein	$CH_2=CHCHO$	107-02-8
3.	Acrylamit	Acrylamide (2-Propene amide)	$CH_2CHCONH_2$	79-06-1
4.	Acrylonitril	Acrylonitrile	$C_5H_3N/CH_2=CH-CN$	107-13-1
5.	Aldicarb	Aldicarb 2-Methyl-2 (methylthio)propanal O- ((methylamino)carbonyl)oxime	$C_7H_{14}N_2O_2S/CH_3SC(CH_3)_2-$ $CH=NOCONHCH_3$	116-06-3
6.	Aldrin	Aldrin (1,2,3,4,10,10- Hexachloro-1,4,4a,5,8,8a- hexahydro,endo,exo-1,4:5.8- dimethanonaphthalene)	$C_{12}H_8Cl_6$	309-00-2
7.	Rượu allyl	Allyl alcohol (Vinyl carbinol)	$C_3H_6O/CH_2=CHCH_2OH$	107-18-6
8.	Allyl clorua	Allyl chloride	$C_3H_5Cl/CH_2=CHCH_2Cl$	107-05-1
9.	Allylamin	Allylamine	$C_3H_7N/CH_2=CHCH_2NH_2$	107-11-9
10.	Alpha-hexaclorocyclohexan	Alpha-hexachlorocyclohexane	$C_6H_6Cl_6$	319-84-6
11.	Alpha-naphthylthiourea	Alpha-naphthylthiourea	$C_{11}H_{10}N_2S$	86-88-4
12.	Nhôm photphua	Aluminium phosphide	AIP	20859-73-8
13.	Amoniac	Ammonia	NH_3	7664-41-7
14.	Aminocarb	Aminocarb (4-Dimethylamino-m-tolyl N- methylcarbamate)	$C_{11}H_{16}N_2O_2$	2032-59-9
15.	4-Aminobiphenyl	4-Aminobiphenyl ((1,1'-Biphenyl)-4-amine)	$C_{12}H_{11}N / C_6H_5-C_6H_4NH_2$	92-67-1
16.	Amiton	Amiton	$C_{10}H_{24}NO_3PS$	78-53-5
17.	Amoni florua	Ammonium fluoride	NH_4F	12125-01-8
18.	Anilin	Aniline (Benzeneamine)	$C_6H_7N/C_6H_5NH_2$	62-53-3
19.	Anilin hydroclorua	Aniline hydrochloride (Benzenamine hydrochloride)	$C_6H_8ClN/C_6H_7N.HCl$	142-04-1
20.	Anabasin	Anabasine	$C_{10}H_{14}N_2$	40774-73-0
21.	Antimon hydrit	Antimony hydride (Stibine)	H_3Sb	7803-52-3
22.	Arsen	Arsenic(Grey arsenic) Asen	As	7440-38-2
23.	Axit arsen	Arsenic acid	H_3AsO_4	7778-39-4
24.		Arsenic (V) oxide hydrate	$As_2O_5 \cdot xH_2O$	12044-50-7
25.	Arsen tricolorua	Arsenic trichloride Asen tricolorua(Arsenic III chloride)	$AsCl_3$	7784-34-1
26.	Arsen trioxit	Arsenic trioxide (Arsenic(III)oxide)	As_2O_3	1327-53-3
27.	Arsin	Arsine (Arsenic trihydride)	AsH_3	7784-42-1
28.	Amiăng (trắng)	Asbestos (anthophyllite)	-	12001-29-5

29.	Amiăng (xanh)	Asbestos (crocidolite)	-	12001-28-4
30.	Amiăng (nâu)	Asbestos (tremolite)	-	121732-73-5
31.	Azinphos-etyl	Azinphos-ethyl	$C_{12}H_{16}N_3O_3PS_2$	2642-71-9
32.	Azinphos-metyl	Azinphos-methyl	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$	86-50-0
33.	Barium azid	Barium azide	BaN_6	18810-58-7
34.	Barium xyanua	Barium cyanide	$Ba(CN)_2$	542-62-1
35.	Benz(a) hóa chất thu được từ khí hóa than đá	Benz(a)anthracene (1,2-Benzoanthracene)	$C_{18}H_{12}$	56-55-3
36.	Benzal clorua	Benzal chloride	$C_6H_5CHCl_2$	98-87-3
37.	Benzen	Benzene	C_6H_6	71-43-2
38.	Axit benzen arsonic	Benzene arsonic acid (Phenylarsonic acid)	$C_6H_7AsO_3/C_6H_5AsO(OH)_2$	98-05-5
39.	1,4-benzoquinon	1,4-benzoquinone	$C_6H_4O_2$	106-51-4
40.	1,4-Benzenediamin dihydroclorit	1,4-Benzenediamine dihydrochloride	$C_6H_8N_2 \cdot 2HCl/C_6H_4(NH_2)_2 \cdot 2HCl$	624-18-0
41.	Benzyl butyl phtalat	Benzyl butyl phthalate	$C_{19}H_{20}O_4$	85-68-7
42.	Benzidin	Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)	$C_{12}H_{12}N_2/NH_2C_6H_4-C_6H_4NH_2$	92-87-5
43.	Benzotriclorua	Benzotrchloride	$C_7H_5Cl_3 / C_6H_5CCl_3$	98-07-7
44.	Benzoyl peroxit	Benzoyl peroxide	$C_{14}H_{10}O_4$	94-36-0
45.	Berilli (dạng bột, hợp chất)	Beryllium (powder, compounds)	Be	7440-41-7
46.	Beta-hexaclorocyclohexan	Beta-hexachlorocyclohexane	$C_6H_6Cl_6$	319-85-7
47.	Bis(clorometyl) ete	Bis(chloromethyl) ether	$(CH_2Cl)_2O$	542-88-1
48.	Bis(2-cloroetyl) sulphit	Bis(2-chloroethyl) sulphide (Sulfur mustar)	$C_4H_8Cl_2S$	505-60-2
49.	Bo triclora	Boron trichloride	BCl_3	10294-34-5
50.	Bo bromua	Boron bromide (Boron tribromide)	BBr_3	10294-33-4
51.	Bo triflura	Boron trifluoride	BF_3	7637-07-2
52.	Brom	Bromine	Br_2	7726-95-6
53.	Bromometan (Metyl bromua)	Bromomethane (Methyl bromide)	CH_3Br	74-83-9
54.	Bromoform	Bromoform	$CHBr_3$	75-25-2
55.	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol (b-Bromo-bnitrotrimethyleneglycol)	$HOCH_2CBr(NO_2)CH_2OH/C_3H_6O_4BrN$	52-51-7
56.	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	$C_4H_6/CH_2=(CH)_2=CH_2$	106-99-0
57.	Clorambucil	Chlorambucil	$C_{14}H_{19}Cl_2NO_2$	305-03-3
58.	1-Cloro-3-nitrobenzen	1-Chloro-3-nitrobenzene	$C_6H_4ClNO_2$	121-73-3
59.	1-Cloro-2-nitrobenzen	1-Chloro-2-nitrobenzene	$C_6H_4ClNO_2$	88-73-3
60.	(3-Clorophenyl)acetonitril	(3-Chlorophenyl)acetonitrile	C_8H_6ClN	1529-41-5
61.	2-Cloroanilin	2-Chloroaniline	$(C_6H_4)Cl(NH_2)$	95-51-2
62.	3-Cloroanilin	3-Chloroaniline	$(C_6H_4)Cl(NH_2)$	108-42-9
63.	Cadmi clorua	Cadmium chloride	$CdCl_2$	10108-64-2
64.	Cadmi oxit	Cadmium oxide	CdO	1306-19-0
65.	Cadmi sulfit	Cadmium sulfide	CdS	1306-23-6
66.	Canxi arsenat	Calcium arsenate	$As_2Ca_3O_8/Ca_3(AsO_4)_2$	7778-44-1
67.	Canxi xyanua	Calcium cyanide	$C_2CaN_2/Ca(CN)_2$	592-01-8
68.	Campheclo	Camphechlor (Chlorinated camphene)	$C_{10}H_{10}Cl_8$	8001-35-2
69.	Captafol	Captafol (N-(1,1,2,2-Tetrachloroethylthio)cyclohex-4-ene-1,2-dicarboximide)	$C_{10}H_9Cl_4NO_2S$	2425-06-1

70.	Carbofuran	Carbofuran (2,3-Dihydro-2,2-dimethylbenzofuran-7-yl methylcarbamate)	$C_{12}H_{15}NO_3$	1563-66-2
71.	Clorfenvinphos	Chlorfenvinphos	$C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$	470-90-6
72.	Clorotrinitrobenzen	Chlorotrinitrobenzene	$C_6H_2ClN_3O_6$	28260-61-9
73.	Crimidin	Crimidine	$C_7H_{10}ClN_3$	535-89-7
74.	Cyanthoat	Cyanthoate	$C_{10}H_{19}N_2O_4PS$	3734-95-0
75.	Cycloheximid	Cycloheximide	$C_{15}H_{23}NO_4$	66-81-9
76.	Cyclotrimethylen trinitramin	Cyclotrimethylene trinitramine	$C_3H_6N_6O_6$	121-82-4
77.	Carbon disulfit	Carbon disulfide	CS_2	75-15-0
78.	Carbon monoxit	Carbon monoxide	CO	630-08-0
79.	Carbon tetrachlorit	Carbon tetrachloride	CCl_4	56-23-5
80.	Carbophenothion	Carbophenothion	$C_{11}H_{16}ClO_2PS_3 / (CH_3CH_2)_2P(S)SCH_2SC_6H_4Cl$	786-19-6
81.	Cloral hidrat	Chloral hydrate	$C_2H_3Cl_3O_2 / Cl_3CCH(OH)_2$	302-17-0
82.	Clo	Chlorine	Cl_2	7782-50-5
83.	Axit cloroacetic	Chloroacetic acid	$ClCH_2COOH$	79-11-8
84.	Cloroacetoneitril	Chloroacetonitrile	$C_2H_2ClN / ClCH_2CN$	107-14-2
85.	Cloroanilin p-	Chloroaniline p-Chloroaminobenzene, p-4-Chloroaniline	$C_6H_6ClN / ClC_6H_4NH_2$	106-47-8
86.	Clorobenzen	Chlorobenzene	C_6H_5Cl	108-90-7
87.	Cloroetanol	Chloroethanol	$ClCH_2CH_2OH$	107-07-3
88.	Clorodifluorometan (R-22)	Chlorodifluoromethane (R-22)	$CHClF_2$	75-45-6
89.	Clorometyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	CH_3OCH_2Cl	107-30-2
90.	Clorpyrifos	Chlorpyrifos (O,O-Diethyl O-3,5,6-trichloro-2-pyridyl phosphorothioate)	$C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$	2921-88-2
91.	Crôm (VI) oxit	Chromium (VI) oxide	CrO_3	1333-82-0
92.	Chrysen	Chrysen (1,2-benzophenanthrene)	$C_{18}H_{12}$	218-01-9
93.	Clopyralid	Clopyralid	$C_6H_3Cl_2NO_2 / (C_5H_7N)Cl_2COOH$	1702-17-6
94.	Đồng (II) orthoarsenat	Copper (II) orthoarsenate	$As_2Cu_3H_8O_{12} / Cu_3(AsO_4)_2 \cdot 4H_2O$	10103-61-4
95.	Crufomat	Crufomate (4-tert-Butyl-2-chlorophenyl methylmethylphosphoramidate)	$C_{12}H_{19}ClNO_3P$	299-86-5
96.	Cupric arsenit	Cupric arsenite	$AsHO_3Cu$	10290-12-7
97.	Xianamit	Cyanamide	CH_2N_2 / H_2NCN	420-04-2
98.	Xianua	Cyanides	$C \equiv N$	74-90-8
99.	1,1-Dimetyl hydrazine	1,1-Dimethylhydrazine	$C_2H_8N_2 / NH_2-N(CH_3)_2$	57-14-7
100.	3-Cloro-1,2-dibromopropan	3-Chloro-1,2-dibromopropane	$BrCH_2BrCH_2Cl$	96-12-8
101.	1,2-Dicloroetan	1,2-Dichloroethane	$ClCH_2CH_2Cl / C_2H_4Cl_2$	107-06-2
102.	1,2-Diphenylhydrazin	1,2-Diphenylhydrazine	$C_{12}H_{12}N_2 / C_6H_5-NH-NH-C_6H_5$	122-66-7
103.	2,3-Dicloroanilin	2,3-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	608-27-5
104.	2,3-Dinitrotoluen	2,3-Dinitrotoluene	$C_6H_3CH_3(NO_2)_2 / C_7H_6N_2O_4$	602-01-7
105.	2,4-Dicloroanilin	2,4-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	554-00-7
106.	2,4-Diclorophenol	2,4-Dichlorophenol	$C_6H_4Cl_2O$	120-83-2
107.	2,4-Dinitroanilin	2,4-Dinitroaniline	$C_6H_5N_3O_4 / C_6H_3(NH_2)(NO_2)_2$	97-02-9
108.	2,4-Dinitrophenol	2,4-Dinitrophenol	$C_6H_4N_2O_5 / C_6H_3(OH)(NO_2)_2$	51-28-5
109.	2,4-Dinitrotoluen	2,4-Dinitrotoluene	$C_7H_6N_2O_4 / C_6H_3CH_3(NO_2)_2$	121-14-2
110.	3,3'-Diclorobenzidin	3,3'-Dichlorobenzidine	$C_6H_3ClNH_2C_6ClNH_2 / C_{12}H_{10}Cl_2N_2$	91-94-1
111.	3,4-Dicloroanilin	3,4-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	95-76-1
112.	3,4-Dinitrotoluen	3,4-Dinitrotoluene	$C_7H_6N_2O_4 / C_6H_3CH_3(NO_2)_2$	610-39-9

113.	2,5-Dicloroanilin	2,5-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	95-82-9
114.	2,6-Dicloroanilin	2,6-Dichloroaniline	$(C_6H_3)Cl_2(NH_2)$	608-31-1
115.	2,6-Dinitrotoluen	2,6-Dinitrotoluene	$C_7H_6N_2O_4 / C_6H_3CH_3(NO_2)_2$	606-20-2
116.	DDT	DDT (Dichlorodiphenyltrichloroethane)	$C_{14}H_9Cl_5$	50-29-3
117.	Dialifos	Dialifos	$C_{14}H_{17}ClNO_4PS_2$	10311-84-9
118.	Diethylene glycol dinitrat	Diethylene glycol dinitrate 2-(2-nitrooxyethoxy)ethyl nitrate	$C_4H_8N_2O_7$	693-21-0
119.	Dimefox	Dimefox	$C_4H_{12}FN_2OP$	115-26-4
120.	Dinitrophenol	Dinitrophenol	$C_6H_4N_2O_5$	51-28-5
121.	Diphacinon	Diphacinone	$C_{23}H_{16}O_3$	82-66-6
122.	Disulfoton	Disulfoton	$C_8H_{19}O_2PS_3$	298-04-4
123.	Demeton-o-metyl	Demeton-o-methyl	$C_6H_{15}O_3PS_2 / (CH_3O)_2P(S)OCH_2CH_2SCH_2CH_3$	867-27-6
124.	Demeton-s	Demeton-s (O,O-Diethyl S-2-ethylthioethyl phosphorothioate)	$C_8H_{19}O_3PS_2$	126-75-0
125.	Demeton-s-metyl	Demeton-s-methyl (S-2-Ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorothioate)	$C_6H_{15}O_3PS_2 / (CH_3O)_2P(O)SCH_2CH_2SCH_2CH_3$	919-86-8
126.	Diammonium hydrogen arsenat	Diammonium hydrogen arsenate (Ammonium arsenate)	$AsH_9N_2O_4 / (NH_4)_2HASO_4$	7784-44-3
127.	Diazinon	Diazinon	$C_{12}H_{21}N_2O_3PS / (CH_3)_2CHC_4N_2H (CH_3)OPS(OC_2H_5)_2$	333-41-5
128.	Diazometan	Diazomethane (Phosphorothioic acid O,O-diethyl O-(6-methyl-2-(1-methylethyl)-4-pyrimidinyl) ester)	CH_2N_2	334-88-3
129.	Dibenz(a,h)anthracen	Dibenz(a,h)anthracene	$C_{22}H_{14}$	53-70-3
130.	Diboran	Diborane	B_2H_6	19287-45-7
131.	Diclorosilan	Dichlorosilane	SiH_2Cl_2	4109-96-0
132.	Dicrotophos	Dicrotophos ((E)-2-Dimethylcarbamoyl-1-methylvinyl dimethyl phosphate)	$C_8H_{16}NO_5P$	141-66-2
133.	Dieldrin	Dieldrin (1,2,3,4,10,10-Hexachloro-6,7-epoxy-1,4,4a,5,6,7,8,8a-octahydro,endo,exo-1,4:5,8-dimethanonaphthalene)	$C_{12}H_8Cl_6O$	60-57-1
134.	Dimetyl sulfat	Dimethyl sulfate	$C_2H_6O_4S / (CH_3O)_2SO_2$	77-78-1
135.	Dinitrotoluen (hỗn hợp đồng phân)	Dinitrotoluene (mixed isomers)	$C_7H_6N_2O_4 / C_6H_3(CH_3)(NO_2)_2$	25321-14-6
136.	Dinoseb	Dinoseb (2-sec-Butyl-4,6-dinitrophenol)	$C_{10}H_{12}N_2O_5$	88-85-7
137.	Dioxathion (hỗn hợp đồng phân)	Dioxathion (isomer mixture)	$C_{12}H_{26}O_6P_2S_4$	78-34-2
138.	Diphenylamin	Diphenylamine	$C_{12}H_{11}N / C_6H_5NHC_6H_5$	122-39-4
139.	Dinatri arsenat	Disodium arsenate	$Na_2HASO_4 \cdot 7H_2O$	10048-95-0
140.	2,3-Epoxy-1-propanol	2,3-Epoxy-1-propanol (Glycidol)	$C_3H_6O_2$	556-52-5
141.	2-Ethoxyetanol	2-Ethoxyethanol (Ethylene glycol monoethyl ether)	$CH_3CH_2OCH_2CH_2OH$	110-80-5
142.	2-Ethoxyethyl acetat	2-Ethoxyethyl acetate	$C_6H_{12}O_3 / CH_3COOCH_2CH_2OCH_2CH_3$	111-15-9
143.	Endosulfan (hỗn hợp đồng phân)	Endosulfan (mixed isomers)	$C_9H_6Cl_6O_3S$	115-29-7

144.	Epichlorohydrin	Epichlorohydrin (1-Chloro-2,3-epoxypropane)	C_3H_5Cl	106-89-8
145.	EPN	EPN (O-Ethyl O-4-nitrophenyl phenyl phosphonothioate)	$C_{14}H_{14}NO_4PS$	2104-64-5
146.	Ethion	Ethion	$C_9H_{22}O_4P_2S_4$	563-12-2
147.	Ethyl carbamat	Ethyl carbamate	$C_3H_7NO_2 / NH_2COOC_2H_5$	51-79-6
148.	Ethyl Cloroformat	Ethyl chloroformate	$C_3H_5ClO_2/ClCOOC_2H_5$	541-41-3
149.	Etylen dibromid	Ethylene dibromide	$Br(CH_2)_2Br/C_2H_4Br_2$	106-93-4
150.	Etylen glycol dinitrat	Ethylene glycol dinitrate	$C_2H_4N_2O_6/NO_2-OCH_2CH_2O-NO_2$	628-96-6
151.	Etylen oxit	Ethylene oxide	C_2H_4O	75-21-8
152.	Etyleneimin	Ethyleneimine	C_2H_5N/CH_2NHCH_2	151-56-4
153.	Fenitrothion	Fenitrothion (O,O-Dimethyl O-4-nitro-m- tolyl phosphorothioate)	$C_9H_{12}NO_5PS$	122-14-5
154.	Fenthion	Fenthion (O,O-Dimethyl-O-(4- methylthio-m-tolyl) phosphorothioate)	$C_{10}H_{15}O_3PS_2/(H_3CO)_2PS-O-C_6H_3(CH_3)-S-CH_3$	55-38-9
155.	Fluorin	Fluorine	F_2	7782-41-4
156.	Axit fluoroacetic	Fluoroacetic acid	$C_2H_3FO_2/CH_2FCOOH$	144-49-0
157.	Formaldehyd	Formaldehyde	CH_2O	50-00-0
158.	Fonofos	Fonofos (O-Ethyl S- phenylethylphosphonodithioate)	$C_5H_5SPSCH_2CH_3OCH_2CH_3 /C_{10}H_{15}OPS_2$	944-22-9
159.	Fufural	Furfural	C_4H_3OCHO	98-01-1
160.	2-Hexanon	2-Hexanone (Methyl n-butyl ketone (MnBK, MBK))	$C_6H_{12}O/C_4H_9COCH_3$	591-78-6
161.	Heptaclo	Heptachlor	$C_{10}H_5Cl_7$	76-44-8
162.	Hexaclorobenzen	Hexachlorobenzene	C_6Cl_6	118-74-1
163.	Hexaclorocyclohexan(hỗn hợp đồng phân)	Hexachlorocyclohexane (mixed isomers)	$C_6H_6Cl_6$	608-73-1
164.	Hexaclorophen	Hexachlorophene	$C_{13}H_6Cl_{602}/C_6H(OH)Cl_3CH_2Cl_3(OH)C_6H$	70-30-4
165.	Hexametylen diisocyanat	Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate)	$C_8H_{12}N_2O_2/OCN-(CH_2)_6-NCO$	822-06-0
166.	Hexametyl phosphoric triamit	Hexamethylphosphoric triamide	$C_6H_{18}N_3OP/((CH_3)_2N)_3P(O)$	680-31-9
167.	Hydrazin	Hydrazine (Diamide)	N_2H_4/H_2N-NH_2	302-01-2
168.	Hydro bromua	Hydrogen Bromide	HBr	10035-10-6
169.	Axit clohydric	Hydrochloric acid	HCl	7647-01-0
170.	Hydro xyanua	Hydrogen cyanide	HCN	74-90-8
171.	Hydro fluorua	Hydrogen fluoride	HF	7664-39-3
172.	Hydro selenid	Hydrogen selenide	H_2Se	7783-07-5
173.	Hydro Sulphit	Hydrogen sulphide	H_2S	7783-06-4
174.	Hydroxylamin	Hydroxylamine	H_3NO/NH_2OH	7803-49-8
175.	Glycolonitril	Hydroxyacetoneitrile (Glycolonitrile)	C_2H_3NO	107-16-4
176.	Hydroxylamin hydroclorit	Hydroxylamine hydrochloride	$NH_2OH.HCl$	5470-11-1
177.	Indomethacin	Indomethacin	$C_{19}H_{16}ClNO_4$	53-86-1

178.	Isobenzan	Isobenzan	$C_9H_4Cl_8O$	297-78-9
179.	Isodrin	Isodrin	$C_{12}H_8Cl_6$	465-73-6
180.	Iôt	Iodine	I_2	7553-56-2
181.	Iôt xyanua	Iodine cyanide	CNI	506-78-5
182.	Iodometan	Iodomethane	CH_3I	74-88-4
183.	Sắt (III)-o-arsenit, pentahydrat	Iron (III)-o-arsenite, pentahydrate	$As_2Fe_2O_6 \cdot Fe_2O_3 \cdot 5H_2O$	63989-69-5
184.	Isophoron diisoxyanat	Isophorone diisocyanate	$C_{12}H_{18}N_2O_2$	4098-71-9
185.	Juglon	Juglone (5-Hydroxy- naphthalene-1,4-dione)	$C_{10}H_6O_3$	481-39-0
186.	Chì axetat	Lead acetate	$C_4H_6O_4Pb / (CH_3COO)_2Pb$	301-04-2
187.	Chì cromat	Lead chromate	$PbCrO_4$	7758-97-6
188.	Chì naphtenat	Lead naphthenate	$[(CH_2)_nCOO]_2Pb$	61790-14-5
189.	Chì (II) arsenit	Lead(II) arsenite	$As_2O_4Pb/Pb(AsO_2)_2$	10031-13-7
190.	Chì (II) oxit	Lead(II) oxide	PbO	1317-36-8
191.	Lindan	Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6- Hexachlorocyclohexane)	$C_6H_6Cl_6$	58-89-9
192.	2-Mercaptoimidazolin	2-Mercaptoimidazoline	$C_3H_6N_2S$	96-45-7
193.	2-Methoxyetanol	2-Methoxyethanol	$CH_3OCH_2CH_2OH$	109-86-4
194.	2-Methoxyetyl acetat	2-Methoxyethyl acetate	$C_5H_{10}O_3 /$ $CH_3COOCH_2CH_2OCH_3$	110-49-6
195.	4-Metyl pyritin	4-Methylpyridine	$C_6H_7N/(C_5H_4N)CH_3$	108-89-4
196.	Magie asenat	Magnesium arsenate	$Mg_3(AsO_4)_2 \cdot 8H_2O$	10103-50-1
197.	Magie pôthphua	Magnesium phosphide	Mg_3P_2	12057-74-8
198.	m-cresol	m-Cresol (3-Methylphenol)	$C_7H_8O/C_6H_4(OH)CH_3$	108-39-4
199.	Thủy ngân axetat	Mercuric acetate Thủy ngân	$Hg(C_2H_3O_2)_2/Hg(CH_3COO)_2$	1600-27-7
200.	Thủy ngân clorua	Mercuric chloride	$HgCl_2$	7487-94-7
201.	Thủy ngân natri	Mercuric nitrate	$HgN_2O_6/Hg(NO_3)_2$	10045-94-0
202.	Thủy ngân oxit	Mercuric oxide	HgO	21908-53-2
203.	Thủy ngân sunphát	Mercuric sulfate	$HgSO_4$	7783-35-9
204.	Thủy ngân	Mercury	Hg	7439-97-6
205.	Meta-Toluidin	meta-Toluidine	$C_7H_9N/C_6H_4CH_3NH_2$	108-44-1
206.	Methacrylonitril	Methacrylonitrile	C_4H_5N	126-98-7
207.	Methamidophos	Methamidophos	$C_2H_8NO_2PS$	10265-92-6
208.	Metanol	Methanol	CH_4O/CH_3OH	67-56-1
209.	Methomyl	Methomyl	$C_5H_{10}N_2O_2S$	16752-77-5
210.	Metyl bromid	Methyl bromide	CH_3Br	74-83-9
211.	Metyl cloroformat	Methyl chloroformate	$CH_3OCOCI/C_2H_3ClO_2$	79-22-1
212.	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	CH_3NCO	624-83-9
213.	Axit metyl arsonic	Methylarsonic acid	$CH_3AsO(OH)_2/CH_3AsO_3$	124-58-3
214.	Metyl mercaptan	Methyl Mercaptan	CH_3SH	74-93-1
215.	Mevinpho	Mevinphos (Methyl 3- (dimethoxyphosphinoyloxy)but-2- enoate)	$C_7H_{13}O_6P$	7786-34-7
216.	Monocrotopho	Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2- (methylcarbonyl) vinyl phosphate)	$C_7H_{14}NO_3P$	6923-22-4
217.	N-Methyl-N,2,4,6-N- tetranitroanilin	N-Methyl-N,2,4,6-N- tetranitroaniline	$C_{14}H_{20}N_2$	96096-52-5
218.	Axit nitric	Nitric acid	HNO_3	7697-37-2
219.	Nitric oxit	Nitric Oxide	NO	0102-43-9
220.	2-Nitroanilin	2-Nitroaniline	$C_6H_6N_2O_2$	88-74-4
221.	3-Nitroanilin	3-Nitroaniline	$C_6H_6N_2O_2$	99-09-2

222.	4-Nitroanilin	4-Nitroaniline	$C_6H_6N_2O_2$	100-01-6
223.	Nitrobenzen	Nitrobenzene	$C_6H_5NO_2$	98-95-3
224.	2-Nitrotoluen	2-Nitrotoluene	$C_7H_7NO_2$	88-72-2
225.	2-Nitropropan	2-Nitropropane	$C_3H_7NO_2/CH_3CHNO_2CH_3$	79-46-9
226.	n,n-Dimetyl anilin	n,n-Dimethylaniline	$C_8H_{11}N/C_6H_5N(CH_3)_2$	121-69-7
227.	n,n-Dimetyl formamit	n,n-Dimethylformamide	$C_3H_7NO/HCON(CH_3)_2$	68-12-2
228.	n,n-Dimetyl -p-toluidin	n,n-Dimethyl-p-toluidine	$C_9H_{13}N/CH_3C_6H_4N(CH_3)_2$	99-97-8
229.	Nikel carbonyl	Nickel carbonyl	$C_4NiO_4/Ni(CO)_4$	13463-39-3
230.	Nicotin	Nicotine	$C_{10}H_{14}N_2$	54-11-5
231.	Nicotin sulfat	Nicotine sulfate	$C_{20}H_{26}N_4.O_4S$	65-30-5
232.	Nicotin tartrat	Nicotine tartrate	$C_{10}H_{14}N_2.2C_4H_6O_6$	65-31-6
233.	Nitrobenzen	Nitrobenzene	$C_6H_5NO_2$	98-95-3
234.	Nitrofen	Nitrofen	$C_{12}H_7Cl_2NO_3$	1836-75-5
235.	Nitro dioxit	Nitrogen dioxide	NO_2	10102-44-0
236.	Nickel tetracarbonyl	Nickel tetracarbonyl	$Ni(CO)_4$	13463-39-3
237.		Nitroglycerine (trùng 238)		
238.	Nitroglycerin	Nitroglycerin	$C_3H_5N_3O_9/C_3H_5(NO_3)_3$	55-63-0
239.	n-Metyl anilin	n-Methylaniline	$C_7H_9N/C_6H_5NH(CH_3)$	100-61-8
240.	Axit osmic	Osmic acid	OsO_4	20816-12-0
241.	Ozôn+	Ozone	O_3	10028-15-6
242.	o-Anisidin	o-Anisidine	$C_7H_9NO/H_2NC_6H_4OCH_3$	90-04-0
243.	o-Cresol	o-Cresol	$C_7H_8O/CH_3C_6H_4OH$	95-48-7
244.	o-Diclorobenzen	o-Dichlorobenzene	$C_6H_4Cl_2$	95-50-1
245.	o-Nitrotoluen	o-Nitrotoluene	$C_7H_7NO_2/C_6H_4(CH_3)(NO_2)$	88-72-2
246.	o-Tolidin	o-Tolidine	$C_{14}H_{16}N_2$	119-93-7
247.	o-Tolidin dihydroclorit	o-Tolidine dihydrochloride	$(C_6H_3-3-CH_3-4-NH_2)_2 2HCl$	612-82-8
248.	Axit o-Toluic	o-Toluic acid	$C_8H_8O_2$	118-90-1
249.	O,O-Dietyl S-etylsulphinylmetyl phosphorothioat	O,O-Diethyl S-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	$C_7H_{17}O_4PS_2$	2588-05-8
250.	O,O-Dietyl S-isopropylthiometyl phosphorodithioat	O,O-Diethyl S-isopropylthiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	78-52-4
251.	O,O-Dietyl S-propylthiometyl phosphorodithioat	O,O-Diethyl S-propylthiomethyl phosphorodithioate	$C_8H_{19}O_2PS_3$	3309-68-0
252.	Oxy disulfoton	Oxydisulfoton	$C_8H_{19}O_3PS_3$	2497-07-6
253.	Oxy difluorua	Oxygen difluoride	OF_2	7783-41-7
254.	p-Toluidin	p-Toluidine	$CH_3C_6H_4NH_2$	106-49-0
255.	p-Anisidin	p-Anisidine (4-Methoxybenzamine)	$C_7H_9NO/H_2NC_6H_4OCH_3$	104-94-9
256.	Paraquat	Paraquat (1,1'-Dimethyl-4,4'-bipyridinium dichloride (paraquat dichloride))	$CH_3(C_5H_4N)_2CH_3Cl_2$	1910-42-5
257.	Parathion	Parathion (O,O-Diethyl-O-(4-nitrophenyl)phosphorothioate)	$(C_2H_5O)_2PSOC_6H_4NO_2$	56-38-2
258.	para-Toluidin	para-Toluidine	$C_7H_9N/C_6H_4CH_3NH_2$	106-49-0
259.	p-Cresol	p-Cresol	$C_7H_8O/CH_3C_6H_4OH$	106-44-5
260.	PentaCloronaphthalen	Pentachloronaphthalene	$C_{10}H_3Cl_5$	1321-64-8
261.	Pentaclorophenol	Pentachlorophenol	C_6Cl_5OH	87-86-5
262.	Paraoxon (Dietyl 4-nitrophenyl phosphat)	Paraoxon (Diethyl 4-nitrophenyl phosphate)	$C_{10}H_{14}NO_6P$	83-49-8
263.	Parathion-metyl	Parathion-methyl	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	56-38-2
264.	Pentaboran	Pentaborane	B_5H_9	19624-22-7

265.	Phorat	Phorate	$C_7H_{17}O_2PS_3$	298-02-2
266.	Phosacetim	Phosacetim	$C_{14}H_{13}Cl_2N_2O_2PS$	4104-14-7
267.	Phosphamidon	Phosphamidon	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$	13171-21-6
268.	Promurit	Promurit (1-(3,4-Dichlorophenyl)-3-triazenethio-carboxamide)	$C_7H_6Cl_2N_4S$	5836-73-7
269.	Propyleneimine	Propyleneimine	C_3H_7N	75-55-8
270.	Pyrazoxon	Pyrazoxon	$C_8H_{15}N_2O_4P$	108-34-9
271.	Phenol	Phenol	C_6H_6O/C_6H_5OH	108-95-2
272.	Phenylhydrazin	Phenylhydrazine	$C_6H_8N_2/C_6H_5NHNH_2$	100-63-0
273.	Phosalon	Phosalone	$C_6H_8N_2/C_6H_5NHNH_2$	2310-17-0
274.	Phosgen	Phosgene	$COCl_2$	75-44-5
275.	Phosphamiton	Phosphamidon	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$	13171-21-6
276.	Phosphin	Phosphine	PH_3	7803-51-2
277.	Phôt pho (vàng)	Phosphorus (yellow)	P_4	7723-14-0
278.	Phosphorus triclorit	Phosphorus trichloride	PCl_3	7719-12-2
279.	Piperidin	Piperidine	$CH_2(CH_2)_4NH$	110-89-4
280.	p-NitroClorobenzen	p-Nitrochlorobenzene	$NO_2C_6H_4Cl$	100-00-5
281.	p-Nitrotoluen	p-Nitrotoluene	$C_7H_7NO_2/C_6H_4(CH_3)NO_2$	99-99-0
282.	Biphenyl đã polyclo hóa (PCBs)	Polychlorinated Biphenyls (PCBs)	-	11097-69-1
283.	Kali arsenat	Potassium arsenate	KH_2AsO_4	7784-41-0
284.	Kali arsenit	Potassium arsenite	$KAsO_2$	10124-50-2
285.	Kali bromat	Potassium bromate	$KBrO_3$	7758-01-2
286.	Kali hexafluorosilicat	Potassium hexafluorosilicate	K_2SiF_6	16871-90-2
287.	Kali hexacyanocobaltat (III)	Potassium hexacyanocobaltate(III)	$C_6CoK_3N_6$	13963-58-1
288.	Kali hexachloroplatinat (IV)	Potassium hexachloroplatinate(IV)	K_2PtCl_6	16921-30-5
289.	Kali hexafluoroarsenat (V)	Potassium hexafluoroarsenate (V)	$KAsF_6$	17029-22-0
290.	Rượu propargyl	Propargyl alcohol	$C_3H_4O/CHCCH_2OH$	107-19-7
291.	Propoxu	Propoxur (2-Isopropoxyphenyl methylcarbamate)	$C_{11}H_{15}NO_3$	114-26-1
292.	propyleneimin	Propyleneimine	C_3H_7N	75-55-8
293.	Propylen oxit	Propylene oxide	CH_3CHCH_2O/C_3H_6O	75-56-9
294.	Rotenon	Rotenone	$C_{23}H_{22}O_6$	83-79-4
295.	Axit selenơ	Selenious acid	H_2SeO_3	7783-00-8
296.	Selen (dạng bột)	Selenium (powder)	Se	7782-49-2
297.	Selen dioxit	Selenium dioxide	SeO_2	7446-08-4
298.	Selen hexafluorua	Selenium hexafluoride	SeF_6	7783-79-1
299.	Selen oxyclorit	Selenium oxychloride	$SeOCl_2$	7791-23-3
300.	Selen trioxit	Selenium trioxide	SeO_3	13768-86-0
301.	Silicon tetrafluorit	Silicon tetrafluoride	SiF_4	7783-61-1
302.	Bạc kali xianua	Silver potassium cyanide	$AgK(CN)_2$	506-61-6
303.	Silvex	Silvex	$C_9H_7Cl_2O_3$	93-72-1
304.	Bạc xyanua	Silver cyanide	$AgCN$	506-64-9
305.	Natri arsenat dibasic	Sodium arsenate dibasic	$AsHNa_2O_4/HNa_2AsO_4$	7778-43-0
306.	Natri azid	Sodium azide	NaN_3	26628-22-8
307.	Natri xyanua	Sodium cyanide	$NaCN$	143-33-9
308.	Natri fluoroacetat	Sodium fluoroacetate	$C_2H_2FO_2.Na / CH_2FCOONa$	62-74-8
309.	Natri hexafluorosilicat	Sodium hexafluorosilicate	Na_2SiF_6	16893-85-9
310.	Hỗn hợp natri-thủy ngân	Sodium-mercury amalgam	Na_2Hg	11110-52-4
311.	Natri nitrit	Sodium nitrite	$NaNO_2$	7632-00-0
312.	Natri selenit	Sodium selenite	Na_2SeO_3	10102-18-8
313.	Strontium cromat	Strontium chromate	CrO_4Sr	7789-06-2

314.	Strychnin	Strychnine	$C_{21}H_{22}N_2O_2$	57-24-9
315.	Strychnin sulfat	Strychnine sulfate	$C_{21}H_{22}N_2O_2 \cdot \frac{1}{2} H_2SO_4$	60-41-3
316.	Sulfotep	Sulfotep (Thiodiphosphoric acid tetraethyl ester)	$C_8H_{20}O_5P_2S_2$	3689-24-5
317.	Axit sulfuric	Sulfuric acid	H_2SO_4	7664-93-9
318.	Luu huỳnh dioxit	Sulphur dioxide	SO_2	7446-09-5
319.	1,1,1,2-Tetracloroetan	1,1,1,2-Tetrachloroethane	CCl_3CH_2Cl	630-20-6
320.	1,1,2,2-Tetracloroetan	1,1,2,2-Tetrachloroethane (Acetylene tetrachloride)	$CHCl_2CHCl_2, C_2H_2Cl_4$	79-34-5
321.	1,2,3,4-Tetracloronaphtalen	1,2,3,4-Tetrachloronaphthalene	$C_{10}H_6Cl_4$	20020-02-4
322.	1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenylpyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenylpyridine	$C_{12}H_{15}N$	28289-54-5
323.	2,3,4,6-Tetraclorophenol	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	$C_6H_2Cl_4O$	58-90-2
324.	2,4,6-Trinitrotoluen	2,4,6-Trinitrotoluene (TNT)	$C_7H_5N_3O_6 / C_6H_2(CH_3)(NO_2)_3$	118-96-7
325.	2,4-Toluen diisocyanat	2,4-Toluene diisocyanate	$C_9H_6N_2O_2 / CH_3C_6H_3(NCO)_2$	584-84-9
326.	2,6-Toluen diisocyanat	2,6-Toluene diisocyanate	$C_9H_6N_2O_2$	91-08-7
327.	Toxaphen	Toxaphene	$C_{10}H_{10}Cl_8$	8001-35-2
328.	T.E.P.P.	T.E.P.P.(Tetraethyl pyrophosphate)	$C_8H_{20}O_7P_2 / (C_2H_5O)_2-PO-O-PO-(OC_2H_5)_2$	107-49-3
329.	Tetraethyl chi	Tetraethyl lead	$Pb(C_2H_5)_4$	78-00-2
330.	Tetrametyl chi	Tetramethyl lead	$C_4H_{12}Pb$	75-74-1
331.	Tali	Thallium Tali	Tl	7440-28-0
332.	Talidomid	Thalidomide	$C_{13}H_{10}N_2O_4$	50-35-1
333.	Tallic nitrat, trihydrat	Thallic nitrate, trihydrate	$Tl(NO_3)_3 \cdot 3H_2O$	13453-38-8
334.	Tali carbonat	Thallium carbonate	Tl_2CO_3	6533-73-9
335.	Tali hexafluorophosphat	Thallium hexafluorophosphate	$TlPF_6$	60969-19-9
336.	Tali nitrat	Thallium nitrate	$TlNO_3$	10102-45-1
337.	Thalidomid	Thalidomide	$C_{13}H_{10}N_2O_4$	50-35-1
338.	Tallous sulfat	Thalious sulfate	Tl_2SO_4	7446-18-6
339.	Thiabendazol	Thiabendazole	$C_{10}H_7N_3S$	148-79-8
340.	Thiocarbanilid	Thiocarbanilide	$C_{13}H_{12}N_2S$	102-08-9
341.	Thiophosphoryl clorua	Thiophosphoryl chloride	$PSCl_3$	3982-91-0
342.	Thiosemicarbazid	Thiosemicarbazide	$NH_2CSNHNH_2$	79-19-6
343.	Thiram	Thiram	$C_6H_{12}N_2S_4$	137-26-8
344.	Thiometon	Thiometon (S-2-Ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorodithioate)	$C_6H_{15}O_2PS_3 / (CH_3O)_2P(S)SCH_2CH_2SCH_2CH_3$	640-15-3
345.	Thiophosgene	Thiophosgene	$CSCl_2$	463-71-8
346.	Thiourea	Thiourea	CH_4N_2S	62-56-6
347.	Thiram	Thiram	$C_6H_{12}N_2S_4$	137-26-8
348.	Thorin	Thorin	$C_{16}H_{11}N_2O_{10}S_2Na_2As$	132-33-2
349.	Thori carbonat	Thorium carbonate	$Th(CO_3)_2$	19024-62-5
350.	Thori nitrat	Thorium nitrate	$Th(NO_3)_4$	13823-29-5
351.	Thymol	Thymol	$C_{10}H_{14}O$	89-83-8
352.	Tris(2-cloroethyl)phosphat	Tris(2-chloroethyl)phosphate	$(ClCH_2CH_2O)_3P(O)$	115-96-8
353.	Tri-o-cresyl phosphat	Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)	$C_{21}H_{21}O_4P$	78-30-8
354.	Tungsten hexafluorit	Tungsten hexafluoride	WF_6	7783-82-6
355.	Telua hexafluorit	Tellurium hexafluoride	TeF_6	7783-80-4
356.	Thionazin	Thionazin	$C_8H_{13}N_2O_3PS$	297-97-2
357.	Tirpate (2,4-Dimetyl-1,3-dithiolan-2-carboxaldehyde O-metylcarbamyloxime)	Tirpate (2,4-Dimethyl-1,3-dithiolane-2-carboxaldehyde O-methylcarbamyloxime)	$C_8H_{14}N_2O_2S_2$	26419-73-8
358.	Triclorometanesulphenyl clorit	Trichloromethanesulphenyl chloride	$CHCl_3$	594-42-3

359.	Trietylenmelamin	Triethylenemelamine	$C_9H_{12}N_6$	51-18-3
360.	Trinitrobenzen	Trinitrobenzene	$C_6H_3N_3O_6$	99-35-4
361.	Vinyl clorit	Vinyl chloride	$C_2H_3Cl/H_2C=CHCl$	75-01-4
362.	2,4-Xylidin	2,4-Xylidine	$C_8H_{11}N$	95-68-1
363.	2,6-Xylidin	2,6-Xylidine	$C_8H_{11}N$	87-62-7
364.	Warfarin	Warfarin	$C_{19}H_{16}O_4$	81-81-2
365.	Kẽm cromat	Zinc chromate	$ZnCrO_4$	13530-65-9
366.	Kẽm phốtphua	Zinc phosphide	Zn_3P_2	1314-84-7



Phụ lục VII
DANH MỤC HÓA CHẤT PHẢI XÂY DỰNG
BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
Đan hành kèm theo Nghị định số 26/2011/NĐ-CP
ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ)

STT	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Tên hóa chất theo tiếng Anh	Mã số CAS	Công thức hóa học	Khối lượng giới hạn (kg)
1	Diclo phenyl isoxyanua	Dichlorophenyl isocyanate (2,4-Dichlorophenyl isocyanate, 3,4-Dichlorophenyl isocyanate, 3,5-Dichlorophenyl isocyanate)	(2612-57-9 102-36-3, 34893-92-0)	$\text{Cl}_2\text{C}_6\text{H}_3\text{NCO}$	
2	Clo benzyl clorua	Chlorobenzyl chloride (2-Chlorobenzyl chloride 3-Chlorobenzylchloride 4-Chlorobenzylchloride)	(611-19-8 620-20-2 104-83-6)	$\text{C}_7\text{H}_6\text{Cl}_2$	
3	Diclo pentan	Dichloropentane (1,5-Dichloropentane)	(628-76-2)	$\text{C}_5\text{H}_{10}\text{Cl}_2$	
4	Nitrotoluen	Nitrotoluene (o-nitrotoluene, m-nitrotoluene, p-nitrotoluene)	(88-72-2, 99-08-1, 99-99-0)	$\text{C}_7\text{H}_7\text{NO}_2$	
5	Nitroanilin	Nitroaniline (2-Nitroaniline, 3-Nitroaniline, 4-Nitroaniline)	(88-74-4, 99-09-2, 100-01-6)	$\text{C}_6\text{H}_4\text{NH}_2\text{NO}$ 2	
6	Nitrophenol	Nitrophenols (o-Nitrophenol, p-Nitrophenol, m-Nitrophenol)	(88-75-5, 100-02-7, 554-84-7)	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NO}_3$	
7	Xylyl bromua	Xylyl bromide (o-xylyl bromide, m-xylyl bromide p-xylyl bromide)	(89-92-9 620-13-3 104-81-4)	$\text{C}_8\text{H}_9\text{Br}$	
8	Anisidin	Anisidine (o-Anisidine, m-Anisidine, p-Anisidine)	(90-04-0, 536-90-3, 104-94-9)	$\text{C}_7\text{H}_9\text{NO}$	
9	Clo toluen	Chlorotoluene (o-chlorotoluene m-chlorotoluene p-chlorotoluene)	(95-49-8 108-41-8 106-43-4)	$\text{C}_7\text{H}_7\text{Cl}$	

10	Toluidin	Toluidine (o-toluidine, m-toluidine, p-toluidine)	(95-53-4, 108-44-1, 106-49-0)	C ₇ H ₉ N	
11	Phenylendiamin	Phenylenediamine (o-Phenylenediamine, m-Phenylenediamine, p-Phenylenediamine)	(95-54-5, 108-45-2, 106-50-3)	C ₆ H ₈ N ₂	
12	1-Clo butan	Butyl chloride (1-Chlorobutane, tert-Butyl chloride)	109-69-3, 507-20-0)	C ₄ H ₉ Cl	
13	Chì axetat	Lead acetate (Lead(II) acetate, Lead(IV) acetate)	(301-04-2, 546-67-8)	Pb(CH ₃ COO) ₄	
14	Cresol	Cresol (o-cresol m-cresol p-cresol)	(95-48-7 108-39-4 106-44-5)	C ₇ H ₈ O	
15	n-propyl iodua	Iodopropane (n-Propyl iodide, Isopropyl iodide)	(107-08-4 , 75-30-9)	C ₃ H ₇ I	
16	Hỗn hống (thủy ngân - natri)	Amalgam (Sodium mercury amalgam)	(11110-52-4)		
17	Các hợp chất của Niken dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (niken monoxit, niken dioxit, niken sulphua, triniken disulphua, diniken trioxit)	(Nickel monoxide, Nickel dioxide, Nickel sulphide, Trinickel disulphide, Dinickel trioxide)	(1313-99-1, 12035-36-8, 11113-75-0 12035-72-2, 34875-54-2)	(NiO, NiO ₂ , NiS, Ni ₃ S ₂ , Ni ₂ O ₃)	
18	Thủy ngân bromua	Mercury bromide (Mercury(I) bromide, Mercury(II) bromide)	(15385-58-7, 7789-47-1)	(HgBr, HgBr ₂)	
19	Xylen (o-Xylen, m-Xylen, p-Xylen)	Xylene (o, m, p- Xylene)	(95-47-6, 108-38-3, 106-42-3)	C ₈ H ₁₀	
20	p-Nitro Clo benzen	p-Nitrochlorobenzene	100-00-5	ClC ₆ H ₄ NO ₂	
21	4-Nitro anilin	4-Nitroaniline	100-01-6	C ₆ H ₆ N ₂ O ₂	
22	4- nitro Phenol	Phenol , 4- nitro -	100-02-7	C ₆ H ₅ NO ₃	
23	Anisoyl clorua	Anisoyl chloride	100-07-2	C ₈ H ₇ ClO ₂	

24	Nitroanisol	Nitroanisole	100-17-4	$C_7H_7NO_3$	
25	Canxi clorat	Calcium chlorate	10017-74-3	$Ca(ClO_3)_2$	
26	Amyl nitrat	Amyl nitrate	1002-16-0	$C_5H_{11}NO_3$	
27	Bari nitrat	Barium nitrate	10022-31-8	$Ba(NO_3)_2$	
28	Dinitơ monoxit	Nitrous oxide	10024-97-2	N_2O	
29	Lưu huỳnh clorua	Sulfur monochlorite	10025-67-9	Cl_2S_2	
30	Tricloro silan	Trichlorosilane (Silane, trichloro-)	10025-78-2	$HSiCl_3$	4540
31	Photpho oxyclorua	Phosphorus oxychloride (Phosphoryl chloride)	10025-87-3	$POCl_3$	2270
32	Stibi clorua	Antimony trichloride	10025-91-9	$SbCl_3$	
33	Silicon tetraclorua	Silicon tetrachloride	10026-04-7	$SiCl_4$	
34	Tin tetraclorua pentahydrat	Stannic chloride pentahydrate	10026-06-9	$SnCl_4 \cdot 5H_2O$	
35	Kẽm tetraclorua	Zirconium(IV) chloride	10026-11-6	$ZrCl_4$	
36	Photpho pentaclorua	Phosphorus pentachloride	10026-13-8	PCl_5	
37	Ozôn	Ozone (trioxygen)	10028-15-6	O_3	
38	Chì (II) arsenit	Lead(II) arsenite	10031-13-7	$Pb(AsO_2)_2$	
39	2-Etyl butyl axetat	2-Ethylbutyl acetate	10031-87-5	$C_8H_{16}O_2$	
40	Magie peclorat	Magnesium perchlorate	10034-81-8	$Mg(ClO_4)_2$	
41	Hydro iodua	Hydroiodic acid	10034-85-2	HI	
42	Hydro Bromua	Hydrogen Bromide	10035-10-6	HBr	
43	N,N-Dietylêtylendiamin	N,N-Diethylethylenediamine	100-36-7	$C_6H_{16}N_2$	
44	N,N-Dietylaminôetanôl và các muối proton hóa chất tương ứng	N,N-Diethylaminoethanol	100-37-8	$(C_2H_5)_2NC_2H_5O$	
45	Benzyl bromua	Benzyl bromide	100-39-0	C_7H_7Br	
46	Hydroxylamin sulphat	Hydroxylammonium sulfate	10039-54-0	$(NH_3OH)_2SO_4$	
47	Etylbenzen	Ethylbenzene	100-41-4	C_8H_{10}	
48	Vinylbenzen	Vinyl benzene (Styrene)	100-42-5	C_8H_8	
49	Stronti nitrat	Strontium nitrate	10042-76-9	$Sr(NO_3)_2$	

50	Benzyl clorua	Benzyl chloride	100-44-7	C_6H_5Cl	
51	Thủy ngân nitrat	Mercuric nitrate	10045-94-0	$Hg(NO_3)_2$	
52	Benzonitrit	Benzonitrile	100-47-0	C_6H_5CN	
53	Đinatri hydro arsenat	Disodium arsenate	10048-95-0	Na_2HAsO_4	
54	Clo dioxit	Chlorine dioxide (Chlorine oxide)	10049-04-4	ClO_2	454
55	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyt	1,2,3,6-Tetrahydrobenzaldehyde	100-50-5	$C_7H_{10}O$	
56	Benzaldehyt	Benzaldehyde	100-52-7	C_7H_6O	
57	Thủy ngân phenyl hydroxit	Phenylmercuric hydroxide	100-57-2	C_6H_5HgO	
58	N-Metyl anilin	N-Methylaniline	100-61-8	C_7H_9N	
59	Phenylhydrazin	Phenylhydrazine	100-63-0	$C_6H_5N_2$	
60	Anisol (metoxybenzen)	Anisole (methoxybenzene)	100-66-3	C_7H_8O	
61	Vinylpyridin	2-Vinylpyridine 3-Vinylpyridine 4-Vinylpyridine	100-69-6 1121-55-7 100-43-6	$C_2H_5C_5H_4N$	
62	Acrolein dime (2-Propenal dime)	Acrolein dimer	100-73-2	$C_6H_8O_2$	
63	Hexametylentetr amin	Hexamine	100-97-0	$(CH_2)_6N_4$	
64	Chì nitrat	Lead(II) nitrate	10099-74-8	$Pb(NO_3)_2$	
65	Axit silixic, muối chì	Silicic acid, Lead	10099-76-0	$PbSi_4O_9$	
66	Natri pemanganat	Sodium permanganate	10101-50-	$NaMnO_4$	
67	Natri selenit	Sodium selenite	10102-18-8	Na_2SeO_3	100
68	Nitơ monoxit	Nitric oxide (Nitrogen oxide)	10102-43-9	NO	4540
69	Nitơ dioxit	Nitrogen dioxide	10102-44-0	NO_2	
70	Tali nitrat	Thallium nitrate	10102-45-1	$TlNO_3$	
71	Sắt III asenat	Ferric arsenate	10102-49-5	$FeAsO_4$	
72	Sắt II asenat	Ferrous arsenate	10102-50-8	$Fe_3(AsO_4)_2$	
73	Axit Metaarsenic	Metaarsenic Acid	10102-53-1	$HAsO_3$	
74	Magie asenat	Magnesium arsenate	10103-50-1	$Mg_3(AsO_4)_2$	
75	Natri dihydro asenat	Sodium dihydrogen arsenate	10103-60-3	NaH_2AsO_4	
76	Muối đồng (I) asenat	Copper dihydrogen arsenate	10103-61-4	$Cu(H_2AsO_4)$	
77	Cadimi clorua	Cadmium chloride	10108-64-2	$CdCl_2$	
78	4, 4-Metylen bis (2-cloanilin) và/hoặc muối của nó ở dạng bột	4,4'-Methylenebis (2-chloroaniline) and/or salts, in powder form	101-14-4	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$	10

79	Canxi pemanganat	Calcium permanganate	10118-76-0	Ca(MnO ₄) ₂	
80	1-propen-2-clo-1,3-diol-diäxetat	1-propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate	10118-77-6	C ₁₁ H ₂₂ O	10
81	Canxi nitrat	Calcium nitrate	10124-37-5	Ca(NO ₃) ₂	
82	Amoni thùy ngân clorua	Mercury ammonium chloride	10124-48-8	ClHgN H ₂	
83	Kali arsonat	Potassium arsorite	10124-50-2	KAsO ₂	
84	3-Cyclohexenyl triclo silan	3-Cyclohexenyltrichlorosilane	10137-69-6	C ₆ H ₉ SiCl ₃	
85	4,4' - Di amino di phenyl metan	4,4' - Di amino di phenyl methane	101-77-9	C ₁₃ H ₁₄ N ₂	
86	Dicyclohexylamin	Dicyclohexylamine	101-83-7	C ₁₂ H ₂₃ N	
87	Thiocacbanilid	Thiocarbanilide	102-08-9	(C ₆ H ₅ NH) ₂ C S	
88	3-Methyl-N-etyl aniline	N-Ethyltoluidine	102-27-2	C ₉ H ₁₃ N	
89	Molipđen pentacloua	Molybdenum(V) chloride	10241-05-1	Mo ₂ Cl ₁₀	
90	Methamitophotpho	Methamidophospho	10265-92-6	C ₂ H ₈ NO ₂ PS	
91	Tripopylamin	Tripopylamine	102-69-2	(C ₃ H ₆) ₃ N	
92	Triallylamin	Triallylamine	102-70-5	(C ₃ H ₂) ₃ N	
93	Trietanolamin	Trietanolamin	102-71-6	(C ₂ H ₅ O) ₃ N	
94	Dibutylaminoetanol	Dibutylaminoethanol	102-81-8	C ₆ H ₁₅ NO	
95	Tributylamin	Tributylamine	102-82-9	[CH ₃ (CH ₂) ₃ N]	
96	Đồng (II) asenit	Cupric Arsenite	10290-12-7	Cu ₃ (AsO ₃) ₂	
97	Bo tribromua	Boron bromide (Boron tribromide)	10294-33-4	BBr ₃	
98	Bo triclorua	Boron trichloride (Borane, trichloro-)	10294-34-5	BCl ₃	2270
99	Dialifos	Dialifos	10311-84-9	C ₁₄ H ₁₇ ClNO ₄ PS ₂	100
100	Magie clorat	Magnesium chlorate	10326-21-3	Mg(ClO ₃) ₂	
101	Kẽm metaasenit	Zinc Meta-Arsenite	10326-24-6	Zn(HAsO ₂) ₂	
102	Kẽm clorat	Zinc chlorate	10361-95-2	Zn(ClO ₃) ₂	
103	n-Propybenzen	N-Propyl benzene	103-65-1	C ₉ H ₁₂	
104	N-Etylanilin	N-Ethylaniline	103-69-5	C ₆ H ₅ NH(C ₂ H ₅)	
105	Phenyl isocyanat	Phenyl isocyanate	103-71-9	C ₆ H ₅ NCO	
106	Magiê nitrat	Magnesium nitrate	10377-60-3	Mg(NO ₃) ₂	
107	Magan nitrat	Manganese(II) nitrate	10377-66-9	Mn(NO ₃) ₂	
108	Phenylacetyl clorua	Phenylacetyl chloride	103-80-0	C ₈ H ₇ ClO	

109	Benzyldimetyla min	Dimethylbenzylamine	103-83-3	C ₉ H ₁₃ N	
110	Sắt (III) nitrat	Iron(III) nitrate	10421-48-4	Fe(NO ₃) ₃	
111	Butylbenzen	Buthyl benzene	104-51-8	C ₁₀ H ₁₄	
112	2-Etylhexylamin	2-Ethylhexylamine	104-75-6	C ₈ H ₁₉ N	
113	2-Metyl-5- etylpyridin	2-Methyl-5-ethylpyridine	104-90-5	C ₈ H ₁₁ N	
114	p-Anisidin	p-Anisidine (4-Methoxybenzenamine)	104-94-9	C ₇ H ₉ NO	
115	1-Pentol	1-Pentol	105-29-3	C ₅ H ₁₂ O	
116	Etyl bromaxetat	Ethyl bromoacetate	105-36-2	C ₄ H ₇ BrO ₂	
117	Etyl propionat	Ethyl propionate	105-37-3	C ₅ H ₁₀ O ₂	
118	Dinito tetraoxit	Dinitrogen tetroxide	10544-72-6	N ₂ O ₄	
119	Lưu huỳnh diclorua	Sulphur dichloride	10545-99-0	SCl ₂	1000
120	Isopropyl cloaxetat	Isopropyl chloroacetate	105-48-6	C ₅ H ₉ ClO ₂	
121	Etyl butyrat	Ethyl butyrate	105-54-4	C ₆ H ₁₂ O ₂	
122	Dietyl cacbonat (etyl cacbonat)	Diethyl carbonate (ethyl carbonate)	105-58-8	C ₅ H ₁₀ O ₃	
123	Metyldietanolam in	Methyldiethanolamine	105-59-9	C ₅ H ₁₃ ON	
124	Dimetylcyclohex an	Dimethylcyclohexane	105-67-9	C ₈ H ₁₆	
125	Amyl butyrat	Amyl Butyrate	106-27-4	C ₉ H ₁₈ O ₂	
126	Butyric anhydrit	Butyric anhydride	106-31-0	C ₈ H ₁₇ O ₂	
127	P-Clo anilin	Chloroaniline p-	106-47-8	ClC ₆ H ₆ N	
128	Clo phenol	1-Chlorophenol 2-Chlorophenol 3 - Chlorop Phenol	106-48-9 95-57-8 108-43-0	C ₆ H ₅ ClO	
129	p-Toluidin	p-Toluidine	106-49-0	C ₇ H ₉ N	
130	1,4-benzoquinon	1,4-benzoquinone	106-51-4	C ₆ H ₄ O ₂	
131	Dietyl diclo silan	Diethyldichlorosilane	1719-53-5	C ₄ H ₁₀ Cl ₂ Si	
132	Isobutyl acrylat	Isobutyl acrylate	106-63-8	C ₇ H ₁₂ O ₂	
133	1,2-Butylen oxit	1,2-Butylene oxide	106-88-7	C ₄ H ₈ O	
134	Epiclo hydrin	Epichlorohydrine (Oxirane, (chloromethyl)-)	106-89-8	C ₃ H ₅ ClO	9080
135	Allyl glycidyl ete	Allyl glycidyl ether	106-92-3	C ₆ H ₁₀ O ₂	
136	1,2-dibromoetan	1,2-dibromoethane (ethylene dibromide)	106-93-4	C ₂ H ₄ Br ₂	50000
137	Brom propan	1-Propyl bromide 2-Bromopropane	106-94-5 75-26-3	C ₃ H ₇ Br	
138	Allyl bromua	Allyl bromide	106-95-6	C ₃ H ₅ Br	
139	3-Bromopropyn (propargyl bromua)	3-Bromopropyne (Propargyl bromide)	106-96-7	C ₃ H ₃ Br	

140	Butan	Butane	106-97-8	C ₄ H ₁₀	4540
141	Buten 1	1-Butene	106-98-9	C ₄ H ₈	4540
142	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	106-99-0	C ₄ H ₆	4540
143	Etyl axetylen	Ethyl acetylene (1-Butyne)	107-00-6	C ₄ H ₆	4540
144	Buten 2	2-Butene	107-01-7	C ₄ H ₈	4540
145	Acrolein	Acroleine (2-Propenal)	107-02-8	C ₃ H ₄ O	2270
146	Propanethiol (propyl mercaptan)	Propanethiol	79869-58-2	C ₃ H ₈ S	
147	Anlyl clorua	Allyl chloride	107-05-1	C ₃ H ₅ Cl	
148	1,2-Dicloruaetan	1,2-Dichloroethane	107-06-2	C ₂ H ₄ Cl ₂	
149	Clo etanol	Chloroethanol	107-07-3	C ₂ H ₅ ClO	
150	Propylamin	Propylamine	107-10-8	C ₃ H ₉ N	
151	Allylamin	Allylamine (2-Propen-1-amine)	107-11-9	C ₃ H ₇ N	4540
152	Propionitril	Propionitrile (Propanenitrile)	107-12-0	C ₃ H ₅ N	4540
153	Acrylonitril	Acrylonitrile	107-13-1	C ₃ H ₃ N	20000
154	Clo acetonitril	Chloroacetonitrile	107-14-2	C ₂ H ₂ ClN	
155	Etylenediamine	Ethylenediamine (1,2-Ethanediamine)	107-15-3	C ₂ H ₈ N ₂	9080
156	Hydroxyaxetonit ril	Hydroxyacetonitrile (glycolonitrile)	107-16-4	C ₂ H ₃ NO	100
157	Ruçu Allyl	Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)	107-18-6	C ₃ H ₆ O	6810
158	Ruçu propargyl	Propargyl alcohol	107-19-7	C ₃ H ₄ O	
159	Clo acetandehit	2-Chloroethanal	107-20-0	C ₂ H ₅ ClO	
160	Vinyl metyl ete	Vinyl methyl ether (Ethene, methoxy-)	107-25-5	C ₃ H ₆ O	4540
161	Acetaldehit oxim	Acetaldehyde oxime	107-29-9	CH ₃ CH=NO H	
162	Clo metyl metyl ete	Chloromethyl methyl ether	107-30-2	C ₂ H ₅ ClO	1
163	Metyl format	Methyl formate (Formic acid, methyl ester)	107-31-3	C ₂ H ₄ O ₂	4540
164	Axít Propylarsonic	Propylarsonic Acid	107-34-6	C ₃ H ₉ AsO ₃	
165	Allyltrico silan	Allyl trichlorosilane	107-37-9	C ₃ H ₅ Cl ₃ Si	
166	Diisobutyllen	Diisobutylene	107-39-1	C ₈ H ₁₆	
167	Tepp - tetraetyl pyrophotphat	T.E.P.P.(Tetraethyl pyrophosphate)	107-49-3	C ₈ H ₂₀ O ₇ P ₂	100
168	Tert-butyl peroxyaxetat (>70%)	Tert-butyl peroxyacetate (>70%)	107-71-1	C ₆ H ₁₂ O ₃	5000
169	Amyltrico silan	Amyltrichlorosilane	107-72-2	C ₅ H ₁₁ Cl ₃ Si	
170	2-Bromopentan	2-Bromopentane	107-81-3	C ₅ H ₁₁ Br	
171	1-Bromo-3- metylbutan	1-Bromo-3-methylbutane	107-82-4	C ₅ H ₁₁ Br	
172	Metyl propyl keton	2-Pentanone	107-87-9	C ₅ H ₁₀ O	

173	Aldol	3-Hydroxybutanal	107-89-1	C ₄ H ₈ O ₂	
174	Axit butyric	Butyric acid	107-92-6	C ₄ H ₈ O ₂	
175	Axit crotonic	Crotonic acid	107-93-7	C ₄ H ₆ O ₂	
176	1-Metoxi-2-propanol	1-Methoxy-2-propanol	107-98-2	C ₄ H ₁₀ O ₂	
177	N,N-Dimetylaminometanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N,N-Dimetylaminometanol	108-01-0	C ₄ H ₁₁ NO	
178	Nitropropan	1-nitropropane, 2-Nitropropane	108-03-2 79-46-9	C ₃ H ₇ NO ₂	
179	Vinyl acetat	Vinyl acetate (ethenyl ester)	108-05-4	C ₄ H ₆ O ₂	6810
180	1,3-Dimetylbutylamin	1,3-Dimethylbutylamine	108-09-8	C ₆ H ₁₅ N	
181	Metyl isobutyl keton	Methyl isobutyl ketone	108-10-1	C ₆ H ₁₂ O	
182	Metyl isobutyl carbinol	Methyl isobutyl carbinol	108-11-2	C ₆ H ₁₄ O	
183	Diisopropylamin	Diisopropylamine	108-18-9	C ₆ H ₁₅ N	
184	Diisopropyl ete	Diisopropyl ether	108-20-3	C ₆ H ₁₄ O	
185	Isopropyl axetat	Isopropyl acetate	108-21-4	C ₅ H ₁₀ O ₂	
186	Isopropenyl axetat	Isopropenyl acetate	108-22-5	C ₅ H ₈ O ₂	
187	1-metyletyl este	Isopropyl chloroformate (Carbonochloridic acid, 1-methylethyl ester)	108-23-6	C ₄ H ₇ ClO ₂	6810
188	Acetic anhydrit	Acetic anhydride	108-24-7	C ₄ H ₆ O ₃	
189	Maleic anhydrit	Maleic anhydride	108-31-6	C ₄ H ₂ O ₃	
190	Pyrazoxon	Pyrazoxon	108-34-9	C ₈ H ₁₅ N ₂ O ₄ P	100
191	Clo anilin	2-Chloroaniline 3-Chloroaniline 4-Chloroaniline	95-51-2 108-42-9 106-47-8	C ₆ H ₆ ClN	
192	meta-Toluidin	meta-Toluidine	108-44-1	C ₇ H ₉ N	
193	Resorcinol	Resorcinol	108-46-3	C ₆ H ₆ O ₂	
194	Metaldehit	Metaldehyde	108-62-3	C ₈ H ₁₆ O ₄	
195	1,3,5-Trimetylbenzen	1,3,5-Trimethylbenzene	108-67-8	C ₉ H ₁₂	
196	Dimetyl-n-propylamin	Dimethyl-N-propylamine	108-68-9	C ₅ H ₁₃ N	
197	Xyanuric clorua	Cyanuric chloride	108-77-0	C ₃ N ₃ Cl ₃	
198	Diisobutyl keton	Diisobutyl ketone	108-83-8	C ₉ H ₁₇ O	
199	Metylamil axetat	Methylamyl acetate	108-84-9	C ₈ H ₁₆ O ₂	
200	Bromuabenzen	Bromobenzene	108-86-1	C ₆ H ₅ Br	
201	Metylcyclohexan	Methylcyclohexane	108-87-2	C ₇ H ₁₄	

202	Toluen	Toluene	108-88-3	C ₇ H ₈	
203	4-Metyl pyritin	4-Methylpyridine	108-89-4	C ₆ H ₇ N	
204	Clo benzen	Chlorobenzene	108-90-7	C ₆ H ₅ Cl	
205	Cyclohexanamine	Cyclohexylamine (Cyclohexanamine)	108-91-8	C ₆ H ₁₃ N	6810
206	Cyclohexanon	Cyclohexanone	108-94-1	C ₆ H ₁₀ O	
207	Phenol	Phenol	108-95-2	C ₆ H ₆ O	
208	Phenyl mercaptan	Phenyl mercaptan (Thiophenol)	108-98-5	C ₆ H ₆ S	
209	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether	109-92-2	C ₄ H ₈ O	Trùng 231
210	2-Clo pyridin	2-Chloropyridine	109-09-1	C ₅ H ₄ ClN	
211	Tert-butyl peroxy isobutyrat (>80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	109-13-7	C ₈ H ₁₆ O ₃	5000
212	1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazen	1-guanyl-4-nitrosaminoguanyl-1-tetrazene	109-27-3	C ₂ H ₈ N ₁₀ O	10000
213	Vinyl isobutyl ete	Vinyl isobutyl ether	109-53-5	C ₆ H ₁₂ O	
214	Dietylaminopropylamin	Diethylaminopropylamine	109-55-7	C ₅ H ₁₄ N ₂	
215	N-Propyl axetat	Propyl acetate	109-60-4	C ₅ H ₁₀ O ₂	
216	Propyl clo format	Propyl chloroformate (Carbonochloridic acid, propylester)	109-61-5	C ₄ H ₇ ClO ₂	6810
217	Bo triflo dietyl etherat	Boron trifluoride diethyl etherate	109-63-7	C ₄ H ₁₀ BF ₃ O	
218	Brom butan	1-Bromobutane	109-65-9	C ₄ H ₉ Br	
219	Pentan	Pentane	109-66-0	C ₅ H ₁₂	4540
220	Penten I	1-Pentene	109-67-1	C ₅ H ₁₀	4540
221	1-Brom-3-clo propan	1-Chloro-3-bromopropane	109-70-6	C ₃ H ₆ BrCl	
222	n-Butylamin	n-Butylamine	109-73-9	C ₄ H ₁₁ N	
223	Butyronitril	Butyronitrile	109-74-0	C ₄ H ₇ N	
224	Malononitril	Malononitrile	109-77-3	C ₃ H ₂ N ₂	
225	Butyl mercaptan	Butyl mercaptan (Butanethiol)	109-79-5	C ₄ H ₁₀ S	
226	2-Methoxyetanol	2-Methoxyethanol	109-86-4	C ₃ H ₈ O ₂	
227	Metylal	Dimethoxymethane	109-87-5	C ₃ H ₈ O ₂	
228	Dietylamin	Diethylamine	109-89-7	C ₄ H ₁₁ N	
229	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether (Ethene, ethoxy-)	109-92-2	C ₄ H ₈ O	4540
230	Divinyl ete	Vinyl ether	109-93-3	C ₄ H ₆ O	
231	Etyl format	Ethyl formate	109-94-4	C ₃ H ₆ O ₂	
232	Etyl nitrite	Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester)	109-95-5	C ₂ H ₅ NO ₂	4540

233	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran	109-99-9	C ₄ H ₈ O	
234	Furan	Furan	110-00-9	C ₄ H ₄ O	2270
235	Tetrahydrothiophen (thiolan)	Tetrahydrothiophene	110-01-0	C ₄ H ₈ S	
236	Thiophen	Thiophene	110-02-1	C ₄ H ₄ S	
237	1,2-Di-(dimethylamino)etan	1,2-Di-(dimethylamino)ethane	110-18-9	C ₆ H ₁₆ N ₂	
238	Isobutyl axetat	Isobutyl acetate	110-19-0	C ₆ H ₁₂ O ₂	
239	N-Amyl metyl keton	2-Heptanone	110-43-0	C ₇ H ₁₄ O	
240	Amyl nitrit	Amyl nitrite	110-46-3	C ₅ H ₁₁ NO ₂	
241	2-Methoxyethyl acetat	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6	C ₅ H ₁₀ O ₃	
242	Hexan	Hexane	110-54-3	C ₆ H ₁₄	
243	N- amylamin	Pentylamine	110-58-7	C ₅ H ₁₃ N	
244	Valeraldehit	Pentanaldehyde (Valeraldehyde, Pentanal)	110-62-3	C ₅ H ₁₀ O	
245	1,4-Butynediol	1,4-Butynediol	110-65-6	C ₄ H ₆ O ₂	
246	Amyl mercaptan	Amyl mercaptan	110-66-7	C ₅ H ₁₂ S	
247	N- Metylbutylamin	N-Methylbutylamine	110-68-9	C ₅ H ₁₃ N	
248	Butyraldoxim	Butyraldoxime	110-69-0	C ₄ H ₉ NO	
249	Stibi kali tartrat	Antimony potassium tartrate	11071-15-1	K ₂ Sb ₂ C ₈ H ₈ O ₁₂	
250	Etylen glycol dietyl ete	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	C ₄ H ₁₀ O ₂	
251	Propyl format	Propyl formate	110-74-7	C ₄ H ₈ O ₂	
252	N-Propyl isocyanat	N-Propyl isocyanate	110-78-1	C ₄ H ₇ NO	
253	2-Ethoxyetanol	2-Ethoxyethanol (Ethylene glycol monoethyl ether)	110-80-5	C ₄ H ₁₀ O ₂	
254	Cyclohexan	Cyclohexane	110-82-7	C ₆ H ₁₂	
255	Cyclohexen	Cyclohexene	110-83-8	C ₆ H ₁₀	
256	Piperazin	Piperazine	110-85-0	C ₄ H ₁₀ N ₂	
257	Pyridin	Pyridine	110-86-1	C ₅ H ₅ N	
258	2,3-Dihydropyran	Dihydropyran	110-87-2	C ₅ H ₈ O	
259	Piperidin	Piperidine	110-89-4	C ₅ H ₁₁ N	6810
260	Morpholin	Morpholine	110-91-8	C ₄ H ₉ NO	
261	Diisobutylamin	Diisobutylamine	110-96-3	C ₈ H ₁₉ N	
262	Polychlorinated Biphenyls	Polychlorinated Biphenyls	11097-69-1	C ₁₂ H _{10-x} Cl _x	
263	Nitơ oxit	Nitrogen oxide	11104-93-1	NO	50000
264	Hỗn hống natri-thủy ngân	Sodium-mercury amalgam	11110-52-4		

265	2-Ethoxyethyl acetat	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	$C_6H_{12}O_3$	
266	Hexanol	Hexanol (Hexan-1-ol)	111-27-3	$C_6H_{14}O$	
267	Butyl vinyl ete	N-Butyl vinyl ether Tert-Butyl vinyl ether	111-34-2 926-02-3	$C_6H_{12}O$	
268	N-Butyl isocyanat	N-Butyl isocyanate	111-36-4	C_5H_9NO	
269	Dietylenetriamin	Diethylenetriamine	111-40-0	$C_4H_{13}N_3$	
270	Di-n-propyl ete	Di-n-propyl ether	111-43-3	$C_6H_{14}O$	
271	2,2-Diclo dietyl ete	2,2'-Dichlorodiethyl ether	111-44-4	$C_4H_8Cl_2O$	
272	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyetyl) sulfit	Bis(2-hydroxyetyl) sulfite	111-48-8	$C_4H_{10}O_2S$	
273	Hexametylenimin	Hexamethyleneimine	111-49-9	$C_6H_{13}N$	
274	Octan	Octane	111-65-9	C_8H_{18}	
275	Adiponitril	Adiponitrile	111-69-3	$C_6H_8N_2$	
276	N-Heptanaldehyt	N-Heptanaldehyde (Heptanal)	111-71-7	$C_7H_{14}O$	
277	Axit Acetic trimetystannyl ester	Acetic acid, trimethylstannyl ester	1118-14-5	$C_5H_{12}O_2Sn$	
278	Nonan	Nonane	111-84-2	C_9H_{20}	
279	Di-n-butylamin	Dibutylamine	111-92-2	$C_8H_{19}N$	
280	Undecan	Undecane	1120-21-4	$C_{11}H_{24}$	
281	Octadecyl triclo silan	Octadecyltrichlorosilane	112-04-9	$C_{18}H_{37}Cl_3Si$	
282	1,3-propan sulton	1,3-propanesultone	1120-71-4	$C_3H_6O_3S$	1
283	Trietylentetramin	Triethylenetetramine	112-24-3	$C_6H_{18}N_4$	
284	Etylphenyldiclo silan	Ethylphenyldichlorosilane	1125-27-5	$C_8H_{10}Cl_2Si$	
285	Tetraetylenpenta min	Tetraethylenepentamine	112-57-2	$C_8H_{23}N_5$	
286	N-Butylanilin	N-Butylanilin	1126-78-9	$C_{10}H_{15}N$	
287	Propoxur	Propoxure (2-Isopropoxyphenyl methylcarbamate)	114-26-1	$C_{11}H_{15}NO_3$	
288	Propylen	Propylene (1-Propene)	115-07-1	C_3H_6	4540
289	Dimetyl ete	Methyl ether (Methane, oxybis-)	115-10-6	C_2H_6O	4540
290	2-Metyl propen	2-Methylpropene (1-Propene, 2-methyl-)	115-11-7	C_4H_8	4540
291	Etyl triclo silan	Ethyltrichlorosilane	115-21-9	$C_2H_5Cl_3Si$	
292	Octaflorocyclobutan	Octafluorocyclobutane	115-25-3	C_4F_8	
293	Dimefox	Dimefoxe	115-26-4	$C_4H_{12}FN_2OP$	100
294	Endosulfan (hỗn hợp đồng phân)	Endosulfane (mixed isomers)	115-29-7	$C_{25}H_6O_3S$	
295	Pensulfothion	Pensulfothion	115-90-2	$C_{11}H_{17}O_4PS_2$	100

296	Tris(2-chloroethyl)phosphat	Tris(2-chloroethyl)phosphate	115-96-8	$C_6H_{12}Cl_3O_4P$	
297	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	$C_7H_{14}N_2O_2S$	100
298	Tetraflo Etylen	Tetrafluoroethylene (Ethene, tetrafluoro-)	116-14-3	C_2F_4	4540
299	Hexaclo aceton	Hexachloroacetone	116-16-5	C_3Cl_6O	
300	Metyl diclo axetat	Methyl dichloroacetate	116-54-1	$C_3H_4Cl_2O_2$	
301	Hexaclo benzen	Hexachlorobenzene	118-74-1	C_6Cl_6	
302	Axit o-Toluic	o-Toluic acid	118-90-1	$C_8H_8O_2$	
303	2,4,6-trinitrotoluene	2,4,6-trinitrotoluene	118-96-7	$C_7H_5N_3O_6$	50000
304	Thủy ngân oleat	Mercury oleate	1191-80-6	$C_{36}H_{68}O_4Hg$	
305	Nitrotoluidin (mono)	Nitrotoluidine	119-32-4	$C_7H_8N_2O_2$	
306	o-Tolidin	o-Tolidine	119-93-7	$C_{14}H_{16}N_2$	
307	N-Etylbenzyltoluidin	N-Ethylbenzyltoluidine	119-94-8	$C_{16}H_{19}N$	
308	Amiăng amphibol forms)	Asbestos (amphibole forms)	12001-28-4		
309	Amiăng(crocidolit)	Asbestos (crocidolite)	12001-28-4		
310	Amiăng (anthophyllit)	Asbestos (anthophyllite)	12001-29-5		
311	Đồng acetoasenit	copper(II) acetoarsenite (C.I. Pigment Green 21)	12002-03-8	$C_2H_3O_4AsCu$	
312	Thủy ngân nucleat	Mercury nucleate	12002-19-6		
313	Canxi silic	Calcium silicide	12013-56-8	$CaSi_2$	
314	Sắt silicon	Iron silicide	12022-95-6	$FeSi$	
315	Liti peroxit	Lithium peroxide	12031-80-0	Li_2O_2	
316	Photpho heptasulfua	Phosphorus heptasulfide	12037-82-0	P_4S_7	
317	Asen (V) oxit	Arsenic Pentoxide	12044-50-7	As_2O_5	
318	Magie photphua	Magnesium phosphide	12057-74-8	Mg_3P_2	
319	Chi selenua	Lead Selenide	12069-00-0	$PbSe$	
320	2,4-Diclo phenol	2,4-Dichlorophenol	120-83-2	$C_6H_4Cl_2O$	
321	Cyclopentanon	Cyclopentanone	120-92-3	C_5H_8O	
322	2,4-Dinitrotoluen	2,4-Dinitrotoluene	121-14-2		
323	Axit 4- hydroxy - 3- nitrophenyl Arsonic	Arsonic-(4-hydroxy-3-nitrophenyl) Acid	121-19-7	$C_6H_6AsNO_6$	
324	Amoni florua	((1,1'-Biphenyl)-4-amine) Ammonium fluoride	12125-01-8	NH_4F	
325	Amon sulfua	Ammonium sulfide	12135-76-1	$(NH_4)_2S$	
326	Kali monoxit	Potassium oxide	12136-45-7	K_2O	

327	Chì photphit Dibasic	Dibasic Lead Phosphite	12141-20-7	PbHPO ₃ 2(Pb O)	
328	Trimetyl borat	Trimethyl borate	121-43-7	C ₃ H ₉ BO ₃	
329	Trietylamin	Triethylamine	121-44-8	C ₆ H ₁₅ N	
330	Trimetyl phosphit	Trimethyl phosphite	121-45-9	C ₃ H ₉ O ₃ P	
331	2,5- Norbornadien (dicycloheptadie n)	2,5-Norbornadiene	121-46-0	C ₇ H ₈	
332	3-Nitro-4-clo benzotriflorua	3-Nitro-4-chlorobenzotrifluoride	121-50-6	C ₇ H ₅ ClF ₃ N	
333	n,n-Dimetyl anilin	n,n-Dimethylaniline	121-69-7	C ₈ H ₁₁ N	
334	Amiăng (chrysotil)	Asbestos (chrysotile)	12172-73-5		
335	1-Clo-3- nitrobenzen	1-Chloro-3-nitrobenzene	121-73-3	C ₆ H ₄ ClNO ₂	
336	Xyclotrimetylen trinitramin	Cyclotrimethylene trinitramine	121-82-4	C ₃ H ₆ N ₆ O ₆	50000
337	Clo nitroanilin	Chloronitroaniline	121-87-9	C ₆ H ₅ ClN ₂ O ₂	
338	Fenitrothion	Fenitrothion (O,O-Dimethyl O-4-nitro-m-tolyl phosphorothioate)	122-14-5	C ₉ H ₁₂ NO ₅ PS	
339	Diphenylamin	Diphenylamine	122-39-4	C ₁₂ H ₁₁ N	
340	Etyl orthoformat	Ethyl orthoformate	122-51-0	C ₇ H ₁₆ O ₃	
341	Trietyl phosphit	Triethyl Phosphite	122-52-1	C ₆ H ₁₅ O ₃ P	
342	1,2- Diphenylhydrazi n	1,2-Diphenylhydrazine	122-66-7	C ₁₂ H ₁₂ N ₂	
343	Alpha- Metylvaleraldehi t	Alpha-Methylvaleraldehyde	123-15-9	C ₆ H ₁₂ O	
344	Dipropyl keton	Dipropyl ketone	123-19-3	C ₇ H ₁₄ O	
345	Vinyl butyrat	Vinyl butyrate	123-20-6	C ₆ H ₁₀ O ₂	
346	Hydroquinon	Hydroquinone	123-31-9	C ₆ H ₆ O ₂	
347	Propionaldehit	Propionaldehyde	123-38-6	C ₃ H ₆ O	
348	Diaceton	Diacetone alcohol	123-42-2	C ₆ H ₁₂ O ₂	
349	Pentan-2,4-dion	Pentane-2,4-dione (Acetylacetone)	123-54-6	C ₅ H ₈ O ₂	
350	Propionic anhydrit	Propionic anhydride	123-62-6	C ₆ H ₁₀ O ₃	
351	Paraldehit	Paraldehyde	123-63-7	C ₆ H ₁₂ O ₃	
352	Butyraldehit	Butyraldehyde	123-72-8	C ₄ H ₈ O	
353	Butenal 2, (E)-	Crotonaldehyde, (E)- (2-Butenal, (E)-)	123-73-9	C ₄ H ₆ O	9080
354	Pyrolidin	Pyrrolidine	123-75-1	C ₄ H ₉ N	
355	Butyl axetat	n-Butyl acetate	123-86-4	C ₆ H ₁₂ O ₂	

356	1,4- Dioxan	1,4- Dioxane	123-91-1	C ₄ H ₈ O ₂	
357	Diallylamin	Diallylamine	124-02-7	C ₆ H ₁₁ N	
358	Hexametylendi amin	Hexamethylenediamine	124-09-4	C ₆ H ₁₆ N ₂	
359	Ocryl aldehyt (etyl hexadehyd)	Octanal	124-13-0	C ₈ H ₁₆ O	
360	N-Decan	N-Decane	124-18-5	C ₁₀ H ₂₂	
361	Maneb (công thức hóa học: C ₄ H ₆ MnN ₂ S ₄)	Maneb (carbamodithioic acid, N,N'-1,2-ethanediybis-, manganese(2+) salt (1:1))	12427-38-2	C ₄ H ₆ MnN ₂ S ₄	
362	Dimetylamin	Dimethylamine (Methanamine, N- methyl-)	124-40-3	C ₂ H ₇ N	4540
363	Natri Metyl at	Sodium methoxide	124-41-4	CH ₃ NaO	
364	Urea hydro peroxit	urea hydrogen peroxide	124-43-6	CH ₆ N ₂ O ₃	
365	Magiê flo silicat	Magnesium fluorosilicate	12449-55-7	MgSiF ₆	
366	Axit metyl arsonic	Methylarsonic acid	124-58-3	CH ₃ AsO ₃	
367	Metansulphonyl clorid	Methanesulfonyl chloride	124-63-0	CH ₃ ClO ₂ S	
368	Axit Arsinic , dimetyl - , muối natri	Arsinic dimethyl Acid Sodium Salt	124-65-2	C ₂ H ₇ AsO ₂ Na	
369	Chi cromat molybdat sulphat đỏ	Lead chromate molybdate sulphate red	12656-85-8	PbCrO ₄ , PbMoO ₄ , PbSO ₄	
370	Tris (2,3 dibro propyl) phosphate,	Tris (2,3 dibromopropyl) phosphate	126-72-7	C ₉ H ₁₅ Br ₆ PO ₄	
371	Demeton-s	Demeton-s (O,O-Diethyl S-2- ethylthioethyl phosphorothioate)	126-75-0	C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₂	
372	Metacrylonitril	Methacrylonitrile (2- Propenenitrile, 2-methyl-)	126-98-7	C ₄ H ₅ N	4540
373	Clo pren	Chloroprene	126-99-8	C ₄ H ₅ Cl	
374	Tetraclor Etene	Etene , tetrachloro -	127-18-4	C ₂ Cl ₄	
375	Axit nitrobenzensulph onic	2-Nitrobenzenesulfonic acid 3-Nitrobenzenesulfonic acid 4-Nitrobenzenesulfonic acid	127-68-4 98-47-5 138-42-1	C ₆ H ₅ NO ₃ S	
376	Natri hydro 4- amino phenylarsona	Natri hydro 4- amino phenylarsona	127-85-5	C ₆ H ₈ As NO ₃ Na	
377	Axit Amyl phosphat	Amyl acid phosphate	12789-46-7	C ₅ H ₁₃ O ₄ P	
378	Axit trinitrobenzoic	Trinitrobenzoic acid	129-66-8	C ₇ H ₃ N ₃ O ₈	50000
379	Nhôm cacbon	Aluminium carbide	1299-86-1	C ₃ Al ₄	
380	Xylidin	Xylidine	1300-73-8	C ₈ H ₁₁ N	
381	Natri aluminat	Sodium aluminate	1302-42-7	AlO ₂ Na	
382	Arsen pentoxit	Arsenic pentoxide	1303-28-2	As ₂ O ₅	1000

383	Kẽm asenat	Zinc Arsenate	1303-39-5	$Zn_3(AsO_4)_2$	
384	Bari oxit	Barium oxide	1304-28-5	BaO	
385	Bari peroxit	Barium peroxide	1304-29-6	BaO ₂	
386	Canxi peroxit	Calcium peroxide	1305-79-9	CaO ₂	
387	Cadimi oxit	Cadmium oxide	1306-19-0	CdO	
388	Cadimi sulfua	Cadmium sulfide	1306-23-6	CdS	
389	Cadimi selenua	Cadmium selenide	1306-24-7	CdSe	
390	Cadimi tellurua	Cadmium telluride	1306-25-8	CdTe	
391	Chi dioxit	Lead dioxide	1309-60-0	PbO ₂	
392	Kali hydroxit	Potassium hydroxide	1310-58-3	KOH	
393	Liti hydroxit	Lithium hydroxide	1310-65-2	LiOH	
394	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	1310-73-2	NaOH	
395	Rubidi hydroxit	Rubidium hydroxide	1310-82-3	RbOH	
396	Xyhexatin ; Plictran	Xyhexatine ; Plictrane	13121-70-5	C ₁₈ H ₃₄ OSn	
397	Kali sulfua	Potassium sulfide	1312-73-8	K ₂ S	
398	Natri monoxit	Sodium oxide	1313-59-3	Na ₂ O	
399	Natri sulfua	Sodium sulfide	1313-82-2	Na ₂ S	
400	Niken nitrat	Nickel(II) nitrate	13138-45-9	Ni(NO ₃) ₂	
401	Stronti peroxit	Strontium peroxide	1314-18-7	SrO ₂	
402	Kẽm peroxit	Zinc peroxide	1314-22-3	ZnO ₂	
403	Photpho trioxit	Phosphorus trioxide	1314-24-5	P ₂ O ₅	
404	Tri chì tetraoxit	Lead tetraoxide	1314-41-6	Pb ₃ O ₄	
405	Photpho pentoxit	Phosphorus pentoxide	1314-56-3	P ₂ O ₅	
406	Vanadi pentoxit	Vanadium(V) oxide	1314-62-1	V ₂ O ₅	
407	Photpho pentasulfua	Phosphorus pentasulfide	1314-80-3	P ₂ S ₅	
408	Kẽm phốtphua	Zinc phosphide	1314-84-7	Zn ₃ P ₃	
409	Photpho sesquisulfua	Phosphorus sesquisulfide	1314-85-8	P ₄ S ₃	
410	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	C ₁₀ H ₁₉ ClNO ₅ P	100
411	Chì (II) oxit	Lead(II) oxide	1317-36-8	PbO	
412	Bis(2,4,6- trinitrophenyl)amin	Bis(2,4,6-trinitrophenyl)amine	131-73-7	C ₁₂ H ₅ N ₇ O ₁₂	50000
413	Axit cresylic	Cresylic acid	1319-77-3	C ₇ H ₈ O	
414	PentaClo naphthalen	Pentachloronaphthalene	1321-64-8	C ₁₀ H ₃ Cl ₅	
415	Amiăng(amosit)	asbestos (amosite)	132207-32-0		
416	Thorin	Thorine	132-33-2	C ₁₆ H ₁₃ AsN ₂ O ₁₀ S ₂	
417	Arsen trioxit	Arsenic trioxide	1327-53-3	As ₂ O ₃	100
418	Tricresyl phosphat	Tricresyl phosphate	1330-78-5	C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P	

419	Methylcyclohexan on	Methylcyclohexanone 2-methyl cyclohexanone 3-methyl cyclohexanone 4-methyl cyclohexanone	1331-22-2 583-60-8 591-24-2 589-92-4	C ₇ H ₁₂ O	
420	Asbestos	Asbestos	1332-21-4	NaOH	
421	Alpha- Metylbenzyl alcohol	Alpha-Methylbenzyl alcohol	13323-81-4	C ₈ H ₁₀ O	
422	Axit phenolsulphonic	Phenolsulfonic acid	1333-39-7	C ₆ H ₆ O ₄ S	
423	Hydro	Hydrogen	1333-74-0	H ₂	5000
424	Crôm (VI) oxit	Chromium (VI) oxide	1333-82-0	CrO ₃	
425	Natri hydrodiflorua	Sodium hydrogendifluoride	1333-83-1	NaHF ₂	
426	Magiê peroxit	Magnesium peroxide	1335-26-8	MgO ₂	
427	Thủy ngân oxycyanid	Mercury oxycyanide	1335-31-5	C ₂ Hg ₂ N ₂ O	
428	Biphenyl đã polyclo hóa (PCBs)	Polychlorinated Biphenyls (PCBs)	1336-36-3		
429	Metyl etyl keton peroxit (>60%)	Methyl ethyl ketone peroxide (>60%)	1338-23-4	C ₈ H ₁₆ O ₄	5000
430	Amon hydrodiflorua	Ammonium hydrogendifluoride	1341-49-7	NH ₄ HF ₂	
431	Didymium nitrat (Praseodymium (III) nitrat hexahydrat: Pr(NO ₃) ₃ .6H ₂ O)	Didymium nitrate	134191-62-1		
432	Chì azit	Lead azide	13424-46-9	N ₆ Pb	50000
433	Alpha- naphthylamin	1-Naphthylamine	134-32-7	C ₁₀ H ₉ N	
434	Chì sulfocromat vàng	Lead sulfochromate yellow	1344-37-2	PbCrO ₄	
435	Thủy ngân Sulfua	Mercury sulfide	1344-48-5	HgS	
436	Stronti perclorat	Strontium perchlorate	13450-97-0	Sr(ClO ₄) ₄	
437	Scheele's green	Scheele's green	1345-20-6		
438	Axit Pyroarsenic	Pyroarsenic acid	13453-15-1	H ₄ As ₂ O ₇	
439	Tali clorat	Thallium chlorate	13453-30-0	Tl(ClO ₄) ₂	
440	Tali nitrat trihydrat	Thallium nitrate trihydrate	13453-38-8	Tl(NO ₃) ₃ .3H ₂ O	
441	Niken tetracacbonyl	Nickel tetracacbonyle	13463-39-3	Ni(CO) ₄	1000
442	Sắt pentacacbonyl	Iron, pentacarbonyl- (Iron carbonyl (Fe(CO) ₅), (TB-5- 11)-)	13463-40-6	Fe(CO) ₅	1135
443	Kẽm asenat	Zinc arsenate	13464-33-0	Zn ₃ (AsO ₄) ₂	

444	Axit Asen (III) và các muối	Arsenious (III) acid and/or salts	13464-35-2	HAsO ₂	100
445	Hydrazin nitrat	Hydrazine nitrate	13464-97-6	H ₃ N ₃ O ₃	50000
446	Clo silan	Chlorosilane	13465-78-6	ClH ₃ Si	
447	Bari perclorat	Barium perchlorate	13465-95-7	Ba(ClO ₄) ₂	
448	Nhôm nitrat	Aluminium nitrate	13473-90-0	Al(NO ₃) ₃	
449	Bari clorat	Barium chlorate	13477-00-4	Ba(ClO ₃) ₂	
450	Bari arsenic	Barium Arsenic	13477-04-8	Ba ₃ As ₂ O ₈	
451	Bari hypoclorit	Barium hypochlorite	13477-10-6	Ba(Cl HO) ₂	
452	Canxi perclorat	Calcium perchlorate	13477-36-6	Ca(ClO ₄) ₂	
453	Đồng (II) asenat	Tricopper diarsenate	13478-34-7	Cu ₃ (AsO ₄) ₂	
454	Axit Arsenic, muối bạc (+1) muối	Arsenic acid (H ₃ AsO ₄), silver(1+) salt	13510-44-6	Ag ₃ AsO ₄	
455	Kẽm cromat	Zinc chromate	13530-65-9	ZnCrO ₄	
456	Axit flo photphoric	Fluorophosphoric acid	13537-32-1	H ₂ PO ₃ F	
457	Crom nitrat	Chromium nitrate	13548-38-4	Cr(NO ₃) ₃	
458	Beri nitrat	Beryllium nitrate	13597-99-4	Be(NO ₃) ₂	
459	Chì perclorat	Lead perchlorate	13637-76-8	Pb(ClO ₄) ₂	
460	Deca- Các Polybrominated biphenyls (PBBs)	Decabromodiphenyl	13654-09-6	C ₁₂ Br ₁₀	
461	Kali đồng (I) xyanua	Cuprous Potassium Cyanide	13682-73-0	CuK(CN) ₂	
462	Natri vanadat	Sodium vanadate	13718-26-8	NaVO ₃	
463	Thiram	Thiram	137-26-8	C ₆ H ₁₂ N ₂ S ₄	
464	2-Etylbutanol	2-Ethylbutanol	137-32-6	C ₅ H ₁₂ O	
465	Ziriconi nitrat	Zirconium nitrate	13746-89-9	Zr(NO ₃) ₄	
466	Selen trioxit	Selenium trioxide	13768-86-0	SeO ₃	
467	Kali metavanadat	Potassium metavanadate	13769-43-2	KVO ₃	
468	Natri nhôm hydrit	Sodium aluminium hydride	13770-96-2	NaAlH ₄	
469	Axit diflorophotphoric	Difluorophosphoric acid	13779-41-4	F ₂ H O ₂ P	
470	Chì tetraflo borat	Lead tetrafluoroborate	13814-96-5	Pb(BF ₄) ₂	
471	Thori nitrat	Thorium nitrate	13823-29-5	Th(NO ₃) ₄	
472	Liti hypoclorua	Lithium hypochlorite	13840-33-0	LiClO	
473	Brom clorua	Bromine monochloride	13863-41-7	BrCl	
474	9-Phosphabicyclononan (cyclooctadin phosphin)	9-Phosphabicyclononan	13886-99-2	C ₂₈ H ₅₅ P	

475	P-Nitrosodimetylanilin	P-Nitrosodimethylaniline	138-89-6	$C_8H_{10}N_2O$	
476	Kali hexaxyanocobaltat (III)	Potassium hexacyanocobaltate (III)	13963-58-1	$K_3Co(CN)_6$	
477	Kali vàng (+1) dixyanua	Gold Potassium Dicyanide	13967-50-5	$KAu(CN)_2$	
478	Bari bromic	Barium bromate	13967-90-3	$Ba(BrO_3)_2$	
479	Tripropylen	Trippropylene	13987-01-4	C_3H_6	
480	N-Etyldiethanolamin	N-Ethyldiethanolamine	139-87-7	$C_6H_{15}NO_2$	
481	2-Amino-5-dietylaminopentan	2-Amino-5-diethylaminopentane	140-80-7		
482	Phenylacetonitril	Benzyl cyanide	140-29-4	C_8H_7N	
483	N-Aminoethylpiperazin	N-Aminoethylpiperazine	140-31-8	$C_6H_{15}N_3$	
484	Etyl acrylat	Ethyl acrylate	140-88-5	$C_5H_8O_2$	
485	Butyl acrylat	Butyl acrylate	141-32-2	$C_7H_{12}O_2$	
486	Etanolamin	Ethanolamine	141-43-5	C_2H_7NO	
487	Propyltriclo silan	Propyltrichlorosilane	141-57-1	$C_3H_7Cl_3Si$	
488	Dicrotophos	Dicrotophos ((E)-2-Dimethylcarbamoyl-1-methylvinyl dimethyl phosphate)	141-66-2	$C_8H_{16}NO_3P$	
489	Butyryl clorua	Butyryl chloride	141-75-3	C_4H_7ClO	
490	Etyl axetat	Ethyl acetate	141-78-6	$C_4H_8O_2$	
491	Mesityl oxit	Mesityl oxide	141-79-7	$C_6H_{10}O$	
492	Anilin hydroclorit	Aniline hydrochloride (Benzenamine hydrochloride)	142-04-1	C_6H_8NCl	
493	Di kali niken tetraxyanit	Dipotassium nickel tetracyanide	14220-17-8	$K_2Ni(CN)_4$	
494	Cyclopenten	Cyclopentene	142-29-0	C_5H_8	
495	Etyl clo thioformat	Ethyl chlorothioformate	142-62-1	$C_6H_{12}O_2$	
496	Kali vàng (+3) tetraxyanit	Gold (+3) Potassium tetracyanide	14263-59-3	$KAu(CN)_4$	
497	Natri đồng (I) xyanua	Sodium Copper Cyanide	14264-31-4	$Na_2Cu(CN)_3$	
498	N-Hepten	N-Heptane	142-82-5	C_7H_{16}	
499	Dipropylamin	Dipropylamine	142-84-7	$C_6H_{15}N$	
500	Kali dithionit	Potassium dithionite	14293-73-3	$K_2S_2O_4$	
501	Dibutyl ete	Dibutyl ether	142-96-1	$C_8H_{18}O$	
502	Natri xyanua	Sodium cyanide	143-33-9	$NaCN$	
503	Hypoclorua	Hypochlorite	14380-61-1	ClO	
504	Axit flo axetic	Fluoroacetic acid	144-49-0	$C_2H_3FO_2$	1

505	Cadmium tetrafluoroborat	Cadmium tetrafluoroborate		$\text{Cd}(\text{BF}_4)_2$	
506	Kẽm bromat	Zinc bromate	14519-07-4	$\text{Zn}(\text{BrO}_3)_2$	
507	Magiê bromat	Magnesium bromate	14519-17-6	$\text{Mg}(\text{BrO}_3)_2$	
508	Cuprietylendiami n	Cupriethylenediamine	14552-35-3	C_4H_{18} $\text{Cu}_4\text{N}_4\text{O}$	
509	Dietyl peroxydicacbonat (>30%)	Dietyl peroxydicarbonate (>30%)	14666-78-5	$\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_6$	5000
510	Đồng dixyanua	Copper Dicyanide	14763-77-0	$\text{Cu}(\text{CN})_2$	
511	Thiabendazol	Thiabendazole	148-79-8	$\text{C}_{10}\text{H}_7\text{N}_3\text{S}$	
512	Coban xyanua	Coban Cyanide	14965-99-2	$\text{Co}(\text{CN})_3$	
513	Metylphenyldicloro silan	Methylphenyldichlorosilane	149-74-6	$\text{C}_7\text{H}_8\text{Cl}_2\text{Si}$	
514	Crom oxyclorua	Chromyl chloride	14977-61-8	CrCl_2O_2	
515	Etyl borat	Triethyl borate	150-46-9	$\text{C}_6\text{H}_{15}\text{BO}_3$	
516	Natri metaarsonat	Sodium Metaarsonate	15120-17-9	Na_2HASO_3	
517	Kali xyanua	Possium Cyanide	151-50-8	KCN	
518	Etylenimin	Ethyleneimine	151-56-4	$\text{C}_2\text{H}_5\text{N}$	10000
519	4-(clo formyl) morpholin	4-(chloroformyl) morpholine	15159-40-7	$\text{C}_5\text{H}_8\text{ClNO}_2$	1
520	(3-Clo phenyl)acetoneitril	(3-Chlorophenyl)acetoneitrile	1529-41-5	$\text{C}_8\text{H}_6\text{ClNs}$	
521	Canxi dithionit	Calcium dithionite	15512-36-4	CaS_2O_4	
522	Cacbofuran	Carbofuran	1563-66-2	$\text{C}_{12}\text{H}_{15}\text{NO}_3$	100
523	Phenetidin	Phenetidine	156-43-4	$\text{C}_8\text{H}_{11}\text{NO}$	
524	Trimetylhexametylen diisocyanat	Trimethylhexamethylene diisocyanate	28679-16-5	$\text{C}_{11}\text{H}_{18}\text{N}_2\text{O}_2$	
525	Canxi xyanin	Calcium cyanamide	156-62-7	$\text{Ca}(\text{CN})_2$	
526	Cyclohexyl mercaptan	Cyclohexyl mercaptan	1569-69-3	$\text{C}_6\text{H}_{12}\text{S}$	
527	Trimetylcylohexylamin	3,3,5-Trimethylcyclohexylamine	15901-42-5	$\text{C}_9\text{H}_{19}\text{N}$	
528	Thủy ngân axetat	Mercuric acetate Thủy ngân	1600-27-7	$\text{Hg}(\text{O}_2\text{C}_2\text{H}_3)_2$	
529	Di-n-propyl peroxydicacbonat (>80%)	Di-n-propyl peroxydicarbonate (>80%)	16066-38-9	$\text{C}_8\text{H}_{14}\text{O}_6$	5000
530	Tert-butyl isocyanat	Tert-Butyl isocyanate	1609-86-5	$\text{C}_5\text{H}_9\text{NO}$	
531	Quinuclidin-3-ol	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	$\text{C}_7\text{H}_{13}\text{NO}$	
532	Axit Butyl phosphat	Butyl acid phosphate	1623-15-0	$\text{C}_4\text{H}_{11}\text{O}_4\text{P}$	
533	5-Metylhexan-2-on	5-Methylhexan-2-one	163038-04-8	$\text{C}_7\text{H}_{14}\text{O}_2$	
534	Metyl tert-butyl ete	Methyl tert-butyl ether	1634-04-4	$\text{C}_5\text{H}_{12}\text{O}$	

535	Natri hydrosulfua	Sodium hydrosulfide	16721-80-5	NaHS	
536	Methomyl	Methomyl	16752-77-5	C ₅ H ₁₀ N ₂ O ₂ S	
537	Kēm florosilicat	Zinc fluorosilicate	16871-71-9	ZnSiF ₆	
538	Kali hexafluorosilicat	Potassium hexafluorosilicate	16871-90-2	K ₂ SiF ₆	
539	Axit floroboric	Fluoroboric acid	16872-11-0	HF ₄	
540	Natri hexafluorosilicat	Sodium hexafluorosilicate	16893-85-9	Na ₂ (SiF ₆)	
541	Kali hexaclo platinat (IV)	Potassium hexachloroplatinate (IV)	16921-30-5	K ₂ PtCl ₆	
542	Triallyl borat	Triallyl borate	1693-71-6	C ₉ H ₁₅ BO ₃	
543	Axit hexafluorophotphoric	Hexafluorophosphoric acid	16940-81-1	HPF ₆	
544	Axit clo platinic	Chloroplatinic acid	16941-12-1	H ₂ PtCl ₆	
545	Axit flo silicic	Hexafluorosilicic acid	16961-83-4	H ₂ SiF ₆	
546	Nhôm bo hydrit	Aluminium borohydride	16962-07-5	Al[BH ₄] ₃	
547	Clopyralit	Clopyralid	1702-17-6	C ₆ H ₃ Cl ₂ NO ₂	
548	Kali hexafluoroarsenat (V)	Potassium hexafluoroarsenate (V)	17029-22-0	KAsF ₆	
549	Isopropyl nitrat	Isopropyl nitrate	1712-64-7	C ₃ H ₇ NO ₃	
550	2,3,7,8-tetraclo dibenzo-p-dioxin	2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-p-dioxin	1746-01-6	C ₁₂ H ₄ Cl ₄ O ₂	1
551	Thiourea dioxit	Thiourea dioxide	1758-73-2	CH ₄ N ₂ O ₂ S	
552	Metyl 2-clo propionat	Methyl 2-chloropropionate	17639-93-9	C ₄ H ₇ ClO ₂	
553	Niken nitrit	Nickel nitrite	17861-62-0	Ni(NO ₂) ₂	
554	Etyl diclo silan	Ethylchlorosilane	1789-58-8	C ₂ H ₆ Cl ₂ Si	
555	Isopropyl isocyanat	Isopropyl isocyanate	1795-48-8	C ₄ H ₇ NO	
556	Hydrodiflorua	Bifluoride	18130-74-0	HF ₂	
557	Nitrofen	Nitrofen (2,4-Dichloro-1-(4-nitrophenoxy) benzene)	1836-75-5	C ₁₂ H ₇ Cl ₂ NO ₃	
558	Allyl format	Allyl formate	1838-59-1	C ₄ H ₆ O ₂	
559	Dibenzyl diclo silan	Dibenzylchlorosilane	18414-36-3	C ₁₄ H ₁₄ Cl ₂ Si	
560	Isobutyl isocyanat	Isobutyl isocyanate	1873-29-6	C ₅ H ₉ NO	
561	Bari azit	Barium azide	18810-58-7	BaN ₆	50000
562	Thori carbonat	Thorium carbonate	19024-62-5	Th(VO ₃) ₄	
563	Acetoxytrietyl Stannane	Acetoxytrietyl Stannane	1907-13-7	C ₈ H ₁₈ O ₂ Sn	
564	Paraquat	Paraquat	1910-42-5	C ₁₂ H ₁₄ Cl ₂ N ₂	

565	3-Clo propanol-1	3-Chloropropan-1-ol	19210-21-0	C ₃ H ₇ ClO	
566	Diboran	Diborane	19287-45-7	B ₂ H ₆	1135
567	Tert-butylperoxy maleat (>80%)	Tert-butylperoxy maleate (>80%)	1931-62-0	C ₈ H ₁₂ O ₅	5000
568	1,2,3,7,8,9-hexa clo dibenzo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9-hexachlorodibenzo-p-dioxin	19408-74-3	C ₁₂ H ₂ Cl ₆ O ₂	100
569	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	B ₅ H ₉	1000
570	4-Metoxi-4-metyl pentan-2-on	4-Methoxy-4-methylpentan-2-one	19872-52-7	C ₆ H ₁₂ O ₅	
571	Di-sec-butyl peroxydicarbonat (>80%)	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (>80%)	19910-65-7	C ₁₀ H ₁₈ O ₆	5000
572	1,2,3,4-Tetraclo naphthalen	1,2,3,4-Tetrachloronaphthalene	20020-02-4	C ₁₀ H ₄ Cl ₄	
573	2,2',4,4',6,6'-hexanitrostilbene	2,2',4,4',6,6'-hexanitrostilbene	20062-22-0	C ₁₄ H ₆ N ₆ O ₁₂	50000
574	Clo toluidin	3-chloro-p-toluidine 5-Chloro-o-toluidine 4-Chloro-o-toluidine	95-74-9 95-79-4 95-69-2	C ₇ H ₈ ClN	
575	Aminocarb	Aminocarb (4-Dimethylamino-m-tolyl N-methylcarbamate)	2032-59-9	C ₁₁ H ₁₆ N ₂ O ₂	
576	Axit 2-Aminophenylarsonic onic	2-Aminophenylarsonic acid	2045-00-3	C ₆ H ₈ AsNO ₃	
577	Di-n-amylamin	Di-n-amylamine	2050-92-2	C ₁₀ H ₂₃ N	
578	Bo triflorua	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	20654-88-0	BF ₃	2270
579	Natri hydrosulfua ngậm nước trên 25% nước	Sodium hydrosulfide	207683-19-0	NaSH	
580	Osmium tetroxit	Osmium tetroxide	20816-12-0	OsO ₄	
581	Nhôm photphua	Aluminium phosphide (AlP)	20859-73-8	AlP	
582	EPN	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	2104-64-5	C ₁₄ H ₁₄ NO ₄ PS	100
583	Kali asenat	Potassium Arsenate	21093-83-4	K ₃ AsO ₄	
584	Cesium hydroxit	Caesium hydroxide	21351-79-1	Cs(OH)	
585	Dibenzyl peroxydicarbonat (>90%)	Dibenzyl peroxydicarbonate (>90%)	2144-45-8	C ₁₆ H ₁₄ O ₆	5000
586	Bạc Asenat	Silver Arsenate	13510-44-6	Ag ₃ AsO ₄	
587	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan (>70%)	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butane (>70%)	2167-23-9	C ₁₂ H ₂₆ O ₄	5000
588	Chrysen	Chrysen (1,2-benzophenanthrene)	218-01-9	C ₁₈ H ₁₂	

589	Thủy ngân oxit	Mercuric oxide	21908-53-2	HgO	
590	Clo metyl clo format	Chloromethyl chloroformate	22128-62-7	C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂	
591	3.3.6.6.9.9-Hexametyl-1.2.4.5-tetroxacyclonona t (>75%)	3.3.6.6.9.9-Hexametyl-1.2.4.5-tetroxacyclonona t (>75%)	22397-33-7	C ₁₁ H ₂₂ O ₄	5000
592	Magiê silic	Magnesium silicide	22831-39-6	Mg ₂ Si	
593	Isocyanatobenzo triflo	Isocyanatobenzotrifluoride	2285-12-3	C ₈ H ₄ F ₃ NO	
594	Phosalon	Phosalone	2310-17-0	C ₁₂ H ₁₅ ClNO ₄ PS ₂	
595	Kẽm permanganat	Zinc permanganate	23414-72-4	Zn(MnO ₄) ₂	
596	Kali arsenit	Potassium arsenite	236-680-2		
597	Tert-butylperoxy isopropylcacbona t (>80%)	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	2372-21-6	C ₈ H ₁₆ O ₄	5000
598	Kali flo axetat	Potassium fluoroacetate	23745-86-0	C ₂ H ₃ FO ₂ .K	
599	Dodecaclo pentaxyclodecan	Dodecachloropentaxyclodecane	2385-85-5	C ₁₀ Cl ₁₂	
600	Captafol	Captafol (N-(1,1,2,2-Tetrachloroethylthio)cyclohex-4-ene-1,2-dicarboximide)	2425-06-1	C ₁₀ H ₉ Cl ₄ NO ₂ S	
601	Triclo buten	Trichlorobutene	2431-50-7	C ₄ H ₅ Cl ₃	
602	2-Dimetylaminioetyl acrylat	2-Dimethylaminoethyl acrylate	2439-35-2	C ₇ H ₁₃ NO ₂	
603	2-Etylhetyl clo format	2-Ethylhexyl chloroformate	24468-13-1	C ₉ H ₁₇ ClO ₂	
604	Oxydisulfoton	Oxydisulfotone	2497-07-6	C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₃	100
605	Vinytoluen	Vinytoluene	25013-15-4	C ₉ H ₁₀	
606	1,2-Dibromobutan-3-on	1,2-Dibromobutan-3-one	25109-57-3	C ₄ H ₆ Br ₂ O	
607	Dimetyldioxan	Dimethyldioxane	25136-55-4	C ₆ H ₁₂ O ₂	
608	Buten	Butene	25167-67-3	C ₄ H ₈	4540
609	Dimetyl thiophotphoryl clo	Dimethyl thiophosphoryl chloride	2524-03-0	C ₂ H ₆ ClO ₂ PS	
610	Dietylthiophotphoryl clo	Diethylthiophosphoryl chloride	2524-04-1	C ₄ H ₁₀ ClO ₂ PS	
611	Dinitrotoluen (hỗn hợp đồng phân)	Dinitrotoluen (mixed isomers)	25321-14-6	C ₇ H ₆ N ₂ O ₄	
612	Dietylbezen	Diethylbenzene	25340-17-4	C ₁₀ H ₁₄	
613	Vinyl clo axetat	Vinyl chloroacetate	2549-51-1	C ₄ H ₅ ClO ₂	

614	Lưu huỳnh hexaflorua	Sulfur hexafluoride	2551-62-4	SF ₆	
615	Clo nitro toluen	Chloronitrotoluene	25567 -68-4	C ₇ H ₆ ClNO ₂	
616	Trimetylhexametylendiamin	Trimethylhexamethylenediamines	25620-58-0	C ₉ H ₂₂ N ₂	
617	Metylcyclohexanol	Methylcyclohexanol	25639-42-3	C ₇ H ₁₄ O	
618	oo-dietyl s-etylsulphinylmetyl photphorothioat	oo-diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	2588-05-8	C ₇ H ₁₇ O ₄ PS ₂	100
619	oo-dietyl s-etylsulphonylmetyl photphorothioat	oo-diethyl s-ethylsulphonylmethyl phosphorothioate	2588-06-9	C ₇ H ₁₇ O ₅ PS ₂	100
620	oo-dietyl s-etylthiometyl photphorothioat	oo-diethyl s-ethylthiomethyl phosphorothioate	2600-69-3	C ₇ H ₁₇ O ₃ PS ₂	100
621	Acridin	Acridine	260-94-6	C ₁₃ H ₉ N	
622	2.2 Dihydroperoxypropan (>30%)	2.2 Dihydroperoxypropane (>30%)	2614-76-8	C ₃ H ₈ O ₄	5000
623	Tirpate (2,4-dimetyl-1,3-dithiolan- 2-cacboxaldehydo-metylcarbamoymoxim)	Tirpate(2,4-dimethyl-1,3-dithiolane- 2-carboxaldehydo-methylcarbamoymoxime)	26419-73-8	C ₈ H ₁₄ N ₂ O ₂ S ₂	100
624	Azinphos-etyl	Azinphos-ethyl	2642-71-9	C ₁₂ H ₁₆ N ₃ O ₃ PS ₂	100
625	Đồng clorat	Copper chlorate	26506-47-8	Cu(ClO ₃) ₂	
626	Natri azid	Sodium azide	26628-22-8	NaN ₃	
627	Xyclotetrametylenetetranitramine	Cyclotetramethylenetetranitramine	2691-41-0	C ₄ H ₈ N ₈ O ₈	50000
628	Sulphuryl florua	Sulfuryl fluoride	2699-79-8	SF ₂ O ₂	
629	Diclo phenyltriclo silan	Dichlorophenyltrichlorosilane	27137-85-5	C ₆ H ₃ Cl ₅ Si	
630	Canxi asenit	Calcium arsenite	27152-57-4	Ca ₃ (AsO ₃) ₂	
631	Axit Diisooctyl phosphat	Diisooctyl acid phosphate	27215-10-7	C ₁₆ H ₃₅ O ₄ P	
632	Vanadyl sulphat	Vanadyl sulfate	27774-13-6	VO(SO ₄)	
633	Axit diclo isocyanuric	Dichloroisocyanuric acid	2782-57-2	C ₃ H Cl ₂ N ₃ O ₃	
634	Octa- Các Polybrominated biphenyls (PBBs)		27858-07-7	C ₁₂ H ₂ Br ₈	
635	Clo trinitrobenzen	Chlorotrinitrobenzene	28260-61-9	C ₆ H ₂ Cl N ₃ O ₆	50000

636	1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenylpyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenylpyridine	28289-54-5	C ₁₂ H ₁₅ N	
637	3-Clo-4-metylphenyl isocyanat	3-Chloro-4-methylphenyl isocyanate	28479-22-3	C ₈ H ₆ ClNO	
638	Isophorondiamin	Isophoronediamine	2855-13-2	C ₁₀ H ₂₂ N ₂	
639	2-Dimetylaminoethyl metacrylat	2-Dimethylaminoethyl methacrylate	2867-47-2	C ₈ H ₁₅ NO ₂	
640	Cyclopentan	Cyclopentane	287-92-3	C ₅ H ₁₀	
641	Trinitrocresol	Trinitrocresol	28905-71-7	C ₇ H ₅ N ₃ O ₇	50000
642	Stibi asenat	Antimony asenate	28980-47-4	SbAsO ₄	
643	Cycloheptan	Cycloheptane	291-64-5	C ₇ H ₁₄	
644	Clorpyrifos	Chlorpyrifos (O,O-Diethyl O-3,5,6-trichloro-2-pyridyl phosphorothioate)	2921-88-2	C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS	
645	Allyl clo fomat	Allyl chloroformate	2937-50-0	C ₄ H ₅ ClO ₂	
646	Trinitroanilin	Trinitroaniline	29652-42-1	C ₆ H ₄ N ₄ O ₆	50000
647	Isobenzan	Isobenzane	297-78-9	C ₉ H ₄ Cl ₈ O	100
648	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29790-52-1	C ₇ H ₆ O ₃	
649	Thionazin	thionazine	297-97-2	C ₈ H ₁₃ N ₂ O ₃ P S	100
650	Parathion-metyl	Parathion-methyl	298-00-0	C ₈ H ₁₀ N O ₅ PS	100
651	Phorat	Phorate	298-02-2	C ₇ H ₁₇ O ₂ PS ₃	100
652	Demeton -O	O-Demetone	298-03-3	C ₈ H ₁₉ O ₃ PS ₂	
653	Disulfoton	Disulfotone	298-04-4	C ₈ H ₁₉ O ₂ PS ₃	100
654	Crufomat	Crufomate (4-tert-Butyl-2-chlorophenyl methylmethylphosphoramidate)	299-86-5	C ₁₂ H ₁₉ ClNO ₃ P	
655	1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexan (>80%)	1.1-Bis(tert-butylperoxy) xyclohexane (>80%)	3006-86-8	C ₁₄ H ₂₈ O ₄	5000
656	Chi axetat	Lead acetate	301-04-2	Pb(O ₂ C ₂ H ₃) ₂	
657	Hydrazin	Hydrazine	302-01-2	N ₂ H ₄	6810
658	Clo ral hydrat	Chloral hydrate	302-17-0	C ₂ H ₃ Cl ₃ O ₂	
659	Clo rambucil	Chlorambucil	305-03-3	C ₁₄ H ₁₉ Cl ₂ NO ₂	
660	Paraformaldehyt	Paraformaldehyde	30525-89-4	(CH ₂ O) _n	
661	3,3-Dietoxypropen	3,3-Diethoxypropene	3054-95-3	C ₇ H ₁₄ O ₂	
662	1,3,5-triamino-2,4,6-trinitrobenzen	1,3,5-triamino-2,4,6-trinitrobenzene	3058-38-6	C ₆ H ₆ N ₆ O ₆	50000
663	Tetrapropyl orthotitanat	Tetrapropylorthotitanate	3087-37-4	C ₁₂ H ₂₈ O ₄ Ti	

664	Aldrin	Aldrin (1,2,3,4,10,10-Hexachloro-1,4,4a,5,8,8a-hexahydro,endo,exo-1,4:5.8-dimethanonaphthalene)	309-00-2	$C_{12}H_8 Cl_6$	
665	Tri butyl (lauroyloxy) stannan	Tributyltin laurate	3090-36-6	$C_{24}H_{50} O_2Sn$	
666	Paraaxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate)	Paraaxon (diethyl 4-nitrophenylphosphate)	311-45-5	$C_{10}H_{14} NO_6P$	100
667	Epibromhydrin	Epibromohydrin	3132-64-7	C_3H_5BrO	
668	Cyclohexyl isocyanat	Cyclohexyl isocyanate	3173-53-3	$C_7H_{11}NO$	
669	Clo metyl etyl ete	Chloromethyl ethyl ether	3188-13-4	C_3H_7ClO	
670	Alpha-hexaclo cyclohexan	Alpha-hexachlorocyclohexane	319-84-6	$C_6H_6Cl_6$	
671	Beta-hexaclo cyclohexan	Beta-hexachlorocyclohexane	319-85-7	$C_6H_6 Cl_6$	
672	4-Thiapentanal	4-Thiapentanal	3268-49-3	C_4H_8OS	
673	Trimety clo lacetyl	Trimethylacetyl chloride	3282-30-2	C_3H_9ClO	
674	oo-diethyl s-propylthiometyl photphorodithioat	oo-diethyl s-propylthiomethyl phosphorodithioate	3309-68-0	$C_8H_{19}O_2PS_3$	100
675	Diazinon	Diazinon	333-41-5	$C_{12}H_{21}N_2O_3P S$	
676	Diazometan	Diazomethane	334-88-3	CH_2N_2	
677	Polychlo dibenzofurans và polychlo dibenzodioxins	Polychlorodibenzo-furans and polychlorodibenzo-dioxins	33857-26-0	$C_{12}H_6Cl_2O_2$	0
678	Di-isobutyryl peroxit (>50%)	Di-isobutyryl peroxide (>50%)	3437-84-1	$C_8H_{14} O_4$	5000
679	Floroanilin	Fluoroaniline	348-54-9	C_6H_6FN	
680	Phenylphotpho thio diclo	Phenylphosphorus Thiodichloride	3497-00-5	$C_6H_5Cl_2PS$	
681	Dietyl sulfua	Diethyl sulfide	352-93-2	$C_4H_{10} S$	
682	Hỗn hợp Bo triflo và metyl ete (1:1)	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane))- , T-4-	353-42-4	$C_2H_6BF_3O$	6810
683	Cacbonyl florua	Carbonyl fluoride	353-50-4	CF_2O	
684	Clo diflo brom metan	Bromochlorodifluoromethane	353-59-3	$CBrCl F_2$	
685	Triflo clo acetyl	Trifluoroacetyl chloride	354-32-5	C_2ClF_3O	
686	Hexa- Các Polybrominated biphenyls (PBBs)	Hexa- Polybrominated biphenyls (PBBs)	36355-01-8	$C_{12}H_4 Br_6$	

687	Stibi lactat	Antimony lactate	3643-76-3	$\text{Sb}(\text{C}_2\text{H}_4 \text{O}_2)_3$	
688	4-Metylmorpholin	4-Methylmorpholine	3651-67-0	$\text{C}_5\text{H}_{12}\text{NOCl}$	
689	Tri chi diarsenat	Lead diarsenate	3687-31-8	$\text{Pb}_3(\text{AsO}_4)_2$	
690	Sulfotepp	Sulfotepe	3689-24-5	$\text{C}_8\text{H}_{20}\text{O}_5\text{P}_2\text{S}_2$	100
691	4,4'- Diaminodiphenyl metan	4,4'-Diaminodiphenyl methane	83712-44-1	$\text{C}_{13}\text{H}_{14}\text{N}_2$	
692	Metyl isobutyl keton peroxit (nồng độ > 60%)	Methyl isobutyl ketone peroxide (>60%)	37206-20-5	$\text{C}_{12}\text{H}_{26}\text{O}_4$	50000
693	Xyanthoat	Cyanthoate	3734-95-0	$\text{C}_{10}\text{H}_{19}\text{N}_2\text{O}_4\text{P}$ S	100
694	(O,O-Dimethyl- O-(4-methylthio- m-tolyl) photphorothioat)	(O,O-Dimethyl-O-(4-methylthio- m-tolyl) phosphorothioate)	3761-42-0	$\text{C}_{10}\text{H}_{15} \text{O}_5\text{PS}_2$	
695	Axit 4-flo crotonic	4-Fluorocrotonic acid	37759-72-1		1
696	PFIB: 1,1,3,3,3- Pentaflu-2-(triflo metyl)-1-propen	1-Propene,1,1,3,3,3-pentafluoro- 2-(trifluoromethyl)-	382-21-8	C_4F_8	
697	Dicyclohexyl nitrat	Dicyclohexylammonium nitrate	3882-06-2	$\text{C}_{12}\text{H}_{24}\text{N}_2\text{O}_3$	
698	Axit Alkylsulphuric	Alkylsulphuric acid	3925-44-3		
699	Natri clo axetat	Sodium chloroacetate	3926-62-3	$\text{C}_2\text{H}_3\text{ClO}_2\text{Na}$	
700	Thiophotphoryl clorua	Thiophosphoryl chloride	3982-91-0	PSCl_3	
701	Isopropyl 2-clo propionat	Isopropyl 2-chloropropionate	40058-87-5	$\text{C}_6\text{H}_{11}\text{ClO}_2$	
702	1,2-Epoxy-3- ethoxypropan	1,2-Epoxy-3-ethoxypropane	4016-11-9	$\text{C}_5\text{H}_{10}\text{O}_2$	
703	4-Nitrobenzo triflo	4-Nitrobenzotrifluoride	402-54-0	$\text{C}_7\text{H}_4\text{F}_3\text{NO}_2$	
704	Kẽm	Zirconium	40-67-7	Zn	
705	Isophoron diisoxyanat	Isophorone diisocyanate	4098-71-9	$\text{C}_{12}\text{H}_{18}\text{N}_2\text{O}_2$	
706	Phosacetim	Phosacetim	4104-14-7	$\text{C}_{14}\text{H}_{13}\text{Cl}_2\text{N}_2$ O_2PS	100
707	Di clo silan	Dichlorosilane (Silane, dichloro-)	4109-96-0	$\text{Cl}_2\text{H}_2 \text{Si}$	4540
708	Butenal 2	Crotonaldehyde (2-Butenal)	4170-30-3	$\text{C}_4\text{H}_6\text{O}$	9080
709	Xianamit	Cyanamide	420-04-2	CH_2N_2	
710	Fluenetil	Fluenetile	4301-50-2	$\text{C}_{16}\text{H}_{15}\text{FO}_2$	100
711	Butanedion (diacetyl)	2,3-Butanedione (Diacetyl)	431-03-8	$\text{C}_4\text{H}_6\text{O}_2$	
712	N,N- Butylimidazol	N-n-Butyl imidazole	4316-42-1	$\text{C}_7\text{H}_{12}\text{N}_2$	
713	2-Triflo metylanilin	2-Trifluoromethylaniline	445-02-3	$\text{C}_7\text{H}_5\text{BrF}_3\text{N}$	

714	Dodecyl triclo silan	Dodecyltrichlorosilane	4484-72-4	$C_{12}H_{25}Cl_3Si$	
715	Pentametylheptan (isododecan)	Pentamethylheptane (Isododecane)	30586-18-6	$C_{12}H_{26}$	
716	Di xyanua	Cyanogen (Ethanedinitrile)	460-19-5	C_2N_2	4540
717	Flo benzen	Fluorobenzene	462-06-6	C_6H_5F	
718	Axit 4-flo butyric	4-fluorobutyric acid	462-23-7	$C_4H_7F O_2$	1
719	Dietoxymetan	Diethoxymethane	462-95-3	$C_5H_{12} O_2$	
720	Propadien	Propadiene (1,2-Propadiene)	463-49-0	C_3H_4	4540
721	Cacbon oxy sulfua	Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS))	463-58-1	CSO	4540
722	Thiophosgene	Thiophosgene	463-71-8	CCl_2S	
723	2,2-Dimetylpropan	2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-)	463-82-1	C_5H_{12}	4540
724	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimetylbutan-2-ol	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	464-07-3	$C_6H_{14} O$	
725	Isodrin	Isodrine	465-73-6	$C_{12}H_8 Cl_6$	100
726	Clo fenvinphos	Chlorfenvinphos	470-90-6	$C_{12}H_{14}Cl_3O_4 P$	100
727	2,4,6-trinitrophenetol	2,4,6-trinitrophenetole	4732-14-3	$C_8H_7 N_3O_7$	50000
728	n-metyl-n,2,4,6-tetranitroanilin	n-methyl-n,2,4,6-tetranitroaniline	479-45-8	$C_7H_5N_5O_8$	50000
729	Tetrahydrofurfurylamin	Furfurylamine, tetrahydro-	4795 -29-3	$C_5H_{11}NO$	
730	juglone (5-hydroxynaphthalen-1,4-dion)	Juglone (5-hydroxynaphthalene-1,4-dione)	481-39-0	$C_{10}H_6O_3$	100
731	1,5,9-Cyclododecatrien	1,5,9-Cyclododecatriene	4904-61-4	$C_{12}H_{18}$	
732	Anabasine	Anabasine, (Pyridine,3-(2S)-2-piperidinyl-)	494-52-0	$C_{10}H_{14} N_2$	100
733	Soda (Natri cabonat)	Soda (Sodium carbonate)	497-19-8	Na_2CO_3	
734	Formaldehyt (Nồng độ $\geq 90\%$)	Formaldehyde (Conc. > 90 %)	50-00-0	CH_2O	5000
735	Benzyl clo format	Benzyl chloroformate	501-53-1	$C_8H_7ClO_2$	
736	Isooctan	Isooctene	5026-76-6	C_8H_{16}	
737	DDT	DDT (Dichlorodiphenyltrichloroethane)	50-29-3	$C_{14}H_9 Cl_5$	
738	Crotonylen (2-Butyn)	Dimethylacetylene	503-17-3	C_4H_6	
739	Thalidomit	Thalidomide	50-35-1	$C_{13}H_{10}N_2O_4$	
740	Aminopyridin	2-Aminopyridine, 3-Aminopyridine, 4-Aminopyridine	504-29-0, 462-08-8, 504-24-5	$C_5H_6N_2$	

741	1,3-Pentadien	1,3-Pentadiene	504-60-9	C ₅ H ₈	4540
742	Bis(2-clo etyl) sulfua	Bis(2-chloroethyl) sulphide	505-60-2	C ₄ H ₈ Cl ₂ S	1
743	Bạc kali xyanua	Silver potassium cyanide	506-61-6	AgK(CN) ₂	
744	Bạc xyanua	Silver cyanide	506-64-9	AgCN	
745	Vàng xyanua	Gold Cyanide	506-65-0	AuCN	
746	Brom Xyanua	Xyanogen bromide	506-68-3	BrCN	
747	Clo Xyanua	Cyanogen chloride	506-77-4	ClCN	4540
748	Iốt xyanua	Iodocyanide	506-78-5	ICN	
749	Guanidine nitrat	Guanidine nitrate	506-93-4	CH ₆ N ₄ O ₃	
750	Brom Acetyl	Acetyl bromide	506-96-7	C ₂ H ₃ BrO	
751	Iot Acetyl	Acetyl iodide	507-02-8	C ₂ H ₃ IO	
752	Axit thioacetic	Thioacetic acid	507-09-5	C ₂ H ₄ OS	
753	Tetranitrometan	Tetranitromethane (Methane, tetranitro-)	509-14-8	CN ₄ O ₈	4540
754	Trietylenemelamin	Triethylenemelamine	51-18-3	C ₉ H ₁₂ N ₆	10
755	2,4-Dinitrophenol và các muối	2,4-dinitrophenol, salts	51-28-5	C ₆ H ₄ N ₂ O ₅	50000
756	2-Iot butan	Butane, 2-iodo-	513-48-4	C ₄ H ₉ I	
757	Isopenten	Isopentene	513-35-9	C ₅ H ₁₀	
758	Iot metylpropan	Iodomethylpropane	513-38-2	C ₄ H ₉ I	
759	Methallyl alcohol	Methallyl alcohol	513-42-8	C ₄ H ₈ O	
760	Acetyl metyl carbinol	Acetylmethyl carbinol (3-Hydroxybutanone)	513-86-0	C ₄ H ₈ O ₂	
761	Ethyl carbany	Ethyl carbamate	51-79-6	C ₃ H ₇ NO ₂	
762	2-Brom-2-nitro-1,3-propanediol	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol (b-Bromo-b-nitrotrimethyleneglycol)	52-51-7	C ₃ H ₆ BrNO ₄	
763	Dimethylcyclohexylamin	Dimethylcyclohexylamine	526-75-0	C ₈ H ₁₀ O	
764	Dinitrobenzen	1,2-Dinitrobenzene 1,3-Dinitrobenzene	528-29-0, 99-65-0	C ₆ H ₄ N ₂ O ₄	
765	Octyl triclo silan	Octyltrichlorosilane	5283-66-9	C ₈ H ₁₇ Cl ₃ Si	
766	Nonyl triclo silan	Nonyltrichlorosilane	5283-67-0	C ₉ H ₁₉ Cl ₃ Si	
767	Clo acetophenon	Phenacyl chloride	532-27-4	C ₈ H ₇ Cl O	
768	Axit sulphamic	Sulfamic acid	5329-14-6	H ₃ NO ₃ S	
769	1,3-Diclo aceton	1,3-Dichloroacetone	534-07-6	C ₃ H ₄ Cl ₂ O	
770	1,1-Dimetoxietan	1,1-Dimethoxyethane	534-15-6	C ₄ H ₁₀ O ₂	
771	2-Metylfuran	2-Methylfuran	534-22-5	C ₅ H ₆ O	
772	Dinitro-o-cresol	Dinitro-o-cresol	534-52-1	C ₇ H ₆ N ₂ O ₅	
773	Etyl 2-clo propionat	Ethyl 2-chloropropionate	535-13-7	C ₅ H ₉ ClO ₂	

774	Crimidin	Crimidine	535-89-7	$C_7H_{10}ClN_3$	100
775	Dibenz(a,h)anthracen	Dibenz(a,h)anthracene	53-70-3	$C_{22}H_{14}$	
776	Indomethacin	Indomethacine	53-86-1	$C_{19}H_{16}ClNO_4$	
777	Isobutyl propionat	Isobutyl propionate	540-42-1	$C_7H_{14}O_2$	
778	1-Clo propan (propyl clorua)	n-Propyl chloride	540-54-5	C_3H_7Cl	
779	1,2-Diclo etylen	1,2-Dicloetylen	540-59-0	$C_2H_2Cl_2$	
780	1,2-Dimetylhydrazin	1,2-Dimethylhydrazine	540-73-8	$C_2H_8N_2$	
781	Axit 2-nitrophenyl Arsonic	2-Nitrophenylarsonic acid	5410-29-7	$C_6H_6AsNO_5$	
782	Nicotin	Nicotine (3-(1-Methyl-2-pyrrolidinyl)pyridine)	54-11-5	$C_{10}H_{14}N_2$	
783	Ethyl Clo format	Ethyl chloroformate	541-41-3	$C_3H_5ClO_2$	
784	Etyl amyl ceton	Ethyl amyl ketone	541-85-5	$C_8H_{16}O$	
785	Triisopropyl borat	Triisopropyl borate	5419-55-6	$C_9H_{21}BO_3$	
786	Isobutyl format	Isobutyl formate	542-55-2	$C_5H_{10}O_2$	
787	Barium xyanua	Barium cyanide	542-62-1	$Ba(CN)_2$	
788	Diclo propen	1,3-Dichloropropene	542-75-6	$C_3H_4Cl_2$	
789	Cadimi xyanua	Cadmium Cyanide	542-83-6	$(Cd(CN)_2)$	
790	Coban xyanua	Cobalt Cyanide	542-84-7	$Co(CN)_2$	
791	Bis(clo metyl) ete	Bis(chloromethyl)ether	542-88-1	$C_2H_4Cl_2O$	1
792	Amyl clo	n-Amyl chloride	543-59-9	$C_5H_{11}Cl$	
793	Butyl nitrit	Butyl nitrite	544-16-1	$C_4H_9NO_2$	
794	Cycloheptatrien	Cycloheptatriene	544-25-2	C_7H_8	
795	Muối đồng- kẽm xyanua	Copper Cyanide, Zinc cyanide	544-92-3, 557-21-1	$(Cu(CN),$ $(Zn(CN)_2)$	
796	Dimetyl kẽm	Dimethylzinc	544-97-8	$C_2H_6 Zn$	
797	Tris-(1-aziridinyl) phosphin oxit	Tris-(1-aziridinyl)phosphine oxide	545-55-1	$C_6H_{12}N_3OP$	
798	Hydroxylamin hydroclorua	Hydroxylamine hydrochloride	5470-11-1	H_3NOHCl	
799	Fenthion	Fenthion	55-38-9	$C_{10}H_{15}O_3PS_2$	
800	2,4-Diclo anilin	2,4-Dichloroaniline	554-00-7	$C_6H_5Cl_2N$	
801	Metyl propionat	Methyl propionate	554-12-1	$C_4H_8O_2$	
802	Magiê diphenyl	Magnesium diphenyl	555-54-4	$C_{12}H_{10}Mg$	
803	Metyl isovalerat	Methyl isovalerate	556-24-1	$C_6H_{12}O_2$	
804	Nitroglyxerin	Nitroglycerine	55-63-0	$C_3H_5N_3O_9$	10000
805	2,3-Epoxy-1-propanol	2,3-Epoxy-1-propanol (Glycidol)	556-52-5	$C_3H_6O_2$	

806	Allyl iot	Allyl iodide	556-56-9	C_3H_5I	
807	Metyl isothiocyant	Methyl isothiocyanate	556-61-6	C_2H_3NS	
808	Metyl thioxyant	Methyl thiocyanate (Thiocyanic acid, methyl ester)	556-64-9	C_2H_3NS	9080
809	Thủy ngân phenyl nitrat	Phenylmercuric nitrate	55-68-5	$C_6H_5HgNO_3$	
810	Metyl propyl ete	Methyl propyl ether (Methoxypropane)	557-17-5	$C_4H_{10}O$	
811	Nickel (II) xyanua	Nickel (II) cyanide	557-19-7	C_2N_2Ni	
812	Dietyl kẽm	Diethylzinc	557-20-0	$C_4H_{10}Zn$	
813	Kẽm xyanua	Zinc Cyanide	557-21-1	C_2N_2Zn	
814	Allyl etyl ete	Allyl ethyl ether	557-31-3	$C_5H_{10}O$	
815	Diallyl ete	Diallylether	557-40-4	$C_6H_{10}O$	
816	2-Clo propylen (1-Propene, 2-chloro-)	2-Chloropropylene (1-Propene, 2-chloro-)	557-98-2	C_3H_5Cl	4540
817	Carbon tetrabrom	Carbon tetrabromide (Tetrabromomethane)	558-13-4	CBr_4	
818	3,3-iminodipropylin	3,3'-Iminodipropylamine	56-18-8	$C_6H_{17}N_3$	
819	Carbon tetraclo	Carbon tetrachloride	56-23-5	CCl_4	
820	Ethion	Ethione	563-12-2	$C_9H_{22}O_4P_2S_4$	100
821	3-Metyl buten 1	3-Methyl-1-butene	563-45-1	C_5H_{10}	4540
822	2-Metyl buten 1	2-Methyl-1-butene	563-46-2	C_5H_{10}	4540
823	Metylallyl clo	Methyl allyl chloride	563-47-3	C_4H_7Cl	
824	Tri butylstannyl axetat	Tributylstannyl acetate	56-36-0	$C_{14}H_{30}O_2Sn$	
825	Metyl isopropenyl keton	Methyl isopropenyl ketone	563-80-4	$C_5H_{10}O$	
826	Parathion	Parathion	56-38-2	$C_{10}H_{14}NO_5PS$	100
827	Benz(a) chất hóa học thu được từ than đá	Benz(a)anthracene (1,2-Benzoanthracene)	56-55-3	$C_{18}H_{12}$	
828	Allyl isothiocyant	Allyl isothiocyanate	57-06-7	C_4H_5NS	
829	1,1-Dimetyl hydrazine	1,1-Dimethylhydrazine	57-14-7	$C_2H_8N_2$	
830	Strychnin	Strychnine	57-24-9	$C_{21}H_{22}N_2O_2$	
831	Tri ethyltin sulphat	Tri ethyltin sulphate	57-52-3	$C_{12}H_{30}O_4SSn$	
832	Hexaetyl tetraphosphat	Hexaethyl tetraphosphate	757-58-4	$C_{12}H_{30}O_{13}P_4$	
833	Xylenol	2,6-Xylenol	576-26-1	$C_8H_{10}O$	

	(dimethylphenol)	2,5-Xylenol 2,4-Xylenol 2,3-Xylenol 3,4-Xylenol 3,5-Xylenol	95-87-4 105-67-9 526-75-0 95-65-8 108-68-9		
834	Nitro brom benzen	o-Nitrobromobenzene m-Nitrobromobenzene p-Nitrobromobenzene	577-19-5 585-79-5 586-78-7	$C_6H_4BrNO_2$	
835	Clordran	Clordrane	57-74-9	$C_{10}H_6 Cl_8$	
836	2-Etylanilin	2-Ethylaniline	578-54-1	$C_8H_{11}N$	
837	Di phenylamin Clo arsin	Di phenylamin Chloroarsine	578-94-9	$C_{12}H_9AsClN$	
838	Brom benzyl cyanua	Bromobenzyl cyanide	5798-79-8	C_8H_6BrN	
839	Thủy ngân benzoat	Mercury benzoate	583-15-3	$Hg(C_7H_6O_2)_2$	
840	1,2-Benzoquinon	1,2-Benzoquinone	583-63-1	$C_6H_4 O_2$	
841	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-3-triazenethiocarbamide)	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-3-triazenethiocarbamide)	5836-73-7	$C_7H_6Cl_2N_4S$	100
842	Toluen diisoxyanat	Toluene di-isocyanate	584-84-9	$C_9H_6N_2O_2$	10000
843	Terpinolen	Terpinolene	586-62-9	$C_{10}H_{16}$	
844	Lindan	Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane)	58-89-9	$C_6H_6 Cl_6$	
845	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	$C_6H_2Cl_4O$	
846	Hexadecyltrichlorosilan	Hexadecyltrichlorosilane	5894-60-0	$C_{16}H_{33}Cl_3Si$	
847	Butyl propionat	Butyl propionate	590-01-2	$C_7H_{14} O_2$	
848	cis-Buten-2	2-Butene-cis	590-18-1	C_4H_8	4540
849	1-Clo propylen	1-Chloropropylene (1-Propene, 1-chloro-)	590-21-6	C_3H_5Cl	4540
850	2-Metylpentan-2-ol	2-Methyl-2-pentanol	590-36-3	$C_6H_{14}O$	
851	Axit Arsonic, phenyl -	Phenylarsonic acid	98-05-5	$C_6H_7AsO_3$	
852	2-Hexanon	2-Hexanone (Methyl n-butyl ketone (MnBK, MBK))	591-78-6	$C_6H_{12}O$	
853	Allyl axetat	Allyl acetate	591-87-7	$C_5H_8O_2$	
854	Thủy ngân xyanua kali	Mercuric potassium cyanide	591-89-9	$K_2Hg(CN)_4$	
855	Canxi xyanua	Calcium cyanide	592-01-8	$Ca(CN)_2$	
856	Thủy ngân xyanua	Mercuric cyanide	592-04-1	$Hg(CN)_2$	

857	Chi dixyanua	Lead Dicyanide	592-05-2	Pb(CN) ₂	
858	N-Butyl clo format	N-Butyl chloroformate	592-34-7	C ₅ H ₉ ClO ₂	
859	1-Hexen	1-Hexene	592-41-6	C ₆ H ₁₂	
860	Hexadien	1,4-Hexadiene, 1,5-Hexadiene, 2,4-Hexadiene.	592-45-0, 592-42-7, 592-46-1	C ₆ H ₁₀	
861	1-bromo-2-ethoxy- Etan	Ethane, 1-bromo-2-ethoxy-	592-55-2	C ₄ H ₉ Br O	
862	n-Butyl format	N-Butyl formate	592-84-7	C ₅ H ₁₀ O ₂	
863	Thủy ngân thiocyanat	Mercury(II) thiocyanate	592-85-8	Hg(SCN) ₂	
864	Vinyl brom	Vinyl bromide	593-60-2	C ₂ H ₃ Br	
865	Perclo metyl mercaptan	Perchloromethylmercaptan (Methanesulfenyl chloride, trichloro-)	594-42-3	CCl ₄ S	4540
866	1,1-Diclo -1-nitroetan	1,1-Dichloro-1-nitroethane	594-72-9	C ₂ H ₃ Cl ₂ NO ₂	
867	Thủy ngân salicylat	Mercury salicylate	5970-32-1	C ₇ H ₄ HgO ₃	
868	Tetra etyltin	Tetraethyltin	597-64-8	C ₈ H ₂₀ Sn	
869	Di clo etyl Arsonous	Arsonous di chloride , etyl -	598-14-1	C ₂ H ₅ AsCl ₂	
870	Brom acetyl bromua	Bromoacetyl bromide	598-21-0	C ₂ H ₂ Br ₂ O	
871	Brom aceton	Bromoacetone	598-31-2	C ₃ H ₅ BrO	
872	Brom triflo etylen	Bromotrifluorethylene (Ethene, bromotrifluoro-)	598-73-2	C ₂ BrF ₃	4540
873	Axit 2-Clo propionic	2-Chloropropionic acid	598-78-7	C ₃ H ₅ ClO ₂	
874	Metyl triclo axetat	Methyl trichloroacetate	598-99-2	C ₃ H ₃ Cl ₃ O ₂	
875	Muối sắt (III) asenat	Ferric arsenate	10102-49-5	FeAsO ₄	
876	2,3-Dinitrotoluen	2,3-Dinitrotoluene	602-01-7	C ₇ H ₆ N ₂ O ₄	
877	Thioglycol	Thiomonoglyco	60-24-2	C ₂ H ₆ OS	
878	Etyl ete	Ethyl ether (Ethane, 1,1'-oxybis-)	60-29-7	C ₄ H ₁₀ O	4540
879	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	60-34-4	CH ₆ N ₂	6810
880	Strychnin sulfat	Strychnine sulfate	60-41-3	C ₂₁ H ₂₂ N ₂ O ₂ SO ₄	
881	Dieldrin	Dieldrin (1,2,3,4,10,10-Hexachloro-6,7-epoxy-1,4,4a,5,6,7,8,8a-octahydro,endo,exo-1,4:5,8-dimethanonaphthalene)	60-57-1	C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O	
882	2,6-Dinitrotoluen	2,6-Dinitrotoluene	606-20-2	C ₇ H ₆ N ₂ O ₄	
883	2,4,6-trinitroanisol	2,4,6-trinitroanisole	606-35-9	C ₇ H ₅ N ₃ O ₇	50000

884	Chi acetate trihydrat	Leadacetate trihydrate	6080-56-4	Pb(OAc) ₂ .3H ₂ O	
885	Clo cresol	2-Chloro-m-cresol, p-Chlorocresol	608-26-4, 59-50-7	C ₇ H ₇ ClO	
886	Diclo anilin	2,3-Dichloroaniline, 2,4-Dichloroaniline, 2,5-Dichloroaniline, 2,6-Dichloroaniline, 3,4-Dichloroaniline, 3,5-Dichloroaniline	608-27-5, 554-00-7, 95-82-9, 608-31-1, 95-76-1, 626-43-7.	C ₆ H ₅ Cl ₂ N	
887	2,6-Diclo anilin	2,6-Dichloroaniline	608-31-1	C ₆ H ₅ Cl ₂ N	
888	Hexaclo cyclohexan(hỗn hợp đồng phân)	Hexachlorocyclohexane (mixed isomers)	608-73-1	C ₆ H ₆ Cl ₆	
889	Tali hexaflo phosphat	Thallium hexafluorophosphate	60969-19-9	TlF ₆ P	
890	3,4-Dinitrotoluen	3,4-Dinitrotoluene	610-39-9	C ₇ H ₆ N ₂ O ₄	
891	o-Tolidin dihydro clo	o-Tolidine dihydrochloride	612-82-8	C ₁₄ H ₁₈ Cl ₂ N ₂	
892	Dimetyl cacbon	Dimethyl carbonate	616-38-6	C ₃ H ₆ O ₃	
893	Isopropyl isobutyrat	Isopropyl isobutyrate	617-50-5	C ₇ H ₁₄ O ₂	
894	Poly Clorinated terphenyls (PCTs)	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	61788-33-8	C ₁₈ H _{14-n} Cl _n	
895	Furfurylamin	Furfurylamine	617-89-0	C ₅ H ₇ NO	
896	Coban naphthenat	obalt(II) naphthenate	61789-51-3		
897	Chì naptenat	Lead naphthenates	61790-14-5	C ₂₂ H ₁₄ O ₄ Pb	
898	Benzyl iot	Benzyl iodide	620-05-3	C ₇ H ₇ I	
899	N-phenyl-Phenyl cacbon amin clo	Carbonimidicdichloride, N-phenyl-	622-44-6	C ₇ H ₅ Cl ₂ N	
900	Cyclohexyl axetat	Cyclohexylacetate	622-45-7	C ₈ H ₁₄ O ₂	
901	4 - (Dimetylamino) axít azobenzene - 4' - arsonic	Arsonic acid,As-[4-[2-[4-(dimethylamino)phenyl]diazonyl]phenyl]-	622-68-4	C ₁₄ H ₁₆ AsN ₃ O ₃	
902	Metyl butyrat	Methylbutyrate	623-42-7	C ₅ H ₁₀ O ₂	
903	Ethyl trans-crotonat	Ethyl trans-crotonate	623-70-1	C ₆ H ₁₀ O ₂	
904	Thủy ngân phenyl axetat	Phenylmercury acetate	62-38-4	C ₈ H ₈ HgO ₂	
905	1,4-Benzenediamin dihydroclorit	1,4-Benzenediamine dihydrochloride (1,4-Phenylenediamine dihydrochloride)	624-18-0	C ₆ H ₁₀ Cl ₂ N ₂	
906	trans-Buten-2	2-Butene-trans (2-Butene, (E))	624-64-6	C ₄ H ₈	4540
907	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	C ₂ H ₃ NO	150

908	Dimetyl disulfua	Dimethyl disulfide	624-92-0	$C_2H_6S_2$	
909	Anilin	Aniline (Benzeneamine)	62-53-3	C_6H_7N	
910	Etyl nitrate	Ethyl nitrate	625-58-1	$C_2H_5NO_3$	50000
911	Thiourea	Thiourea	62-56-6	CH_4N_2S	
912	1-Metyl piperidin	1-Methylpiperidine	626-67-5	$C_6H_{13}N$	
913	Pentene 2, (Z)-	2-Pentene, (Z)-	627-20-3	C_5H_{10}	4540
914	Natri flo acetat	Sodium fluoroacetate	62-74-8	$C_2H_3FO_2.Na$	
915	Dimetylnitrosami n	Dimethylnitrosamine	62-75-9	$C_2H_6N_2O$	1
916	Fumaryl clorua	Fumaryl chloride	627-63-4	$C_4H_2Cl_2O_2$	
917	Butyl metyl ete	Butyl methyl ether	628-28-4	$C_5H_{12}O$	
918	Etyl propyl ete	Ethyl propyl ether	628-32-0	$C_5H_{12}O$	
919	Amyl axetat	Amyl acetate	628-63-7	$C_7H_{14}O_2$	
920	Etyl butyl ete	Ethyl butyl ether	628-81-9	$C_6H_{14}O$	
921	Thủy ngân fulminat	Mercury fulminate	628-86-4	$C_2HgN_2O_2$	10000
922	Cyclohepten	Cycloheptene	628-92-2	C_7H_{12}	
923	Etylen glycol dinitrate	Ethylene glycol dinitrate	628-96-6	$C_2H_4N_2O_6$	10000
924	Cyclooctatetraen	Cyclooctatetraene (1,3,5,7- cyclooctatetraene)	629-20-9	C_8H_8	
925	Carbon monoxit	Carbon monoxide	630-08-0	CO	
926	1,1,1,2-Tetracl etan	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	$C_2H_2Cl_4$	
927	Octadien	Octadiene	63597-41-1	C_8H_{14}	
928	Isopropyl propionat	Isopropyl propionate	637-78-5	$C_6H_{12}O_2$	
929	Isopropyl butyrat	Isopropyl butyrate	638-11-9	$C_7H_{14}O_2$	
930	Valeryl clo	Valeryl chloride	638-29-9	C_5H_9ClO	
931	Amyl format	Amyl formate	638-49-3	$C_7H_5Cl_3$	
932	Nitrid ammonium kềm	Zinc ammonium nitrite	63885-01-8	$H_3N.3$ (HNO_2).Zn	
933	Axit dimetyl photpho amidoxyanidic	Dimethyl phosphoramidocyanidic acid ($C_3H_7N_2P$)	63917-41-9	$C_3H_7N_2P$	1000
934	Chì 2,4,6- trinitroresorcinox it	Lead 2,4,6-trinitroresorcinoxide lead styphnate)	63918-97-8	$C_6H_3N_3O_8.Pb$	50000
935	Thủy ngân gluconat	Mercury gluconate	63937-14-4	$C_6H_{11}HgO_7$	
936	Sắt (III)-o- arsenit, pentahydrat	Iron (III)-o-arsenite, pentahydrate	63989-69-5	$As_2Fe_2O_6 \cdot Fe_2$ $O_3 \cdot 5H_2O$	
937	Thiometon	Thiometon (S-2-Ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorodithioate)	640-15-3	$C_6H_{15}O_2PS_3$	

938	Axit formic	Formic acid	64-18-6	CH ₂ O ₂	
939	Axit acetic	Acetic acid	64-19-7	C ₂ H ₄ O ₂	
940	Methoxymetyl isoxyanua	Methoxymethyl isocyanate	6427-21-0	C ₃ H ₅ NO ₂	
941	Phenylphotpho diclo	Phenylphosphorus Dichloride	644-97-3	C ₆ H ₅ Cl ₂ P	
942	Penten 2, (E-)	2-Pentene, (E)-	646-04-8	C ₅ H ₁₀	4540
943	Dioxolan	Dioxolane	646-06-0	C ₃ H ₆ O ₂	
944	Dietyl sulfat	Diethyl sulfate	64-67-5	C ₄ H ₁₀ O ₄ S	
945	Amoni nitrat (trên 98%)	Ammonium nitrate	6484-52-2	NH ₄ NO ₃	50
946	Nicotin sulfat	Nicotine sulfate (1-1-Methyl-2-(3-pyridyl)-pyrrolidine sulfate)	65-30-5	C ₂₀ H ₂₆ N ₄ •SO ₄	
947	Nicotin tartrat	Nicotine tartrate	65-31-6	C ₁₀ H ₁₄ N ₂ 2(C ₄ H ₆ O ₆)	
948	Tali cacbonat	Thallium carbonate	6533-73-9	Tl ₂ CO ₃	
949	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilat (*)	Benzilicacid, 3-quinuclidinyl ester	6581-06-2	C ₂₁ H ₂₃ NO ₃	
950	Hexaldehit	Hexanal	66-25-1	C ₆ H ₁₂ O	
951	Xycloheximit	Cycloheximide	66-81-9	C ₁₅ H ₂₃ NO ₄	100
952	Diketen (3-Butenoic Axit)	Diketene	674-82-8	C ₄ H ₄ O ₂	
953	Metanol	Methanol	67-56-1	CH ₄ O	500000
954	Isopropanol	Isopropyl alcohol	67-63-0	C ₃ H ₈ O	
955	Aceton	Acetone	67-64-1	C ₃ H ₆ O	
956	Cloroform	Chloroform (Methane, trichloro-)	67-66-3	CHCl ₃	9080
957	Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử photpho liên kết với một nhóm metyl, etyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử cacbon khác. Ví dụ. Metylphotphonyl diclorit, Dimetyl metyl		676-97-1 756-79-6	CH ₃ Cl ₂ OP; C ₃ H ₉ O ₃ P	
958	Hexametylphotp horoamit	Hexamethylphosphoroamide	680-31-9	C ₆ H ₁₈ N ₃ OP	1

959	Axit thioglycolic	Thioglycolic acid	68-11-1	$C_2H_4O_2S$	
960	n,n-Dimetyl formamit	n,n-Dimethylformamide	68-12-2	C_3H_7NO	
961	Tetra kali vàng (+1) pentaxyanua	Tetra Potassium Gold (+1) pentaxyanide	68133-87-9	$C_5AuK_4N_5$	
962	Nitrocresol	Nitrocresol	68137-08-6	$C_7H_7NO_3$	
963	Metyl orthosilicat (Tetramethoxysilan)	Methyl orthosilicate	681-84-5	$C_4H_{12}O_4Si$	
964	Dinatri trioxosilicat	Disodium trioxosilicate	6834-92-0	Na_2SiO_3	
965	Hexaflu aceton hidrat	Hexafluoroacetone	684-16-2	C_3F_6O	
966	Propylen tetrame (Tetrapropylen)	Propylene tetramer	6842-15-5	$C_{12}H_{24}$	
967	Etyl clo axetat	Ethyl chloracetate	105-39-5	$C_4H_7ClO_2$	
968	Propylen clo hydrin	Propylene chlorohydrine	68584-59-8		
969	Etyl lactat	Ethyl lactate	687-47-8	$C_5H_{10}O_3$	
970	Liti silicon	Lithium silicon	68848-64-6	Li-Si	
971	Terpen hydrocacbon	Terpene hydrocarbon	68956-56-9	$C_{10}H_{16}$	
972	Coban resinat	Cobalt resinate	68956-82-1	$Co(C_{44}H_{62}O_4)_2$	
973	Isohepten	Isoheptene	68975-47-3		
974	Vinyl axetylen	Vinyl acetylene (1-Buten-3-yne)	689-97-4	C_4H_4	4540
975	Isohexen	Isohexene	691-37-2	C_6H_{12}	
976	Monocrotopho	Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2-(methylcarbamoil) vinyl phosphate)	6923-22-4	$C_7H_{14}NO_5P$	
977	Dietylen glycol dinitrat	Diethylene glycol dinitrate	693-21-0	$C_4H_8N_2O_7$	10000
978	Naphthylurea	Naphthylurea, (1-Naphthylurea)	6950-84-1	$C_{11}H_{10}N_2O$	
979	Phenylarsin di clo	Phenylarsin di chloride	696-28-6	$C_6H_5AsCl_2$	
980	Tert-Butylcyclohexyl clo format	Tert-Butylcyclohexylchloroformate	70042-58-9	$C_{11}H_{19}ClO_2$	
981	Phenacyl brom	Phenacyl bromide	70-11-1	C_8H_7BrO	
982	Hexaclophen	Hexachlorophene	70-30-4	$C_{13}H_6Cl_6O_2$	
983	Liti sãt silicon	Lithium ferrosilicon	64082-35-5	FeSi.Li	
984	n-Propanol	Propan-1-ol	71-23-8	C_3H_8O	
985	Clo diphenylarsin	Chlorodiphenylarsine	712-48-1	$C_{12}H_{10}AsCl$	
986	Butanol	n-Butanol, Isobutanol,	71-36-3, 78-83-1,	$C_4H_{10}O$	

		2-Butanol, tert-Butanol	78-92-2, 75-65-0		
987	Pentanol	1-Pentanol 2-Pentanol	71-41-0 6032-29-7	C ₅ H ₁₂ O	
988	Benzen	Benzene	71-43-2	C ₆ H ₆	
989	1,1,1-Triclo etan	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	C ₂ H ₃ Cl ₃	
990	Endrin	Endrine	72-20-8	C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O	
991	Cyclobutan	Cyclobutane	7236-82-0	C ₄ H ₈	
992	Bột nhôm	Aluminium	7429-90-5	Al	
993	Krypton	Krypton	7439-90-9	Kr	
994	Liti	Lithium	7439-93-2	Li	
995	Magiê	Magnesium	7439-95-4	Mg	
996	Thủy ngân	Mercury	7439-97-6	Hg	
997	Neon	Neon	7440-01-9	Ne	
998	Niken và các hợp chất chứa Ni dạng bột có thể phát tán trong không khí (các loại oxit, cacbonat, sulfua)	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	7440-02-0	Ni	1000
999	Kali	Potassium	7440-09-7	K	
1000	Rubidi	Rubidium	7440-17-7	Rb	
1001	Silic	Silicon	7440-21-3	Si	
1002	Natri	Sodium	7440-23-5	Na	
1003	Tali	Thallium	7440-28-0	Tl	
1004	Titan	Titanium	7440-32-6	Ti	
1005	Stibi	Antimony	7440-36-0	Sb	
1006	Argon	Argon	7440-37-1	Ar	
1007	Asen	Arsenic (Grey arsenic) Asen	7440-38-2	As	
1008	Bari	Barium	7440-39-3	Ba	
1009	Bery (dạng bột và các hợp chất)	Beryllium (powders, compounds)	7440-41-7	Be	10
1010	Hợp chất cadimi	Cadmium	7440-43-9	Cd	
1011	Xeri	Cerium	7440-45-1	Ce	
1012	Cesium	Caesium	7440-46-2	Cs	
1013	Kim loại coban và các hợp chất oxit, cacbonnat, sulfua dạng bột	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	7440-48-4	Co	1000
1014	Gali	Gallium	7440-55-3	Ga	
1015	Hafnium	Hafnium	7440-58-6	Hf	
1016	Heli	helium	7440-59-7	He	
1017	Tro kẽm (Zinc ashe)	Zinc	7440-66-6	Zn	

1018	Canxi	Calcium	7440-70-2	Ca	
1019	Selen dioxit	Selenium dioxide	7446-08-4	SeO ₂	
1020	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	7446-09-5	SO ₂	20000
1021	Lưu huỳnh trioxit	Sulfur trioxide	7446-11-9	SO ₃	15000
1022	Chì sulphat	Lead(II) sulfate	7446-14-2	PbSO ₄	
1023	Tali sulfat	Thallium sulfate	7446-18-6	Tl ₂ (SO ₄)	
1024	Nhôm clorua	Aluminium chloride	7446-70-0	AlCl ₃	
1025	Metan	Methane	74-82-8	CH ₄	4540
1026	Metyl brom	Bromomethane (methyl bromide)	74-83-9	CH ₃ Br	200000
1027	Etan	Ethane	74-84-0	C ₂ H ₆	4540
1028	Etylen	Ethylene	74-85-1	C ₂ H ₄	
1029	Axetylen	Acetylene	74-86-2	C ₂ H ₂	5000
1030	Metyl clo	Methyl chloride (Methane, chloro-)	74-87-3	CH ₃ Cl	4540
1031	Thủy ngân clorua	Mercuric chloride	7487-94-7	HgCl ₂	
1032	Metan Iot	Iodomethane	74-88-4	CH ₃ I	
1033	Selen disulfua	Selenium disulfide	7488-56-4	SeS ₂	
1034	Metylamin	Methylamine (Methanamine)	74-89-5	CH ₅ N	4540
1035	Axit Hydroxyanic	Hydrocyanic acid	74-90-8	HCN	1135
1036	Metyl mercaptan	Methyl mercaptan (Methanethiol)	74-93-1	CH ₄ S	4540
1037	Dibrom metan	Dibromomethane	74-95-3	CH ₂ Br ₂	
1038	Etyl bromua	Bromoethane	74-96-4	C ₂ H ₅ Br	
1039	Brom clo metan	Bromochloromethane	74-97-5	CH ₂ BrCl	
1040	Propan	Propane	74-98-6	C ₃ H ₈	4540
1041	Propin	Propyne (1-Propyne)	74-99-7	C ₃ H ₄	4540
1042	Etyl clorua	Ethyl chloride (Ethane, chloro-)	75-00-3	C ₂ H ₅ Cl	4540
1043	Vinyl clorua	Vinyl chloride (Ethene, chloro-)	75-01-4	C ₂ H ₃ Cl	4540
1044	Vinyl florua	Vinyl fluoride (Ethene, fluoro-)	75-02-5	C ₂ H ₃ F	4540
1045	Etyl amin	Ethylamine (Ethanamine)	75-04-7		4540
1046	Acetonitril	Acetonitrile (Methyl cyanide)	75-05-8	C ₂ H ₃ N	
1047	Axetaldehit	Acetaldehyde	75-07-0	C ₂ H ₄ O	4540
1048	Etyl mercaptan	Ethyl mercaptan (Ethanethiol)	75-08-1	C ₂ H ₆ S	4540
1049	Di clo metan	Dichloromethane	75-09-2	CH ₂ Cl ₂	
1050	Diflo metan	Difluoromethane	75-10-5	CH ₂ F ₂	
1051	Isoxyanua	Isocyanate	75-13-8	HNCO	
1052	Cacbon disulfua	Carbon disulfide	75-15-0	CS ₂	9080
1053	Dimetyl sulfua	Dimethyl sulfide	75-18-3	C ₂ H ₆ S	
1054	Cyclopropan	Cyclopropane	75-19-4	C ₃ H ₆	4540
1055	Canxi cacbon	Calcium carbide	75-20-7	CaC ₂	

1056	Etylen oxit	Ethylene oxide	75-21-8	C ₂ H ₄ O	5000
1057	Butyl triclo silan	N-Butyltrichlorosilane	7521-80-4	C ₄ H ₉ Cl ₃ Si	
1058	Bromoform	Bromoform	75-25-2	CHBr ₃	
1059	Isobutan	Isobutane (Propane, 2-methyl)	75-28-5	C ₄ H ₁₀	4540
1060	Isopropyl clorua	Isopropyl chloride (Propane, 2-chloro-)	75-29-6	C ₃ H ₇ Cl	4540
1061	Isopropylamin	Isopropylamine (2-Propanamine)	75-31-0	C ₃ H ₉ N	4540
1062	1,1-Diclo etan (etyliden clorua)	1,1-Dichloroethane (ethylidene dichloride)	75-34-3	C ₂ H ₄ Cl ₂	
1063	Vinylidene clorua	Vinylidene chloride (Ethene, 1,1-dichloro-)	75-35-4	C ₂ H ₂ Cl ₂	4540
1064	Acetyl clorua	Acetyl chloride	75-36-5	C ₂ H ₃ ClO	
1065	Diflo etan	Difluoroethane (Ethane, 1,1-difluoro-)	75-37-6	C ₂ H ₄ F ₂	4540
1066	Vinylidene fluorua	Vinylidene fluoride (Ethene, 1,1-difluoro-)	75-38-7	C ₂ H ₂ F ₂	4540
1067	Acetaldehit amonia	Acetaldehyde ammonia	75-39-8	C ₂ H ₇ NO	
1068	Carbon diclorua (phosgene)	Carbonic dichloride (phosgene)	75-44-5	CCl ₂ O	300
1069	Clo diflo metan (R-22)	Chlorodifluoromethane (R-22)	75-45-6	CHClF ₂	
1070	Triflo metan	Trifluoromethane (Fluoroform)	75-46-7	CHF ₃	
1071	Trimetylamin	Trimethylamine (Methanamine, N, N-dimethyl-)	75-50-3	C ₃ H ₉ N	4540
1072	Titan tetraclorua	Titanium tetrachloride (Titanium chloride (TiCl ₄) (T-4)-)	7550-45-0	TiCl ₄	1135
1073	Iôt	Iodine	7553-56-2	I ₂	
1074	Metyl diclo silan	Methyldichlorosilane	75-54-7	CH ₂ Cl ₂ Si	
1075	Propyleneimin	Propyleneimine (Aziridine, 2-methyl-)	75-55-8	C ₃ H ₇ N	4540
1076	Propylen oxit	Propylene oxide	75-56-9	C ₃ H ₆ O	5000
1077	Tetrametyl amonni hydroxit	Tetramethylammonium hydroxide	75-59-2	C ₄ H ₁₃ NO	
1078	Asenic axit, dimethyl -	Dimethyl-Arsenic acid	75-60-5	C ₂ H ₇ AsO ₂	
1079	Dibrom diflo metan	Dibromodifluoromethane	75-61-6	CB ₂ F ₂	
1080	Tetraflo metan	Tetrafluoromethane	75-73-0	CF ₄	
1081	Chì tetramethyl (TML)	Tetramethyl lead	75-74-1	C ₄ H ₁₂ Pb	
1082	Tetrametylsilan	Tetramethylsilane (Silane, tetramethyl-)	75-76-3	C ₄ H ₁₂ Si	4540
1083	Trimetyl clo silan	Trimethylchlorosilane (Silane, chlorotrimethyl-)	75-77-4	C ₃ H ₉ ClSi	4540
1084	Axit bo triflo acetic	Boron trifluoride acetic acid	7578-36-1	C ₂ H ₄ BF ₃ O ₂	

1085	Dimetyl diclo silan	Dimethyldichlorosilane (Silane, dichlorodimethyl-)	75-78-5	$C_2H_6Cl_2Si$	2270
1086	Metyl triclo silan	Methyltrichlorosilane (Silane, trichloromethyl-)	75-79-6	CH_3Cl_3Si	2270
1087	Liti hydrit	Lithium hydride	7580-67-8	LiH	
1088	2-xyanopropan-2-ol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin) -	75-86-5	C_4H_7NO	200000
1089	1-Clo-2,2,2-triflo etan	1-Chloro-2,2,2-trifluoroethane	75-88-7	$C_2H_2ClF_3$	
1090	Vinyltriclo silan	Vinyltrichlorosilane	75-94-5	$C_2H_3Cl_3Si$	
1091	Pentaclo etan	Pentachloroethane	76-01-7	C_2HCl_5	
1092	Natri perclorat	Sodium perchlorate	7601-89-0	$NaClO_4$	
1093	Axit percloric	Perchloric acid	7601-90-3	$HClO_4$	
1094	Triclo acetyl clorua	Trichloroacetyl chloride	76-02-8	C_2Cl_4O	
1095	Axit triclo acetic	Trichloroacetic acid	76-03-9	$C_2HCl_3O_2$	
1096	Axit triflo acetic	Trifluoroacetic acid	76-05-1	$C_2HF_3O_2$	
1097	Chloropicrin: Triclo nitrometan	Chloropicrin: Trichloronitrometan	76-06-2	CCl_3NO_2	
1098	Flo Percloryl	Perchloryl fluoride	7616-94-6	$FCIO_3$	
1099	Dietyl phosphit	Diethyl Phosphite	762-04-9	$C_4H_{11}O_3P$	
1100	Axit Asenic, muôi natri	Arsenic acid	7631-89-2	Na_3AsO_4	
1101	Natri nitrit	Sodium nitrite	7632-00-0	$NaNO_2$	
1102	2-Metyl-2-heptanethiol	2-Methyl-2-heptanethiol	763-20-2	$C_8H_{18}S$	
1103	Natri perborat	Sodium perborate	7632-04-4	$NaBO_3$	
1104	Vanadi tetraclo	Vanadium tetrachloride	7632-51-1	VCl_4	
1105	Bo trifluorua	Boron trifluoride	7637-07-2	BF_3	
1106	Heptaclorua	Heptachlorane	76-44-8	$C_{10}H_5 Cl_7$	
1107	Tin(IV) clorua	Stannic tetrachloride	7646-78-8	$SnCl_4$	
1108	Kẽm clorua	Zinc chloride	7646-85-7	$ZnCl_2$	
1109	Kali hydro sulphat	Potassium bisulfate	7646-93-7	$KHSO_4$	
1110	Hydro clorua (khí lỏng)	Hydrogen chloride (liquefied gas)	7647-01-0	HCl	25000
1111	Stibi pentaclorua	Antimony pentachloride	7647-18-9	$SbCl_5$	
1112	Axit Isopropyl phosphat	Isopropyl acid phosphate	76483-21-1	$C_3H_9O_4P$	
1113	Glycidaldehyt	Glycidaldehyde	765-34-4	$C_3H_4O_2$	
1114	1-Etylpiperidin	1-Ethylpiperidine	766-09-6	$C_7H_{15}N$	
1115	Axit photphoric	Phosphoric acid	7664-38-2	H_3PO_4	
1116	Hydro florua	Hydrogen fluoride	7664-39-3	HF	50000
1117	Amoniac	Ammonia (anhydrous)	7664-41-7	NH_3	4540
1118	Axit sulphuric	Sulphuric acid	7664-93-9	H_2SO_4	
1119	Natri florua	Sodium fluoride	7681-49-4	NaF	

1120	Tri phenyltin hydroxit	Tri phenyltine hydroxyde	76-87-9	$C_{18}H_{16}OSn$	
1121	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic Axit	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	$C_{14}H_{12}O_3$	
1122	Axit Nitric	Nitric acid (conc 80% or greater)	7697-37-2	HNO_3	6810
1123	Lưu huỳnh	Sulfur	7704-34-9	S	
1124	Titan hydrit	Titanium hydride	7704-98-5	TiH_2	
1125	Kẽm hydrit	Zirconium(II) hydride	7704-99-6	ZrH_2	
1126	Sắt (III) clorua	Iron(III) chloride	7705-08-0	$FeCl_3$	
1127	Vanadi triclo rua	Vanadium chloride	7718-98-1	VCl_3	
1128	Thionyl clorua	Thionyl chloride	7719-09-7	$SOCl_2$	
1129	Photpho triclo rua	Phosphorus trichloride	7719-12-2	PCl_3	6810
1130	Kali permanganat	Potassium permanganate	7722-64-7	$KMnO_4$	
1131	Hydro peroxit	Hydrogen peroxide	7722-84-1	H_2O_2	
1132	Phot pho	Phosphorus (White, yellow)	7723-14-0	P	500
1133	Brôm	Bromine	7726-95-6	Br_2	20000
1134	Nhôm bromua	Aluminium bromide	7727-15-3	$AlBr_3$	
1135	Vanadi oxytriclo rua	Vanadium oxytrichloride	7727-18-6	$VOCl_3$	
1136	Kali persulphat	Potassium persulfate	7727-21-1	$K_2S_2O_8$	
1137	Nitơ	Nitrogen	7727-37-9	N_2	
1138	Amoni persulphat	Ammonium persulfate	7727-54-0	$H_8N_2O_8S_2$	
1139	Axit cromic	Chromic acid	7738-94-5	$H_2Cr_2O_4$	
1140	Hexa clo cyclopentadien	Hexachlorocyclopentadiene	77-47-4	C_5Cl_6	
1141	Amiăng(tremolit)	Asbestos (tremolite)	77536-68-6		
1142	Triisobutylen	Triisobutylene	7756-94-7	C_4H_9	
1143	Kali nitrat	Potassium nitrate (dạng tinh thể)	7757-79-1	KNO_3	1250
1144	Kali bromat	Potassium bromate	7758-01-2	$KBrO_3$	
1145	Kali nitrit	Potassium nitrite	7758-09-0	KNO_2	
1146	Natri clorit	Sodium chlorite	7758-19-2	$NaClO_2$	
1147	Đồng clorua	Copper(I) chloride (cuprous chloride) Copper(II) chloride (Copper dichloride)	7758-89-6 7447-39-4	$CuCl$; $CuCl_2$	
1148	Chì cromat	Lead chromate	7758-97-6	$PbCrO_4$	
1149	Bạc nitrat	Silver nitrate	7761-88-8	$AgNO_3$	
1150	Diphenylmetyl brom	Diphenylmethyl bromide	776-74-9	$C_{13}H_{11}Br$	
1151	Dicyclopentadien	Dicyclopentadiene	77-73-6	$C_{10}H_{12}$	
1152	Thủy ngân iotđua	Mercury iodide	7774-29-0	$C_{10}H_{12}$	

1153	Axit Arsenic	Arsenic acid	7774-41-6	$H_3AsO_4 \cdot 1/2H_2O$	
1154	Natri clorat	Sodium chlorate	7775-09-9	$NaClO_3$	25000
1155	Natri thiosunphuric	Sodium dithionite	7775-14-6	$Na_2S_2O_4$	
1156	Natri persulphat	Sodium persulfate	7775-27-1	$Na_2S_2O_8$	
1157	Dimetyl sulphat	Dimethyl sulfate	77-78-1	$C_2H_6O_4S$	
1158	Axit arsenic	Arsenic (V) acid	7778-39-4	H_3AsO_4	100
1159	Muối đồng asenat	Tricopper arsenate	7778-41-8	Cu_3AsO_4	
1160	Natri arsenat dibasic	Sodiumarsenate dibasic	7778-43-0	Na_2HAsO_4	
1161	Canxi arsenat	Calcium arsenate	7778-44-1	$Ca_3(AsO_4)_2$	
1162	Kali dicromat	Potassium Dichromate	7778-50-9	$K_2(Cr_2O_7)$	
1163	Canxi hypochlorua	Calcium hypochlorite	7778-54-3	$Ca(ClO)_2$	
1164	Kẽm dithionit	Zinc dithionite	7779-86-4	ZnS_2O_4	
1165	Kẽm nitrat	Zinc nitrate	7779-88-6	$Zn(NO_3)_2$	
1166	Flo	Fluorine	7782-41-4	F_2	10000
1167	Oxy	Oxygen	7782-44-7	O_2	200000
1168	Selen (dạng bột)	Selenium (powder)	7782-49-2	Se	
1169	Clo	Chlorine	7782-50-5	Cl_2	10000
1170	Axit nitrosylsulphuric	Nitrosylsulfuric acid	7782-78-7	$NOHSO_4$	
1171	Axit sulphuro	Sulfurous acid	7782-99-2	H_2SO_3	
1172	Axit seleno	Selenious acid	7783-00-8	H_2SeO_3	
1173	Hydro sulfua	Hydrogen sulfide	7783-06-4	H_2S	4540
1174	Hydro selenua	Hydrogen selenide	7783-07-5	H_2Se	1000
1175	Axit selenic	Selenic acid	7783-08-6	H_2SeO_4	
1176	Thủy ngân iodua kali	Mercury potassium iodide	7783-33-7	K_2HgI_4	
1177	Thủy ngân sulphat	Mercuric sulfate	7783-35-9	$HgSO_4$	
1178	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	7783-41-7	F_2O	1000
1179	Chì fluorua	Lead Fluoride	7783-46-2	PbF_2	
1180	Nitrotriflorua	Nitrogen trifluoride	7783-54-2	NF_3	
1181	Tetrafluoro - plumban,	Tetrafluoroplumbane	7783-59-7	PbF_4	
1182	Lưu huỳnh tetraflorua	Sulfur tetrafluoride (Sulfur fluoride)	7783-60-0	SF_4	1135
1183	Silicon tetrafluorua	Silicon tetrafluoride	7783-61-1	SiF_4	
1184	Iod pentaflorua	Iodine pentafluoride	7783-66-6	IF_5	
1185	Stibi pentaflorua	Antimony pentafluoride	7783-70-2	SbF_5	
1186	Selen hexaflorua	Selenium hexafluoride	7783-79-1	SeF_6	1000

1187	Tellu hexaflorua	Tellurium hexafluorite	7783-80-4	TeF ₆	1000
1188	Vonfram hexaflorua	Tungsten hexafluoride	7783-82-6	WF ₆	
1189	Bạc arsenit	Silver arsenite	7784-08-9	Ag ₃ AsO ₃	
1190	Asen tribromua	Arsenous tribromide	7784-33-0	AsBr ₃	
1191	Asen tricolorua	Arsenous trichloride	7784-34-1	AsCl ₃	6810
1192	Asen triflorua	Arsenous trifluoride	7784-35-2	AsF ₃	
1193	Thủy ngân arsenat	Mercuric arsenate	7784-37-4	Hg ₂ AsO ₄	
1194	Chì arsenat	Lead arsenates	7784-40-9	PbHAsO ₄	
1195	Monokali hydro arsenat	Monopotassium hydrogen arsenate	7784-41-0	KH ₂ AsO ₄	
1196	Arsen trihydrit (arsine)	Arsenic trihydride (arsine)	7784-42-1	AsH ₃	200
1197	Diammoni hydrogen arsenat	Diammonium hydrogen arsenate (Ammonium arsenate)	7784-44-3	(NH ₄) ₂ HAsO ₄	
1198	Arsen triiodua	Arsenic iodide	7784-45-4	AsI ₃	
1199	Mevinphos	Mevinphos	7786-34-7	C ₇ H ₁₃ O ₆ P	100
1200	Bari permanganat	Barium permanganate	7787-36-2	Ba(MnO ₄) ₂	
1201	Crom florua	Chromic fluoride	7788-97-8	CrF ₃	
1202	Stronti chromat	Strontium chromate	7789-06-2	SrCrO ₄	
1203	Amoni dicromat	Ammonium dichromate	7789-09-5	(NH ₄) ₂ Cr ₂ O ₇	
1204	Cesi nitrat	Caesium nitrate	7789-18-6	Cs(NO ₃) ₂	
1205	Axit flo sulphonic	Fluorosulfonic acid	7789-21-1	HSO ₃ F	
1206	Kali florua	Potassium fluoride	7789-23-3	KF	
1207	Kali hydrodiflorua	Potassium bifluoride	7789-29-9	KHF ₂	
1208	Brom pentaflorua	Bromine pentafluoride	7789-30-2	BrF ₅	
1209	Natri bromat	Sodium bromate	7789-38-0	NaBrO ₃	
1210	Photpho oxybromua	Phosphorus oxybromide	7789-59-5	PBr ₃ O	
1211	Photpho tribromua	Phosphorus tribromide	7789-60-8	PBr ₃	
1212	Photpho pentabromua	Phosphorus pentabromide	7789-69-7	PBr ₅	
1213	Liti nitrat	Lithium nitrate	7790-69-4	LiNO ₃	
1214	Cadimi florua	Cadmium fluoride	7790-79-6	CdF ₂	
1215	Clo triflorua	Chlorine trifluoride	7790-91-2	ClF ₃	
1216	Axit cloric	Chloric acid	7790-93-4	HClO ₃	
1217	Axit clo sulfonic	Chlorosulfuric acid	7790-94-5	ClHSO ₃	
1218	Amoni perclorat	Ammonium perchlorate	7790-98-9	NH ₄ ClO ₄	
1219	Iod monoclorua	Iodine monochloride	7790-99-0	ClI	
1220	Stronti clorat	Strontium nitrate	7791-10-8	Sr(ClO ₃) ₂	

1221	Clo monoxit	Chlorine monoxide (Chlorine oxide)	7791-21-1	Cl ₂ O	4540
1222	Selen oxyclořit	Selenium oxychloride	7791-23-3	SeCl ₂ O	
1223	Sulphuryl clořua	Sulfuryl chloride	7791-25-5	SO ₂ Cl ₂	
1224	Pyrosulphuryl clořua	Pyrosulfuryl chloride	7791-27-7	Cl ₂ O ₅ S ₂	
1225	Chi tetramethyl (TEL)	Tetraethyl lead	78-00-2	C ₈ H ₂₀ Pb	
1226	Hydroxylamin	Hydroxylamine	7803-49-8	H ₃ NO	
1227	Photpho trihydrit (phosphine)	Phosphorus trihydride (phosphine)	7803-51-2	PH ₃	200
1228	Stibin (Stibin hydrua)	Stibine (antimony hydrid)	7803-52-3	H ₃ Sb	1000
1229	Magiê diamit	Magnesium diamide	7803-54-5	Mg(NH ₂) ₂	
1230	Silan	Silane	7803-62-5	H ₄ Si	4540
1231	Amoni hydro sulphat	Ammonium bisulfate	7803-63-6	(NH ₄)HSO ₄	
1232	Tetraetyl silicat	Tetraethyl silicate	78-10-4	C ₈ H ₂₀ O ₄ Si	
1233	Pentaerythritol tetranitrat	Pentaerythritol tetranitrate	78-11-5	C ₅ H ₈ N ₄ O ₁₂	50000
1234	Tri-o-cresyl phosphat	Tri-o-cresyl phosphate (TOCP)	78-30-8	C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P	
1235	Dioxathion (hỗn hợp đồng phân)	Dioxathion (isomer mixture)	78-34-2	C ₁₂ H ₂₆ O ₆ P ₂ S ₄	
1236	oo-dietyl s-isopropylthiometyl photphorodithioat	oo-diethyl s-isopropylthiomethyl phosphorodithioate	78-52-4	C ₈ H ₁₉ O ₂ PS ₃	100
1237	Nerve agent	Amiton	78-53-5	C ₁₀ H ₂₄ NO ₃ PS	1
1238	Cacbonphenothion	Carbonphenothion	786-19-6	C ₁₁ H ₁₆ ClO ₂ PS ₃	100
1239	Dimetyldietoxysilan	Dimethyldiethoxysilane	78-62-6	C ₆ H ₁₆ O ₂ Si	
1240	2-Brom butan	2-Bromobutane	78-76-2	C ₄ H ₉ Br	
1241	Bromometylprop an	1-Bromo-2-methylpropane, 2-bromo-2-methylpropane	78-77-3 507-19-7	C ₄ H ₉ Br	
1242	Isopentan	Isopentane (Butane, 2-methyl-)	78-78-4	C ₅ H ₁₂	4540
1243	Isopren	Isoprene (1,3-Butadiene, 2-methyl-)	78-79-5	C ₅ H ₈	4540
1244	Isobutylamin	Isobutylamine	78-81-9	C ₄ H ₁₁ N	
1245	Isobutyronitril	Isobutyronitrile (Propanenitrile, 2-methyl-)	78-82-0	C ₄ H ₇ N	9080
1246	Isobutanol	Isobutanol	78-83-1	C ₄ H ₁₀ O	
1247	Isobutyraldehit	Isobutyraldehyde	78-84-2	C ₄ H ₈ O	
1248	Metacrylaldehit	Methacrylaldehyde	78-85-3	C ₄ H ₆ O	
1249	1,2-Diclo propan	1,2-Dichloropropane	78-87-5	C ₃ H ₆ Cl ₂	

1250	1,2-Propylendiamin	1,2-Propylenediamine	78-90-0	$C_3H_{10}N_2$	
1251	Etyl metyl keton	Butanone	78-93-3	C_4H_8O	
1252	Metyl vinyl keton	Methyl vinyl ketone	78-94-4	C_4H_6O	
1253	Clo aceton	Chloroacetone	78-95-5	C_3H_5ClO	
1254	Etene , tri clo -	Trichloroeten	79-01-6	C_2HCl_3	
1255	Propionyl clorua	Propionyl chloride	79-03-8	C_3H_5ClO	
1256	Cloacetyl clorua	Chloroacetyl chloride	79-04-9	$C_2H_2Cl_2O$	
1257	Acrylamit	Acrylamide	79-06-1	C_3H_5NO	
1258	Axit brom acetic	Bromoacetic acid	79-08-3	$C_2H_3BrO_2$	
1259	Axit propionic	Propanoic acid	79-09-4	$C_3H_6O_2$	
1260	Axit acrylic	Acrylic acid	79-10-7	$C_3H_4O_2$	
1261	Axit Clo acetic	Chloroacetic acid	79-11-8	$C_2H_3ClO_2$	
1262	Thiosemicacbazid	Thiosemicarbazide	79-19-6	CH_5N_3S	
1263	Metyl axetat	Methyl acetate	79-20-9	$C_3H_6O_2$	
1264	Axit Peracetic (>60%)	Peracetic acid (>60%)	79-21-0	$C_2H_4O_3$	5000
1265	Metyl clo formate	Methyl chloroformate (Carbonochloridic acid, methylester)	79-22-1	$C_2H_3ClO_2$	2270
1266	Nitroetan	Nitroethane	79-24-3	$C_2H_5NO_2$	
1267	Tetrabrom etan	Tetrabromoethane	79-27-6	$C_2H_2Br_4$	
1268	2,3-Dimetylbutan	2,3-Dimethylbutane	79-29-8	C_6H_{14}	
1269	Isobutyryl clorua	Isobutyryl chloride	79-30-1	C_4H_7ClO	
1270	Axit isobutyric	Isobutyric acid	79-31-2	$C_4H_8O_2$	
1271	1,1,2,2-Tetraclo etan	1,1,2,2-Tetrachloroethane (Acetylene tetrachloride)	79-34-5	$C_2H_2Cl_4$	
1272	Diclo acetyl clorua	Dichloroacetyl chloride	79-36-7	C_2HCl_3O	
1273	Triflo clo etylen	Trifluorochloroethylene (Ethene, chlorotrifluoro-)	79-38-9	C_2ClF_3	4540
1274	Axit metacrylic	Methacrylic acid	79-41-4	$C_4H_6O_2$	
1275	Axit thiolactic	Thiolactic acid	79-42-5	$C_3H_6O_2S$	
1276	Axit diclo acetic	Dichloroacetic acid	79-43-6	$C_2H_2Cl_2O_2$	
1277	Dimetylcarbonyl clorua	Dimethylcarbonyl chloride	79-44-7	C_3H_6ClNO	1
1278	2-Nitropropan	2-Nitropropane	79-46-9	$C_3H_7NO_2$	
1279	Campheclo	Camphechlor (Chlorinated camphene)	8001-35-2	$C_{10}H_{10}Cl_8$	
1280	Sản phẩm xăng dầu	Petroleum products (Kerosene)	8008-20-6		2500000
1281	Diphenyldiclo silan	Diphenyldichlorosilane	80-10-4	$C_{12}H_{10}Cl_2Si$	

1282	Tetramethylenedisulphotetramin	Tetramethylenedisulphotetramine	80-12-6	$C_4H_8N_4O_4S_2$	1
1283	Oleum (hỗn hợp axit sulfuric với lưu huỳnh trioxit)	Oleum (Fuming Sulfuric acid) (Sulfuric acid, mixture with sulfur trioxide)1	8014-95-7	$H_2SO_4 \cdot SO_3$	4540
1284	Ceri sắt	Ferrocium	69523-06-4		
1285	Alpha-Pinen	Alpha-Pinene	80-56-8	$C_{10}H_{16}$	
1286	Metyl metacrylat	Methyl methacrylate	80-62-6	$C_5H_8O_2$	
1287	Demeton	Demeton	8065-48-3	$C_8H_{19}O_3PS_2$	100
1288	Cyclobutyl clo format	Cyclobutyl chloroformate	81228-87-7	$C_5H_7ClO_2$	
1289	2-Propenoyl clorua	Acrylyl chloride (2-Propenoyl chloride)	814-68-6	C_3H_3ClO	2270
1290	Di butyltin oxit	Dibutyltin oxide	818-08-6	$C_8H_{18}OSn$	
1291	Warfarin	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3-(3-oxo-1-phenylbutyl)-2H-chromen-2-one)	81-81-2	$C_{19}H_{16}O_4$	100
1292	Hexametylen diisocyanat	Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate)	822-06-0	$C_8H_{12}N_2O_2$	
1293	Clo phenyl triclo silan	Chlorophenyltrichlorosilane	825-94-5	$C_6H_4Cl_3Si$	
1294	Diphacinon	Diphacinone	82-66-6	$C_{23}H_{16}O_3$	100
1295	2,4,6-trinitroresorcinol	2,4,6-trinitroresorcinol (styphnic acid)	82-71-3	$C_6H_3N_3O_8$	50000
1296	Natri picramat	Sodium picramate	831-52-7	$C_6H_4N_3NaO_5$	50000
1297	Nitroxilen	Nitroxylen	83-41-0	$C_8H_9NO_2$	
1298	Selen Hexaflorua	Selenium fluoride	7783-79-1	SeF_6	
1299	Rotenon	Rotenone	83-79-4	$C_{23}H_{22}O_6$	
1300	Telu Hexaflorua (Tellurium hexafluoride: TeF_6)	Tellurium fluoride	7783-80-4	TeF_6	
1301	Phenyl clo format	Phenyl chloroformate	85-14-9	$C_{14}H_9ClN_2O$	
1302	Tetrahydrophthalic anhydrit	Tetrahydrophthalic anhydride	85-43-8	$C_8H_8O_3$	
1303	Phthalic anhydrit	Phthalic anhydride	85-44-9	$C_8H_4O_3$	
1304	Benzyl butyl phtalat	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	$C_{19}H_{20}O_4$	
1305	Cloroformat	Chloroformate	85720-84-9	$C_{19}H_{21}ClO_3$	
1306	Azinphos-metyl	Azinphos-methyl	86-50-0	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$	100
1307	Nitronaphthalen	1- Nitronaphthalene, 2- Nitronaphthalene	86-57-7 581-89-5	$C_{10}H_7NO_2$	
1308	Demeton-o-metyl	Demeton-o-methyl	867-27-6	$C_6H_{15}O_3PS_2$	
1309	Alpha-naphthylthiourea	Alpha-naphthylthiourea	86-88-4	$C_{11}H_{10}N_2S$	

1310	Dimetyl phosphit	Dimethyl phosphite	868-85-9	C ₂ H ₇ O ₃ P	
1311	Diazodinitrophenol	Diazodinitrophenol	87-31-0	C ₆ H ₂ N ₄ O ₅	10000
1312	Triclo benzen	1,2,3-Trichlorobenzene 1,2,4-Trichlorobenzene 1,3,5-Trichlorobenzene	87-61-6 120-82-1 108-70-3	C ₆ H ₃ Cl ₃	
1313	2,6-Xylidine	2,6-Xylidine	87-62-7	C ₈ H ₁₁ N	
1314	Hexaclo butadien	Hexachlorobutadiene	87-68-3	C ₄ Cl ₆	
1315	Pentaclo phenol	Pentachlorophenol	87-86-5	C ₆ HCl ₅ O	
1316	Axit triclo isocyanuric	Trichloroisocyanuric acid	87-90-1	C ₃ Cl ₃ N ₃ O ₃	
1317	Clo benzotriflorua	Chlorobenzotrifluoride	88-16-4	C ₇ H ₄ ClF ₃	
1318	o-Nitrotoluen	o-Nitrotoluene	88-72-2	C ₇ H ₇ NO ₂	
1319	1-Clo-2-nitrobenzen	1-Chloro-2-nitrobenzene	88-73-3	C ₆ H ₄ ClNO ₂	
1320	2-Nitroanilin	2-Nitroaniline	88-74-4	C ₆ H ₆ NO ₂	
1321	Dinoseb	Dinoseb (2-sec-Butyl-4,6-dinitrophenol)	88-85-7	C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅	
1322	2,4,6-trinitrophenol	2,4,6-trinitrophenol (picric acid)	88-89-1	C ₆ H ₃ N ₃ O ₇	50000
1323	Thymol	Thymol	89-83-8	C ₁₀ H ₁₄ O	
1324	o-Anisidin	o-Anisidine	90-04-0	C ₇ H ₉ NO	
1325	Nitroxenlulo (hàm lượng > 12,6% of nitrogen)	Nitrocellulose (containing > 12,6% of nitrogen)	9004-70-0		100000
1326	Canxi resinat	Calcium resinate	9007-13-0	C ₄₀ H ₅₈ CaO ₄	
1327	Mangan resinat	Manganese resinate	9008-34-8	C ₄₀ H ₅₈ MgO ₄	
1328	Kẽm resinat	Zinc resinate	9010-69-9	C ₄₀ H ₅₈ ZnO ₄	
1329	Picolin	α-picoline (2-Methylpyridine) β-picoline (3-Methylpyridine) γ-picoline (4-Methylpyridine)	52962-96-6 108-99-6 108-89-4	C ₆ H ₇ N	
1330	Toluen 2,6-diisoxyanat	Toluene 2,6-diisocyanate (Benzene, 1,3-diisocyanato-2-methyl-)	91-08-7	C ₉ H ₆ N ₂ O ₂	4540
1331	Decahydronaphthalen	Decahydronaphthalene	91-17-8	C ₁₀ H ₁₈	
1332	Naphthalen	Naphthalene	91-20-3	C ₁₀ H ₈	
1333	Quinolin	Quinoline	91-22-5	C ₉ H ₇ N	
1334	2-naphtylamin	2-naphthylamine	91-59-8	C ₁₀ H ₉ N	1
1335	N,N-Dietylamin	N,N-Diethylaniline	91-66-7	C ₁₀ H ₁₅ N	
1336	Stronti asenet	Strontium arsenete	91724-16-2	SrAsO ₄	
1337	3,3'-Diclo benzidin	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	C ₁₂ H ₁₀ Cl ₂ N ₂	
1338	Demeton-s-metyl	Demeton-s-methyl (S-2-Ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorothioate)	919-86-8	C ₆ H ₁₅ O ₃ PS ₂	

1339	N-Etyl-N-benzylanilin	N-Ethyl-N-benzylaniline	92-59-1	C ₁₅ H ₁₇ N	
1340	Metylpentadien	Methylpentadiene	926-56-7	C ₆ H ₁₀	
1341	2-Dimetylaminoacetonitril	Acetonitrile, 2-(dimethylamino)-	926-64-7	C ₄ H ₈ N ₂	
1342	4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó Benzotriclorua, Benzidin và/hoặc các muối, Bis (clometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sulfat, Dimetyl sulfat, Dimetylcacbamoyl clorit, 1,2-Dibrom-3-clopropan, 1,1-Dimetylhydrazin, Dimetylnitro am	4-Aminobiphenyl and/or its salts Benzotrichloride, Benzidine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, Bis(chloromethyl) ether, Diethyl sulphate, Dimethyl sulphate, Dimethylcarbamoyl chloride , 1,2-Dibrom-3-chloropropan, 1,1-Dimety	92-67-1 98-07-7 92-87-5 542-88-1 107-30-2 542-88-1 64-67-5 77-78-1 79-44-7 96-12-8 57-14-7 62-75-9 680-31-9 91-59-8 92-93-3 1120-71-4	C ₁₂ H ₁₁ N;	
1343	Tert-butylperoxy pivalat (>77%)	Tert-butylperoxy pivalate (>77%)	927-07-2		5000
1344	Hexyltriclo silan	Hexyltrichlorosilane	928-65-4	C ₆ H ₁₃ Cl ₃ Si	
1345	Benzidin	Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)	92-87-5	C ₁₂ H ₁₂ N ₂	
1346	2-(2-Aminoethoxy) ethanol	2-(2-Aminoethoxy) ethanol	929-06-6	C ₄ H ₁₁ NO ₂	
1347	1,1' - biphenyl , 4- nitro -	1,1' - biphenyl , 4- nitro -	92-93-3	C ₁₂ H ₉ NO ₂	
1348	Silvex	Silvex	93-72-1	C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃	
1349	Benzoyl peroxit	Benzoyl peroxide	94-36-0	C ₁₄ H ₁₀ O ₄	
1350	Fonofos	Fonofos (O-Ethyl S-phenylethylphosphonodithioate)	944-22-9	C ₁₀ H ₁₅ OPS ₂	
1351	Clo anisidin	Chloroanisidine	95-03-4	C ₇ H ₈ ClNO	
1352	Dipenten	1-methyl-4-prop-1-en-2-ylcyclohexene	95327-98-3	C ₁₀ H ₁₆	
1353	o-Diclo benzen	o-Dichlorobenzene	95-50-1	C ₆ H ₄ Cl ₂	
1354	2-Clo anilin	2-Chloroaniline	95-51-2	C ₆ H ₆ ClN	
1355	Florotoluen	o-Fluorotoluene, m-Fluorotoluene, p-Fluorotoluene	95-52-3 352-70-5, 352-32-9	C ₇ H ₇ F	

1356	Aminophenol	2-Aminophenol, 3-Aminophenol, 4-Aminophenol	95-55-6, 591-27-5, 123-30-8	C ₆ H ₇ NO	
1357	N,N-Dimetylformamid	N,N-dimethylmethanamide	95-65-8	C ₈ H ₁₀ O	
1358	2,4-Xylidine	2,4-Xylidine	95-68-1	C ₈ H ₁₁ N	
1359	4-Clo-o-toluidin hydroclorua	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	C ₇ H ₈ ClN	
1360	3,4-Diclo anilin	3,4-Dichloroaniline	95-76-1	C ₆ H ₅ Cl ₂ N	
1361	2,4-Toluilendiamin	2,4-Toluylenediamine	95-80-7	C ₇ H ₁₀ N ₂	
1362	2,5-Diclo anilin	2,5-Dichloroaniline	95-82-9	C ₆ H ₅ Cl ₂ N	
1363	2-Amino-4-clophenol	2-Amino-4-chlorophenol	95-85-2	C ₆ H ₆ ClNO	
1364	Dimethylcarbamoil clorua	Dimethylcarbamoil chloride	79-44-7	C ₃ H ₆ ClNO	
1365	Etyl oxalat	Ethyl oxalate	95-92-1	C ₆ H ₁₀ O ₄	
1366	3-Clo -1,2-dibromopropan	3-Chloro-1,2-dibromopropane	96-12-8	C ₃ H ₅ Br ₂ Cl	
1367	Dietyl keton	3-Pentanone	96-22-0	C ₅ H ₁₀ O	
1368	1,3-Diclo propanol-2	1,3-Dichloropropan-2-ol	96-23-1	C ₃ H ₆ Cl ₂ O	
1369	Glycerol alpha-monoclohydrin	Glycerol alpha-monochlorohydrin	96-24-2	C ₃ H ₇ ClO ₂	
1370	Metyl bromaxetat	Methyl bromoacetate	96-32-2	C ₃ H ₅ BrO ₂	
1371	Metyl acrylat	Methyl acrylate	96-33-3	C ₄ H ₆ O ₂	
1372	Metyl cloaxetat	Methyl chloroacetate	96-34-4	C ₃ H ₅ ClO ₂	
1373	Metylcyclopentan	Methylcyclopentane	96-37-7	C ₆ H ₁₂	
1374	Cyclopentanol	Cyclopentanol	96-41-3	C ₅ H ₁₀ O	
1375	2-Mercaptoimidazolin	2-Mercaptoimidazoline	96-45-7	C ₃ H ₆ N ₂ S	
1376	Metyltetrahydrofuran	2-Methyltetrahydrofuran	96-47-9	C ₅ H ₁₀ O	
1377	Clo dinitrobenzen	2,4-Dinitrochlorobenzene	97-00-7	C ₆ H ₃ ClN ₂ O ₄	
1378	2,4-Dinitroanilin	2,4-Dinitroaniline	97-02-9	C ₆ H ₅ N ₃ O ₄	
1379	Etyl isobutyrat	Ethyl isobutyrate	97-62-1	C ₆ H ₁₂ O ₂	
1380	Etyl metacrylat	Ethyl methacrylate	97-63-2	C ₆ H ₁₀ O ₂	
1381	Isobutyric anhydrit	Isobutyric anhydride	97-72-3	C ₈ H ₁₄ O ₃	
1382	Isobutyl isobutyrat	Isobutyl isobutyrate	97-85-8	C ₈ H ₁₆ O ₂	

1383	Isobutyl metacrylat	Isobutyl methacrylate	97-86-9	$C_8H_{14}O_2$	
1384	N-Butyl metacrylat	N-Butyl methacrylate	97-88-1	$C_8H_{14}O_2$	
1385	2-Ethylbutyl alcohol	2-Ethylbutyraldehyde	97-96-1	$C_6H_{12}O$	
1386	Butyltoluen	Butyltoluene (p-tert-Butyltoluene)	98-51-1	$C_{11}H_{16}$	
1387	Furfuryl alcohol	Furfuryl alcohol	98-00-0	$C_5H_6O_2$	
1388	Fufural	Furfural	98-01-1	$C_5H_4O_2$	
1389	Axit benzen arsonic	Benzene arsonic acid (Phenylarsonic acid)	98-05-5	$C_6H_7AsO_3$	
1390	Benzotriclorua	Benzotrichloride	98-07-7	$C_7H_5Cl_3$	
1391	Benzotriflorua	Benzotrifluoride (Trifluorotoluene)	98-08-8	$C_7H_5F_3$	
1392	Benzensulphonyl clorua	Benzenesulfonyl chloride	98-09-9	$C_6H_5ClO_2S$	
1393	Cyclohexyltriclo silan	Cyclohexyltrichlorosilane	98-12-4	$C_6H_{11}Cl_3Si$	
1394	Phenyltriclo silan	Phenyltrichlorosilane	98-13-5	$C_6H_5Cl_3Si$	
1395	3-Triflorometylanilin	Trifluoromethyl)aniline	98-16-8	$C_7H_6F_3N$	
1396	Axit 2-acetyloxybenzoic	2-acetyloxybenzoic acid	98201-60-6	$C_9H_8O_4$	
1397	Axit 4-Aminophenylarsonic	Arsonic acid,As-(4-aminophenyl)-	98-50-0	$C_6H_8AsNO_3$	
1398	Axit 4-nitrophenyl Arsonic	Arsonic acid,As-(4-nitrophenyl)-	98-72-6	$C_6H_6AsNO_5$	
1399	Isopropylbenzen (Cumen)	Cumene	98-82-8	C_9H_{12}	
1400	Isopropenylbenzen	Isopropenylbenzene	98-83-9	C_9H_{10}	
1401	Benzal clorua	Benzal chloride	98-87-3	$C_7H_6Cl_2$	
1402	Benzoyl clorua	Benzoyl chloride	98-88-4	C_7H_5ClO	
1403	Nitrobenzen	Nitrobenzene	98-95-3	$C_6H_5NO_2$	
1404	3-Nitroanilin	3-Nitroaniline	99-09-2	$C_6H_6N_2O_2$	
1405	Trinitrobenzen	Trinitrobenzene	99-35-4	$C_6H_3N_3O_6$	50000
1406	Cymen (Metyl isopropyl benzen)	Cymene 1-methyl-4-(1-methylethyl)benzene	99-87-6	$C_{10}H_{14}$	
1407	n,n-Dimetyl -p-toluidin	n,n-Dimethyl-p-toluidine	99-97-8	$C_9H_{13}N$	
1408	p-Nitrotoluen	p-Nitrotoluene	99-99-0	$C_7H_7NO_2$	
1409	Cyclooctadin	Cyclooctadiene	29965-97-7	C_8H_{16}	
1410	Anthophillit	Anthophyllite		(Mg, Fe) ₇ Si ₈ O ₂₂ (OH) ₂	

1411	Natri flo silicat	Sodium fluorosilicate	16893-85-9	Na ₂ SiF ₆	
1412	Metavanadat	Metavanadates			
1413	Amit của axit 4-florobutyric	4-fluorobutyric acid, amides			1
1414	Este của axit 4-florobutyric	4-fluorobutyric acid, esters			1
1415	Muối của axit 4-florobutyric	4-fluorobutyric acid, salts			1
1416	Amit của axit 4-florocrotonic	4-fluorocrotonic acid, amides			1
1417	Este của axit 4-florocrotonic	4-fluorocrotonic acid, esters			1
1418	Muối của axit 4-florocrotonic	4-fluorocrotonic acid, salts			1
1419	Amit của axit floxoaxetic	Fluoroacetic acid, amides			1
1420	Este của axit floxoaxetic,	Fluoroacetic acid, esters			1
1421	Muối của axit floxoaxetic	Fluoroacetic acid, salts			1
1422	Alkyl chì	Lead alkyls			5000
1423	Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG và khí thiên nhiên hóa lỏng hoặc không hóa lỏng)	Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas			50000
1424	(a) Xăng và xăng naphtha	(A) Gasoline and gasoline naphtha			
1425	(b) Dầu kerosen (bao gồm cả nhiên liệu lỏng động cơ)	(B) Oil and kerosene (including liquid fuel engine)			
1426	(c) Dầu đốt (bao gồm cả diesel nhiên liệu dầu đốt lò và các Hỗn hợp dầu nhiên liệu)	(C) fuel oil (diesel fuel including furnace oil and fuel oil mixture)			
1427	Các chất có khả năng gây ung thư có nồng độ trên 5% về khối lượng:	The potent carcinogen concentrations above 5% in volume:			500
1428	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) photphoramidic dihalit				

1429	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i- Pr)- photphoramidat				
1430	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetyl-2- clorit và các muối proton hóa tương ứng				
1431	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetan-2-ol và các muối proton hóa tương ứng ngoại trừ:				
1432	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoetan-2- thiol và các muối proton hóa tương ứng				
1433	Nhóm các vật liệu nổ công nghiệp				
1434	Stibium asen	Stibium Arsenic			
1435	Xeri xyanua	Xerium Cyanide			
1436	Anthraquinon -1- axít arsonic				
1437	Phenylarsine di iodid	Phenylalanine di iodide			
1438	Axít 3- Aminophenylars onic				
1439	Các hợp chất thủy ngân				
1440	Các hợp chất amiang				
1441	Keton	Ketone			
1442	Hợp chất mercaptan				
1443	Amid kim loại kiềm	Amide metal amides			

1444	Hỗn hống (Amalgam) kim loại kiềm thổ			
1445	Alkaloid	Alkaloid		
1446	Hợp chất Beri			
1447	Deuterium	Deuterium		
1448	Axit cromosulphuric	Acid crom sulphuric		
1449	1,2,3,6-Tetrahydropyridin	1,2,3,6-Tetrahydropyridine		
1450	Alkylphenol	Alkylphenol		
1451	Liti alkyl	Lithium alkyl		
1452	Diclo diisopropyl ete	Dichlorodisopropyl ether		
1453	Axit Alkylsulphonic và arylsulphonic	Sulfonic acid		
1454	Axit floroacetic	Acid floroacetic		
1455	Bisulfua	Bisulfite		
1456	Polysulphid	Polysulphide		
1457	Canxi mangan silicon	Calcium manganese silicon		
1458	Polyvanadat	Polyvanadate		
1459	Clo phenolat	Chlorophenolate		
1460	Phenolat			
1461	Nhôm alkyl	Aluminium alkyl		
1462	Magiê alkyl	Magnesium alkyl		
1463	Nhôm alkyl hydrid	Aluminium alkyl hydride		
1464	Alkaloid	Alkaloid		
1465	Alkylphenol	Alkylphenol		
1466	Organometallic	Organometallic		
1467	Xanthat	Xanthate		

Ghi chú:

Khối lượng giới hạn (đơn vị tính là kg) được hiểu là khối lượng hóa chất lớn nhất được lưu trữ trong thiết bị chứa tại một thời điểm tại cơ sở hoạt động hóa chất.